

TRIẾT LÝ AN VIỆT

KIM DINH

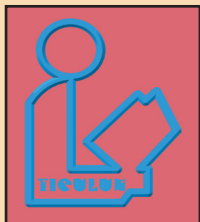
**DẠO
TRƯỜNG
CHUNG
CHO
ĐÔNG Á**



AN VIỆT HOUSTON

ĐẠO TRƯỜNG CHUNG CHO ĐÔNG Á

KIM ĐỊNH



MỤC LỤC

- I. Tóm tắt bài Đạo Trường
- II. Cần lập một Đạo Trường chung cho Đông Á
- III. Tóm bài Đạo Trường
(gửi riêng các học giả người Tàu)

PHẦN PHỤ TRƯỞNG

- IV. Về việc trao đổi văn hóa trong bốn triều đại
Tống, Minh, Nguyên, Thanh.
- V. Vai trò Nho giáo có thể đảm nhiệm
trong thế giới hôm nay.
- VI. Vai trò hòa giải mà Đông Nam Á có thể chơi
trong thế giới ngày nay.
- VII. Khả năng tiềm ẩn của nền văn hóa Trung Quốc
trong công cuộc vận động hòa bình Thế giới.
- VIII. Ngũ hành xét như cơ cấu của một nền triết lý
hòa giải trung thực.
- IX. Ngũ hành xét như gia phả hệ tộc
giữa các nước Đông Á.

Tựa

Tập này gồm hai phần :

Phần I là bài diễn văn Đạo Trường Chung cho Đông Nam Á viết cho Hội nghị Hoàn Cầu về Khổng học họp ở Đài Loan tháng 11/1987 ghi số 2. Trước có bản tóm lược để đọc trong Hội nghị ghi số 1. Sau có một bài văn nhấn mạnh cần đi vào hành động số 3.

Phần II là phụ trương gồm 4 bài đã viết một năm trước có ý đăng trên báo Đông Nam Á để hướng tới Trung cộng. Vì thế thấy lời lẽ đề cao Trung cộng rất mực v.v... Sau cùng có cho hai bài diễn văn đọc bên Đài Loan : một là bài vai trò Nho giáo năm 1984 và bài sự trao đổi giữa Đông Tây năm 1969.

I. TÓM TẮT BÀI ĐẠO TRƯỜNG

Sở dĩ đề nghị lập Đạo Trường là cốt để Đông Á có thể đáp ứng sự mong đợi của triết học Tây Âu đang ngóng chờ sự đóng góp của triết lý Á Đông giúp lập lại thể quân bình giữa tâm và vật. Vì hiện nay con người quá thiên về vật chất mà nhãng bỏ tâm linh, cần phải đưa thêm tâm linh vào cho cân đối. Điều đó một mình triết tây không làm được vì đã quá thiên về lý trí nên chỉ có lý thuyết suông, trừu tượng, xa đời và hóc búa không thể dẫn đưa nhân loại đến quân bình mà còn bị kinh tế chỉ huy. Lẽ ra triết lý phải chỉ huy hạ tầng kinh tế, thế mà nay phải để cho hạ tầng kinh tế chỉ huy thì đủ biết văn hóa thiếu hồn, quá yếu. Các triết gia Tây Âu đã ý thức điều đó nên mới chờ mong cái gì khác hơn ở triết lý Á Đông.

Nhưng oái oăm thay triết lý Á Đông lại đang học mót theo kiểu triết tây cũng chỉ có nghiên cứu rồi đưa ra những bài thuyết lý suông thì sự đóng góp chỉ ở mức thông báo (information) chứ không thể cải hóa (formation) được gì. Muốn cải hóa thì phải đi hết cả 5 bước Học nói đến trong sách Trung Dung (câu 20) là : 1/ Bác học, 2/ Quảng vấn, 3/ Thận tư, 4/ Minh biện, 5/ Độc hành. Nếu chỉ nghiên cứu và lý thuyết suông thì mới đi có 2 bước đầu là bác học và quảng vấn (quảng

7 | Đạo Trường Chung Cho Đông Á

vấn là hội nghị). Thiếu ba bước sau là thận tư, minh biện, đốc hành. Muốn đi được cả ba bước nọ thì nay phải là kiến tạo một nền triết lý mới. Vì các giá trị cũ đều hết thời, triết lý Đông Phương cũng thế, không thể đưa Chu Hi ra được nữa. Nó thuộc phần sử triết. Còn chính triết lý sống thì cần phải kiến tạo mới. Việc đó đòi thận tư và minh biện. Cuối cùng phải có đốc hành. Ngày nay muốn có đốc hành cho được việc thì phải có tổ chức bởi trong thế giới hiện tại việc gì cũng phải to lớn vững vàng mới đứng nổi. Mà muốn vững vàng thì phải có tổ chức chứ mấy cá nhân lẻ tẻ có giỏi tới đâu cũng không làm nên việc. Đó là lý do cần một Đạo Trường. Đạo trường là tổ chức lo giúp cho nền triết lý mới của Á Đông được hình thành và đi hết cả 5 bước học theo Trung Dung : tức gieo rắc yêu thương tình người.

Điều này thì Đông Á hơn triết tây ở chỗ có nhiều khả năng hơn vì nguyên lý của các nền đạo lý Đông Á vẫn còn giá trị y nguyên, như 3 nguyên Tiến hóa, Nhân chủ và Tâm linh vẫn còn giá trị và tỏ ra cần hơn bao giờ hết. Nếu được trình bày lại trong một tổng hợp mới, một triết lý mới thì sẽ gây ảnh hưởng tốt lành cho nhân loại. Điểm hai là cuộc truy tầm về nguồn gốc văn minh Đông Á lại cho biết ba nguyên lý trên xa xưa chính là cội gốc chung của các dân tộc Đông Á. Nay lập ra Đạo

trường y cứ trên những nguyên lý đó thì chính là làm cho người trong toàn khối ý thức về nguồn gốc chung kia và làm cho các nước trong vùng cảm thấy mình như sống lại trong đại gia đình văn hóa. Điều đó sẽ dẫn đến sự bơm tinh thần vào các xã hội Đông Á để biến thành các xã hội tình : lấy tương thân tương trợ làm tôn chỉ thay cho các xã hội hiện nay quá nặng óc đấu tranh, tiềm đoạt và bạo hành. Nếu làm được như thế là triết Đông sẽ đáp ứng được mong cầu của thế giới là góp công đắc lực vào việc xây dựng nền thống nhất hòa hợp (orchestrated unit) cho nhân loại cả Đông lẫn Tây như đã được nói lên ở hội nghị triết tại Honolulu năm 1949. Đó mới là sứ mạng của Đông Á, chứ còn chỉ biết theo đuổi về mặt kinh tế và khoa học kỹ thuật thì cũng chỉ là học lại mà không đóng góp được gì vào nền thống nhất nhân loại hết, còn gây cho Âu Mỹ sợ người da vàng là khác. Cho nên cố đạt kỹ thuật cao phải là thứ yếu, chỉ nên cho chiếm 2/3 chú ý, còn 3/2 phải dành cho tinh thần theo tỉ lệ «tham thiên lưỡng địa nhi ỷ số» trong Kinh Dịch.

Đông Á là ai ? Thừa là các nước Tàu, Đài Loan, Nhật, Hàn, Tân Gia Ba, Việt, Phi, Anhdô, Mã, Thái, Miến, Mên, Lào, v.v... Hỏi nước nào dẫn đầu ? Hiện nay chưa thể nói đến Trung Quốc, vì thế dẫn đầu vẫn là Đài Loan, rồi đến Nhật Bản hai nước được coi như người anh cả

9 | Đạo Trường Chung Cho Đông Á

trong đại gia đình văn hóa Đông Á. Cần hai anh đứng lên trước để giảng tác rồi giúp cho các nước khác kể như đàn em cùng theo để làm thành liên đoàn huynh đệ các nước có tinh thần nho (viết tắt : cojup). Làm như thế mới là nho đã xuất hiện để nhận chức lãnh đạo thế giới như hội nghị Honolulu mời gọi. Từ đây triết lý Đông Á không còn chỉ nghiên cứu và thuyết lý suông kiểu hàn lâm trừu tượng với những bài văn bị kết án rơi vào rừng vắng, mà thay vào là những đông người rải rác khắp nơi vừa sống động, vừa liên tục vì có các việc xã hội cụ thể đi kèm, nên sau dần dần sẽ lan tỏa ra như một mặt trận văn hóa nhân chủ quốc tế tâm linh để cân bằng với những thứ quốc tế hiện hữu hoàn toàn duy vật, chỉ có thể gieo rắc đau thương chuyên chế. Nếu làm được như thế thì đó sẽ là biến cố lớn lao nhất trong nhân loại đời nay. Và nếu Đài Loan (ROC) chỉ làm được có việc này thì cũng đã bỏ công chiến đấu để tồn tại bên ngoài quỹ đạo Cộng Sản. Và bắt buộc lịch sử thế giới phải ghi công và khen ngợi.

II. CẦN LẬP MỘT ĐẠO TRƯỜNG CHUNG CHO ĐÔNG Á

(Bài diễn văn viết cho Hội Nghị Quốc Tế Nho triết họp tại Đài Bắc từ 11-17 tháng 11 năm 1987)

MỞ ĐẦU

Nói đến Đạo Trường nhiều người hỏi sao không lập thị trường như Tây Âu mà lại đi lập Đạo trường. Cần phải chú ý đến kinh tế, khoa học kỹ thuật mới trông đuổi kịp người chứ sao lại Đạo Trường với văn hóa chả lỗi thời lắm sao. Hầu hết người Đông Á đang có những ý nghĩ như thế mà không ngờ rằng chính vì văn hóa mà biết bao người phải cửa nát nhà tan mất luôn cả nước. Heidegger đã cảnh cáo rằng văn hóa Tây Âu truyền tới đâu thì gieo máu và nước mắt tới đó. Nửa thế kỷ vừa qua Á Châu đã chứng nghiệm câu đó với cả hàng triệu người chết tât tưởi, còn kinh tế thì có nước lùi hẳn lại đến thời hồng hoang. Thiết nghĩ bài học quá đắt đỏ nọ phải làm cho chúng ta giật mình để nhận ra sự thực của câu nói tiên nhân khi cho Đức là gốc, Tài là ngọn. Nói khác, giàu nghèo của một nước phần lớn ở tại triết lý chính trị, chứ đất đai kinh tế chỉ là ngành ngọn. Con người nay đang đói khổ hoặc đang đấu tranh,

dành dựt : mất hết an bình là tại thiếu chủ đạo chứ không phải thiếu kỹ thuật, thiếu kinh tế. Trái lại chính vì quá chuyên về kinh tế mà bỏ bê chủ đạo nên xảy ra hỗn loạn. Nếu ta lấy con số «tham thiên lưỡng địa» làm cứ thì có thể nói quan trọng của đạo lý phải chiếm ba, kinh tế chỉ nên chiếm hai. Có giữ được tỷ lệ nọ mới là lo cho nước cách hiệu quả. Hãy so sánh các nước tự do với các nước cộng sản thì thấy liền. Cộng sản lấy kinh tế làm nền móng cho rằng «hạ tầng kinh tế phải chỉ huy thượng tầng văn hóa». Vì thế họ đã lo cho kinh tế đến 4 phần, lo cho văn hóa chỉ còn được 1, một đó cũng chẳng còn ra văn hóa mà chỉ là tuyên truyền. Vậy mà ta thấy kinh tế các nước cộng sản không sao khá được, một vài nước có thịnh đạt thì chẳng qua là đã xét lại giáo điều của chủ thuyết để tước bỏ đi phần nào.

Rồi ta lại quan sát trong các nước tự do thí dụ Mỹ và Mễ gần kề nhau : hai bên cũng đất đai rộng lớn như nhau, cũng người da trắng di cư đến tương tự. Vậy mà một bên thì cường thịnh, một bên thì nghèo túng. Rõ ràng sự khác nhau đó không do đất đai mà do chủ đạo. Nếu ta đưa mắt về Đông Á để quan sát thì có thể chia ba loại giàu nghèo khác nhau theo ba thứ chủ đạo.

VÀO BÀI

1) Nghèo nhất là các nước cộng sản. Trong ấy phải kể trước hết đến Việt Nam rồi tới Bắc Hàn, còn Trung Cộng thì đang trở về với di sản chung nên đã bắt đầu khá.

2) Thứ nhì đến các nước theo Phật Giáo tiêu thừa như Lào, Mên, Miến, Mã, Ấn Nê vẫn nghèo kinh niên.

3) Thứ ba là các nước theo Nho Giáo như Taiwan, Nhật, Nam Hàn, Singapore. Ai cũng thấy kinh tế mấy nước này đang đi lên, lên mạnh đến độ làm cho Âu Mỹ bắt đầu lo ngại, vì tuy chưa bằng Mỹ nhưng đã có những chỗ vượt Mỹ thí dụ trong cán cân thương mại Mỹ nợ Nhật đến 30 tỷ.

Tại sao mới trước đây dăm thập niên mấy nước này còn lạc hậu mà nay đã đuổi gần kịp Âu Mỹ. Có nhiều lý do nhưng căn đề hơn là chủ đạo và chủ đạo đó chính là Tam Giáo : Phật, Lão, Nho; nhất là Nho vì khác Phật Lão chỉ lo có tu thân, Nho còn lo đến cả tề gia, trị quốc, bình thiên hạ đã tự 25 thế kỷ mà cho tới nay chưa gặp được chủ đạo nào hơn. Nếu vậy thì chủ đạo ta đã có rồi đó còn cần chi phải lập ra đạo trường nữa. Thừa vẫn cần vì hai lý do : một vì chúng ta đã mất ý thức nhiều không còn thấy được cái hay của đạo cũ nữa nên nhiều nước

13 | Đạo Trường Chung Cho Đông Á

đã đi rước thuyết lý ngoại lai về thay thế đạo xưa. Hai là đạo đã xuất hiện lâu đời quá nên nhiều yếu tố nay đã lỗi thời cần suy tư lại và trình bày theo lối mới cho hợp cảm quan thời đại hơn. Đây là công việc cực kỳ phiền toái nhiều khê nên tuy đã có rất nhiều thử thách mà vẫn chưa xong : công việc phải làm vẫn còn bề bộn, cần thêm nhiều người hơn nữa để tâm vào, vì không phải cái học hàn lâm khảo cổ mà xuôi được, cần phải có một nền triết lý mới. Như một nhánh mới mọc lên từ gốc cổ thụ xưa mới làm nên công truyện. Và cái đó còn tùy vận nước, khi nên trời sẽ giúp công cho. Nhưng dầu sao thì con người phải làm hết sức. Cho tới nay hầu hết mới là việc làm của tư nhân tự nguyện. Thiết tưởng đã đến lúc các chính quyền cũng phải hợp lực, nếu không tự làm lấy được thì cũng nên nâng đỡ rất mạnh vì như đã nói trên Chủ Đạo hệ trọng cho sự thịnh đạt của nước đáng được kể vào hàng quốc sách. Đó là lý do tại sao cần một Đạo Trường.

Danh xưng Đạo Trường Chung được đưa ra để đối chiếu với «Thị Trường Chung Âu Châu». Đây chỉ là kỹ thuật văn từ để lôi chú ý đến một thực thể rất lớn lao tuy còn tiềm ẩn. Nếu được chăm lo phát triển thì nó có thể trở nên yếu tố hòa giải không những cho hai khối chính trị đối ngược, nhưng là hòa giải cách nền tảng trên tầng cao hơn trong triết học, mà tôi gọi là Đạo Trường. Đó

chỉ là một thực thể có tham dự cả triết lý lẫn tôn giáo. Triết lý vì nó hoàn toàn dựa trên những dữ kiện thực tế không có chút chi thần bí, nhưng vẫn có ảnh hưởng trên tâm linh như tôn giáo, nên nó mang một tên riêng gọi là Đạo. Khi được đưa ra học hỏi để cố hiện thực thì ta gọi là Đạo Học. (1)

Đó là một thực thể có nhiều hy vọng cho tâm trạng con người hiện nay đang xao xuyến muốn đi tìm một đạo sống mới. Thế mà một đảng trong thế giới có nhiều tôn giáo nên không thể đặt chọn một tôn giáo nào đặt lên địa vị ưu việt. Đảng khác nếu chỉ có triết suông thì không đạt được cái gì linh thiêng cao cả, ngay đến nền thống nhất văn hóa cũng chẳng cung ứng nổi. Vì thế phải nại đến Đạo Nho như đã làm trong hội nghị triết học ở Honolulu 1949. Nhưng Đạo Nho đã bị tàn lụi quá nhiều, giờ đây chỉ còn lại như một ngành học vẫn khô khan. Đó chỉ là khoa học chuyên môn dành riêng cho Hàn lâm trường ốc, như bất cứ khoa học nào kiểu cổ sử hay khảo cổ, chứ không đủ sức đôn đốc tâm hồn. Và nếu chỉ trông có thể thì không cần vận động cho nho chi cả : nó đã có địa vị quốc tế rồi đó, từ hai trăm năm nay lận. Nhưng đó chỉ là Đạo học, là études để nghiên cứu không phải là Đạo trường để hiện thực. Không là Tao Field có tác động mạnh vào đời sống.

15 | Đạo Trường Chung Cho Đông Á

Muốn thành Đạo trường cần Đạo học tiến đến triết lý nhân sinh tức không chỉ là một nền triết lý duy lý thuộc hàn lâm vận hành trong bốn bức tường, nhưng phải là triết lý gắn liền với đời sống với minh triết (wisdom). Vì Minh Triết được định nghĩa là «nghệ thuật tối cao xếp đặt đời sống con người sao cho có thể tạo được hạnh phúc cho mọi người». Nói vậy có nghĩa là những nền triết học không mang lại hạnh phúc cho loài người đều không là triết lý mà chỉ là triết gia đáng bậc thầy như Nghiêu, Thuấn, Khổng Tử, thì ta có Minh Triết sống. Nhưng trải qua mấy ngàn năm với hàng cả nhiều tỉ người, không có thêm được một Thuấn, một Khổng Tử thì đành là triết lý, tức là triết học về Minh Triết cách chính truyền. Nếu đạt được điều đó thì ta đã tạm có được một điều kiện cho Đạo Trường thành tựu.

Điều kiện thứ hai là một khối người sống cái Đạo đó. Có được điều này mới ra Đạo Trường, vì nói đến trường là nói đến cái năng động tức nền triết lý có được sống, được áp dụng vào cuộc đời không những gồm hàng ngang mà luôn cả hàng dọc. Hàng dọc thì như con người không những có lý trí cảm tình mà còn phải có tâm linh thông đạt được với cái toàn thể là vũ trụ. Còn hàng ngang là phải bao quát hết mọi nấc sống tự tư riêng như tu thân, tề gia, cho tới công cộng như trị quốc, bình thiên hạ : không ngõ ngách nào lọt ra khỏi

ảnh hưởng của Minh Triết hay Đạo học. Có như vậy mới gọi được là Đạo Trường.

Đành rằng đời mới cần tân tạo mới : cần lập ra một chủ đạo mới, nhưng trong cái mới vẫn có một cái gì cổ xưa đóng góp, vậy mà xét theo 2 điều trên thì Đông Á hay các nhà xã hội theo nho là giàu khả năng đóng góp hơn cả, vì rất cởi mở về đảng tự do tư tưởng. Thứ đến văn hóa lại chỉ có một chung cho cả văn gia lẫn chất gia (2). Đây là điều không có nơi các văn hóa khác : bao giờ cũng có một văn hóa của giới thống trị, một cho giới bị trị, còn với nho giáo chỉ có một chung cho cả chất gia lẫn văn gia. Có thể nói chất gia hay đại chúng đã thai nghén ra tư tưởng như ta có thể nhận ra được điều đó xuyên qua tục ngữ, phương ngôn, thói tục. Còn văn gia hay trí thức thì đem chất liệu kia ra công-thức-hóa tức đặt thành lời thành sách nên là dân chủ cùng cực. Có được hiện tượng dân chủ nền tảng như vậy là chỉ ở đây không có giai cấp chủ nô. Nói đúng hơn chỉ có hiện tượng nô lệ không đủ mạnh để lập riêng cho mình một nền văn hóa như nơi các xã hội khác, nơi có chủ nô căn cứ trên quyền lợi tuyệt đối của tư sản, gây ra người có của, kẻ không có gì gọi là vô sản. Ở đây không có vô sản vì đã có chế độ bình sản được thi hành rộng rãi nơi dân chúng và được văn gia công thức hóa thành chế độ công điền công thổ và gọi bóng là tỉnh điền, tức là phân

chia tài sản cho toàn dân hầu không ai bị lâm cảnh vô sản để rồi phải làm nô lệ. Đó là định chế do nền Minh Triết xưa để lại, tuy về sau người ta không giữ được đều đặn nhưng xét về lý thuyết thì đã có vững chắc như được chứng tỏ bằng các định chế đi kèm.

Riêng bên Việt Nam cho tới đầu thế kỷ 20 thì ruộng công còn được già nửa nghĩa là quá 50 phần trăm đất vẫn còn được để làm của chung làng rồi định kỳ chia cho dân. Nên Việt Nam có nghèo thật, nghèo lắm nhưng như học giả người Pháp ông Paul Mus nói là họ nghèo cả hàng tổng chứ không có cảnh chênh lệch quá đáng : một số nhỏ giàu sụ còn phần đông không có gì hết. Việt Nam không trong cảnh đó.

Tóm lại về hai yếu tố căn bản một là tự do, hai là bình sản thì không những có triết, mà có cả đến định chế còn được thực hiện phần nào ở nhiều nơi nhiều đời, nay chỉ có việc trùng tu lại theo những khả năng mới được cung ứng do công nghệ và kỹ thuật. Về điểm này có hai phần : (a) lý thuyết và (b) đất đai dân số. Phần lý thuyết là khả năng phục hoạt của nền Minh Triết Nho. Chúng tôi đã có bàn một lần trong đệ nhất hoàn cầu hội nghị về Triết Trung Quốc tháng 8, 1984 tại Đài Trung, trong ấy tôi có nhắc đến việc hội nghị quốc tế triết học năm 1949 ở Honolulu chọn Không Tử làm nhạc trưởng

cho cuộc hòa tấu Đông Tây kim cổ... Sự lựa chọn vô tư ấy về phía quốc tế cũng như vắng bóng vận động về phía người Tàu chứng tỏ Đạo Nho có tiềm tàng một khả năng rất quan trọng đã được thừa nhận rộng rãi, chỉ còn chờ những người chấp nhận đạo nho khởi công khám phá và phát huy.

Hôm nay tôi bàn về điều thứ hai là đất đai và dân số. Về phần này tôi cũng thấy có điểm rất đặc biệt đó là tinh thần gia tộc hay mối tình huynh đệ phổ biến trong khối không đâu khác có mà hôm nay tôi lấy làm đề tài chính cho bài này. Đó là Đông Á không chỉ là Trung Quốc mà còn gồm luôn mấy nước kế cận như phía đông là Hàn, Nhật, phía nam là Phi, Việt, Lào, Mên, Thái, Mã Lai, Nam Dương và các đảo Thái Bình Dương. Xa hơn là Miến, Mạn Nam Ấn Độ v.v... Cho tới nay ai cũng cho đó là bấy nhiêu nước khác nhau hoàn toàn và một số nước như Hàn, Nhật, Việt có lúc đã theo Nho thì cũng chỉ theo như là mướn của Tàu để khỏi nói là Tàu dùng sức mạnh mà áp đặt chứ không ai ngờ rằng Nho là di sản thiêng liêng của chung tất cả các nước Đông Á. Sở dĩ người ta nghĩ Nho là của riêng Tàu là chỉ vì căn cứ vào giai đoạn sau mà tôi gọi là văn minh đã hoàn chinh thì quả là của Tàu, nhưng đó chỉ là giai đoạn tùy phụ, còn giai đoạn hình thành mới là chính và tôi gọi là giai đoạn văn hóa thì Nho là của chung tất cả, không

19 | Đạo Trường Chung Cho Đông Á

những của Hàn, Nhật, Việt mà luôn cả Đông Nam Á như Phi, Indônê, Mã Lai, Mên, Lào, Thái, Miến vv... các đảo Thái Bình Dương, Polynésie, Melanésie... các dân mạn Đông Ấn Độ như Dravidien, Tamil, Telegu, Kannada, Andra... tất cả ở nguyên thủy đều thuộc một nền văn hóa mà ta có thể gọi theo nội dung (tức không theo chữ nho) là nho là nguyên nho. Đây là sự kiện lớn lao nhưng đã bị ảnh hưởng chính trị phủ lấp đi, ngày nay ta cần phải khám phá sẽ thấy tất cả các nước trên ở nguyên thủy đều thuộc về một gia đình văn hóa. Đó là điều rất thuận lợi cho việc tái thiết văn hóa và mở rộng Đạo Trường. Bây giờ chỉ còn việc chứng minh lời nói trên và đó là điều chúng tôi thử làm trong bài này.

Khổng Tử vẫn được coi là sáng tạo ra đạo nho, đến nỗi nhiều người gọi nho là Khổng học, và đối với Tây Âu thì chỉ biết có Khổng Phu Tử được phiên âm thành Confucius mà hầu như không biết gì đến nho. Nhưng khi nghiên cứu tận cùng lại thấy Khổng Tử không sáng lập ra Nho, cũng không phải là tất cả đạo nho, ông chỉ là người đại diện cuối cùng của nguyên nho. Ông đã tuyên bố rõ là mình không sáng tạo gì cả mà chỉ là thuật lại đạo người xưa (Ngô thuật nhi bất tác). Xin đừng tưởng là ông nói khiêm, mà chính là ông nói thực : chỉ việc soát sơ qua Tứ Thư Ngũ Kinh thì sẽ thấy những lời giáo huấn căn bản của Nho đều được quy cho những người

cổ xưa, đến nỗi ngoài đạo xưa ra không có giáo huấn nào khác. Kinh Thư hay nói không lấy lời giáo huấn tự cổ xưa thì lấy tự đâu : «Bất do cổ huấn, vu hà kỳ huấn» (Thiên tất mệnh. Câu 11.)

Nếu ta hỏi xem những người cổ xưa đó là ai thì hai người đầu tiên gặp được là Nghiêu, Thuấn. Sách Trung Dung câu 30 nói «Trọng Ni tổ thuật Nghiêu Thuấn. Hiến Chương Văn Võ. Thượng luật thiên thời, hạ tập thủy thổ». Trọng Ni (tên của Khổng Tử) thuật lại đạo của các tổ mình là Nghiêu Thuấn và hiến chương của vua Văn vua Võ : trên thì đề tâm đến Thiên Thời, dưới thì chú ý đến lệ tục từng nơi. Hỏi Nghiêu Thuấn là ai ? Thưa là «Đông Di chi nhân». (Mạnh Tử IVb câu 1). Về câu này hầu hết học giả không dám giải nghĩa «ông Thuấn là người Đông Di» sợ làm nhục ông, nên phải giải nghĩa quật quẹo là ông Thuấn sống ở gần rợ Đông Di, hàm ý ông là người người Tàu. Nhưng ta hỏi chữ «sống gần» lấy ở đâu ra vậy ? Và ông Thuấn nếu không là Di thì là ai. Trong đầu óc người nào cũng nghĩ là người Tàu. Đó là lỗi hiểu trái khoáy lịch sử (anachronism). Lúc ấy đã có Tàu đâu mà bảo ông Thuấn là người Tàu. Cả ông Nghiêu cũng thế, chưa thể là người Tàu, nên nếu không là Di thì là Địch. Nên nhớ Tàu xét như một dân tộc thì mới có tự nhà Chu, cùng lắm là Thương. Còn tộc Hạ thì có thể cũng đã là gạn. Trước đó không có sự phân biệt

người Tàu với Di. Đây là những phân biệt về sau mới có từ lối nhà Chu trở đi.

Hỏi trên Nghiêu Thuấn còn có những ai nữa ? Thừa còn Tam Hoàng là Phục Hi, Nữ Oa, Thần Nông (3). Phục Hi có tiếng lập ra Kinh Dịch, Nữ Oa lập ra Linh Phôi mà nhiều sách không hiểu nên gọi là hôn phối.

Thần Nông là điển tổ lập ra nông nghiệp. Đây không là nhân vật lịch sử mà chỉ là những anh hùng văn hóa, hay đúng hơn là những sơ nguyên tượng (4) (archetypal images) của một nền văn hóa đang trên những bước thành hình nhưng đã đặt nền móng căn bản hơn hết cho nho sau này; có thể gọi đúng là bóng dáng sơ nguyên của thuyết Tam Tài : Trời, Đất, Người.

Vì cả ba được gọi là Tam Hoàng nên tôi gọi các lời giáo huấn của giai đoạn này là Hoàng Nho. Hoàng Nho có trước Ngũ Kinh và được ghi lại trong loại sách được lưu truyền gọi là «Tam Phần, Ngũ Điển, Bát Sách, Cửu Khâu». Đây là nền tảng sơ nguyên của Nho có thể gọi là cái sườn cho hết thảy các đời sau, các đời sau chỉ có được những cái trang sức ngoại vi chứ không đưa vào được cái gì căn bản nữa. Vì căn bản đã tàng ẩn trong mấy số 2,3,5,8,9 kia rồi. Đây là phần mà sau này Khổng An Quốc trong bài tựa Kinh Thư gọi là Đại

Đạo. Còn phần của Nghiêu Thuấn có thể gọi là Di Nho thì ông gọi là Thường Đạo. Ông viết «Phục Hi, Thần Nông, Hoàng Đế chi thư vị chi. Tam Phần, ngôn Đại Đạo dã. Thiệu Hạo, Chuyên Húc, Cao Tân, Đường Ngu chi thư vị chi Ngũ Điển, ngôn Thường Đạo dã» (Việt lý tr.108) Đại Đạo gồm hai bộ số 2-3 hay âm dương hòa : âm dương số 2, Hòa số 3. Đó là nền tảng cùng cực nên Hệ Từ gọi là số nền tảng «Tham thiên lưỡng địa nhi ỷ số» (Thuyết quái). Sau có thêm (nếu thực chưa có) số 9 để ra Hà Đồ, Lạc Thư thì cũng đã hàm tàng trong đó rồi, tức số 9 đã nằm ẩn trong hai số 2-3.

Đời Chu có đặt chức quan ngoại sử coi về bộ cổ thư này (xem Chu Lễ Chương Xuân quan tông bá. Tiết ngoại sử). Nhưng sau không hiểu vì sao lại để mất. Gọi là ngoại sử để đối chọi với nội sử là các sách thuộc nhà Chu trở xuống mà tôi sẽ gọi là Chu Nho. Về Di Nho của ông Thuấn nên thêm truyện ông Đại Vũ được biết đến nhiều qua Thiên Vũ công trong Kinh Thư. Đây chỉ là một bản tường ca vũ, nhưng đã bị cổ học hiểu ra lịch sử mà thực ra chỉ là huyền thoại, hay cùng lắm là huyền sử. Tất cả ý nghĩa của nó là ông Vũ đã học và phát triển Di Nho đến cùng cực. Sự cùng cực này được chỉ bằng con số 9 : Ông đúc 9 đỉnh, chia nước ra 9 châu... Đều có nghĩa là thêm số 4 vòng thành vào số 5 vòng sinh

ra cho số 9. Số 9 là số ông học với dân Lạc mà huyền sử gọi là con rùa nổi lên từ Sông Lạc đội cái Lạc Thư cho ông. Sự thật đó chỉ là sách của dân Lạc (cũng gọi là Qui Thư) mà Trang Tử gọi là Cửu Lạc, nó đã phát triển từ ngũ hành kép bởi hai số 2-3 là số của Di khác với số 6 của nhà Chu (Danses 10) Sách «Trúc thư kỷ niên» nói ông có 2 tai 3 lỗ (lưỡng nhi tam lỗ) dùng cùng một chữ «lưỡng tham» như câu Kinh Dịch «Tham thiên lưỡng địa nhi ý số». Tóm lại truyện ông Vũ chỉ là huyền thoại nói về sự phát triển Di Nho cho đến tận cùng chỉ bằng số 9.

Như vậy ngoài Không Nho còn có Chu Nho, Di Nho, Hoàng Nho, gọi giồn cả Di Nho và Hoàng Nho là Nguyên Nho. Còn Chu Nho và Không Tử xét tách riêng ra. Trước là về Không Tử ta có thể gọi là người cuối cùng còn kế tiếp nguyên nho và được kể là nối kết Chu Nho với Nguyên Nho. Luận ngữ có nói : «Nhà Chu soi xét hai triều đại đã qua (Hạ và Thương) mà chế ra lễ tiết. Nhờ vậy lễ tiết trở nên rục rở xiết bao. vậy ta theo lễ tiết nhà Chu, Chu giám ư nhĩ đại : Úc Úc hồ văn tai! Ngô Tùng Châu» LN.III 14.

Nhà Chu khởi đầu cũng chỉ là một bộ lạc của Di (ngành Khương Nhung) Tộc chính là Cơ cũng là của Tứ Di, phát xuất từ núi Kỳ, rồi bị các bộ lạc khác đẩy dần

ra miền Bân, mãi sau mới tiến đến vùng Hàm Dương. Văn Hóa thì thấp kém hơn tộc Thương nhiều, nhưng vì đến sau và dùng lối bóc lột kiêu du mục mà trở nên giàu có hùng mạnh dần. Một khi đã giàu có thì sinh lễ nghĩa. Lễ nghĩa gia tăng với giàu sang : «Úc úc hồ văn tai ! « ở chỗ đó, tức đưa vào nền văn hóa chung còn mang tính cách bàng bạc âm u những mô thức rõ rệt, những yếu tố lý trí được biểu lộ bằng đặt thành lời lẽ sách vở phân minh. Những điều trước kia chỉ truyền miệng và thường dùng hình ảnh để biểu tượng thì nay đặt thành lời ngắn gọn dễ truyền bá, tôi gọi đó là công thức hóa hay là văn minh. Văn Hóa Đông Á cho đến đời Thương mới là văn hóa còn nhiều lỏng lẻo, nhiều tự do, nhưng đến đời Chu thì bước vào văn minh đi vào những thể chế xác định. Với văn minh thì hay cũng có mà hại cũng có, thí dụ nhà Chu đã đưa vào Di Nho 4 yếu tố sau : (1) Chức thiên tử; (2) Luật hình; (3) Quân đội chuyên nghiệp; và (4) Hoạn quan là những cái làm cho triều đại thêm rực rỡ, nhưng cũng làm cho tự do dân chúng bị rút hẹp.

Cả 4 yếu tố này đều phát xuất từ Iran (Perse) là nước rất du mục chuyên chế cùng cực đến mức có chế độ «vua thần». Nghĩa là kìm kẹp cả thân xác (vua) cả linh hồn (thần). Nhưng khi chế độ vua thần được rước vào Tàu thì có giảm độ đi nhiều vì bên trên vua còn có Đạo kiểm chế phần nào. Còn vua chỉ là con Trời, chứ không

phải là Trời, cho nên không phải là vua thần mà vừa là vua vừa là tư tế thượng phẩm «emperor and supreme pontif» tức là Pope king không là god king. Do chức vị tuyệt cao như vậy nên vua tự ban cho mình quyền tuyệt đối trên tài sản cũng như trên nhân dân, tức là thiết lập chế độ chuyên chế được bảo đảm bằng quân đội nhà nghề và hình luật. Hình luật cũng là luật pháp tức có tính cách toàn quốc do vua ban ra, lại thêm hình phạt cưỡng chế phải theo nên luật biểu lộ vẻ chuyên chế, nó đi ngược với lệ của từng miền từng làng do kinh nghiệm nhiều nơi nên lệ rất dân chủ. Đó là thứ dân chủ không tên có trước chế độ dân chủ ngày nay. Nho đã biến lệ làng thành lễ tức là tục lệ dân gian đã được long trọng hóa bằng cho lên đứng ngang hàng với Pháp. Tuy nhiên nó vẫn không có tính cưỡng ép. Ai không giữ lễ thì hổ thẹn, chứ không ai phạt mình cả. Vì vậy đó là một thứ luật rất hợp với tính cách nhân chủ, nên được nho giáo đề cao để lấn át luật hình không coi trọng con người. Còn hoạn quan là tục lệ phát khởi từ miền có vua thần, nó nói lên óc chiếm đoạt quá trớn của nhà vua : một mình lấy cả hàng ngàn vợ, nên phải có hoạn quan trông coi hộ.

Đó là yếu tố đã được Nhà Chu đưa vào nho và được nhà Tần kiện toàn khi bãi chế độ phong kiến để chia nước thành quận huyện và đẩy pháp luật lên bậc chủ

đạo gọi là luật gia với chế độ tàn bạo. Khi nhà Tần đổ thì nhà Hán đã giữ lại trọn bộ cả guồng máy lẫn tinh thần pháp gia bằng đưa vào kinh văn rất nhiều yếu tố du mục qua vụ Gác Thạch Cừ với 50 bác sĩ để «san định» lại kinh sách đã bị thất tán sau vụ đốt sách chôn nho của Tần Thủy Hoàng. Nhờ giữ độc quyền sách vở nên đã đưa vào vô số yếu tố du mục (xem Confucius the myth and the man của Creel) Và sẽ mang tên là Hán Nho. Hán Nho chính là thứ nho đã bị bẻ quặt bằng những việc làm từ của nhà Chu với 4 yếu tố du mục rồi của nhà Tần với luật gia, cũng như chế độ tàn bạo của nhà Hán ăn tự 2 nhà trước, lại thêm vụ Gác Thạch Cừ xuyên tạc kinh văn. Với ba đợt xuyên tạc như trên thì hỏi nho giáo làm sao còn thể được chính truyền. vậy mà đó chính là thứ nho đã được lưu truyền giảng dạy trong 20 thế kỷ vừa qua. Và thường được gọi là Khổng Nho hay Khổng Học.

Đây là cái học chúng ta cần gạn lọc. Vì đó là cái học của giai đoạn Lạc Đà, nói theo danh từ Nietzsche, tức là cái học chỉ có chuyên chở như lạc đà chứ thiếu óc phê bình nội ngoại. Cần phải vươn lên giai đoạn Sư tử đập đổ tất cả những gì cản trở con đường giải phóng để vượt lên giai đoạn Hải nhĩ đầy sáng tạo, tức phê bình đập đổ Hán Nho để trở về với nguyên nho, là cái bó buộc phải sáng tạo, vì nguyên nho chỉ còn lưu lại có mấy nguyên

lý căn bản. Đời mới cần xây lên từ đây một chủ đạo mới sao cho hợp cảm quan thời đại, một tổng hợp Đông Tây gồm cả khoa học lẫn Đạo học. Để đánh dấu điều đó ta nên bỏ tên Khổng học và thay bằng tên nho vì nói Khổng vừa có tính cách cá nhân vừa chỉ đại biểu cho một thứ nho đã bị bẻ quặt, chứ không là nguyên nho của nhiều thế hệ tiên tổ chung của đại gia đình. Những kinh điển xưa không còn dùng để học nhưng vẫn coi được như di sản của đại gia đình, cả những tiểu thuyết lớn như tứ đại kỳ thư cũng nên coi được là của chung nhiều đời dân gian chứ không của riêng ai : những người như La Quán Trung đối với Tam Quốc Chí hay Thi Nại Am đối với Tây Du Ký chỉ là làm việc san định cuối cùng chứ không phải một mình độc sáng ra. Đó cũng là theo lối Khổng Tử chỉ «thuật lại» chứ không sáng tác và trong thực tế tất cả đều được đón đọc rất rộng rãi, cũng như những video tape mới đây được hoan nghênh hầu như trong toàn vùng. Đó là một biểu chứng cho đại gia đình văn hóa có di sản chung được mọi người mặc nhiên chấp nhận.

Nhân tiện xin hỏi Khổng Tử không sáng tạo mà chỉ thuật lại, đã vậy còn thuật lại cái nho đã bị bẻ quặt thì có còn đáng gọi là thánh nhân như thường được xưng tụng chẳng. Thiết tưởng được lắm vì trên đất Đạo chẳng có một ai đáng gọi là một mình độc sáng ra, kể cả Phật,

Mahavira, Krishna, Socrates, Plato, Aristotle... tất cả đều «thuật lại» nhưng thuật lại cách đặc biệt đủ để bảo đảm thì đó phải là thiên tài, phải là những thánh nhân vĩ đại mới làm được. Các ngài đã trải qua 5 giai đoạn học như đề ra trong Trung Dung là 1/ bác học, 2/ Quảng vấn, 3/ Thận tư, 4/ minh biện, 5/ độc hành. Hai thế kỷ nho học đời nay cả Tàu lẫn Tây chưa có được một tay nào đáng tên là «thuật nhi». Hầu hết mới đi được có 2 bước rưỡi là bác học, quảng vấn và một nửa thận tư (mới có tư chưa có thận). Vậy mà Khổng Tử đã đi chót lọt cả 5 bước, nên quả là một vĩ nhân, tuy nay xem lại ta thấy có chỗ chưa toàn triệt, nhưng xét theo thời đó mà ông đã giúp cho đạo nhân chủ đứng vững trước bao mưu đồ bẻ quặt của Vương triều thì kể là họa hiếm. Ông Smith có lý phần nào khi cho rằng «Khổng Tử là món quà lớn nhất nước Tàu dành cho nhân loại «Confucius is China's greatest gift to mankind» (Confucius by L. Howard Smith p.194). Nhà sử gia kiêm triết gia W. Durant đã phải viết sau Khổng Tử thì triết học có tiến thêm được bước nào nữa chẳng ? Vì về sâu sắc chói chang thì có người khác hơn Khổng Tử như Plato, Buddha, Trang Tử, Lão Tử... Ngay Mạnh Tử và Tuân Tử cũng còn được nhiều người thấy hay hơn sách Luận Ngữ nhiều. Nhưng nói về quân bình «ung dung trướng đạo» thì chưa ai qua mặt nổi Khổng Tử. Thiết tưởng đó

cũng là ý kiến của hội nghị Honolulu 1949 khi không chọn ai khác mà lại chọn ông làm nhạc trưởng điều hành cuộc hoà nhịp đông tây. Còn về đạo nho tuy đã bị bẻ quặt nhưng so với triết Tây Âu thì các học giả quốc tế đều công nhận là hơn mấy điểm then chốt như toàn tri và cơ thể (holistic và organic, Need II p.291). Vì thế đối với nguyên nho tuy mang tiếng là bị bẻ quặt, là pha chất du mục nhưng cũng chỉ chung quanh 30 phần trăm du mục thôi.

Sau này có nhiều cuộc phục cổ như trước đây của Hàn Dũ đời Đường, hay Cố Viêm Võ đời Thanh cũng chỉ là cổ trở về có đến Hán Nho, còn Chu Nho, Di Nho phương chi Hoàng Nho thì không được chú ý. Thế mà đây mới là bấy nhiêu những chặng hình thành nho chính truyền cần được khai thác. và đó là điều chúng tôi xin bàn sơ qua ở đây.

Sở dĩ người xưa phân ra các giai đoạn nho như trên là vì hai lý do : 1/ vì chưa có đủ điều kiện khách quan tức những hiểu biết do các khoa tân nhân văn cung ứng như khảo cổ, cổ sử, phong tục, cơ cấu luận vv... 2/ Thứ hai vì người xưa chỉ thâm nhận nho để làm thơ và để sống tức thâm nhận thiếu phê phán kiểu khoa học gồm phê bình cả nội lẫn ngoại tại. Vì thế không nghiên cứu theo lối sinh thành cả về nho lẫn sử Tàu. Đó là điều chỉ có

thể làm được ở thời mới, nhưng lỗi mới lại bỏ mất phần sống, phần hiện thực thành ra cũng thiếu sót như cái học ngày xưa, có lẽ còn mất nhiều hơn nữa. Đó là điều chúng ta sẽ trở lại sau. Ở đây xin hãy tóm thâu một vài khám phá mới làm đảo lộn lưu truyền từ trước tới nay về nguồn gốc nho. Hãy nói về sử thì hầu hết dùng hình ảnh nước Tàu tự đời Tần Hán cho tất cả các đời trước thuộc cả Hạ Thương mà luôn cả cho Nghiêu Thuấn và Tam Hoàng : hễ nói tới Tàu bất kỳ thời nào kể cả lúc chưa có gì gọi được là Tàu như «đời Nghiêu hay Hoàng Đế» thế nhưng ai cũng mừng tượng ngay ra nước Tàu to như ngày nay và khác các dân chung quanh không những về chính trị, văn minh mà luôn cả văn hóa và chủng tộc. Đó thực là một hình ảnh tổng quát bừa bãi (global) rất xa sự thực. Muốn tới gần sự thực phải tìm ra hình ảnh theo thứ tự sinh thành (ordre génétique). Có theo hình ảnh này thì mới thấy được Hoàng Nho, Di Nho và Chu Nho. Trước nhà Chu chưa có Trung Quốc: hai tộc Hạ, Thương và cả Chu ban đầu cũng mới chỉ là một bộ lạc trong hàng vạn bộ lạc. Đừng nói tộc Hạ, ngay tộc Thương hầu hết «kinh đô» cũng mới là «đại ấp» và vua dùng đến quá nửa thời gian vào việc đuổi bắt con mồi. Ông Kwang chih Chang có lý mà cho chữ Vương liên hệ với chữ Vãng với ý nghĩa là «kẻ đi đến nhiều nơi» chứ không phải là «người mà kẻ khác phải

đi tới» như sau này hiểu. (5)

Ngay đến đời Chu ban đầu cũng thế tức mới chỉ là một trong các bộ lạc mạnh miền tây luôn luôn bị các bộ lạc khác đẩy lui. Sau này khi thua trận mà phải rời về Lạc Dương thì đã chẳng bao giờ vươn lên mạnh bằng một nước của ngũ bá, chỉ còn có cái oai giả tạo nhưng được chư hầu dùng để hù nhau, hoặc dùng làm một thứ con độn, một thứ trọng tài không mấy được kính nể. Thực quyền nằm hết ở Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công rồi đến Trịnh, Ngô, Việt, Sở, Tần... Về đảng văn hóa thì nhà Chu tỏ ra kém hơn Tộc Thương rất nhiều, nhưng vì lây máu Turks và ở gần văn hóa du mục nên đã đưa vào văn hóa Di của Thương mấy yếu tố du mục dựa trên võ lực, đó toàn là những yếu tố ngoại và không thêm gì cho bản chất nho, đúng ra thêm được một chút ngoại vi là công thức hóa thì lại làm hại nội chất. Ngoại vi thêm sự hợp lý hóa, tức đặt thành lời, viết vào kinh sách những điều ở các đời trước mới có cách bắt thành văn, còn bằng bạc bằng biểu tượng, bằng số và định chế thói tục, chứ lời nói thì rất ít, có thể chỉ là một phương ngôn tục ngữ. Nhưng thêm lời là một bước tiến vào văn minh, ta sẽ gọi đó là công thức hóa hay lập ngôn đối với Hoàng Nho lập đức, Di Nho lập công. Như vậy chỉ có văn minh Tàu tự đời nhà Chu. Còn tự tộc Thương về trước trong cả cái miền mà nay ta gọi là Tàu thì đều

giống nhau : cùng một nền văn hóa cổ sơ, chưa có gì phân biệt Tàu với Di hết, nếu có chút ít thì cũng là vài thói tục với chút mầm chính trị thí dụ cờ tộc Thương có hình hùm (6) (bạch hổ) còn cờ «chư hầu» là rồng. Kinh Thi nói «long kỳ dương dương» (Poetry J Legge p.391). Còn làm hại nho theo nghĩa là hạn chế tự do, thí dụ thay vì «hôn phối» kiểu hát trống quân thì thay vào là «hôn phối» : đặt chức quan Cao môi để kiểm soát việc cưới hỏi, và gọi đó là đức hóa của nhà vua : bao lỗi cưới hỏi không hợp luật nọ thì gọi là dâm bôn man rợ, như hầu hết các nơi chư hầu.

Hỏi chư hầu là những ai ? Thừa trước tiên là tất cả những dân đã bắt liên lạc với nhà Chu, rồi càng về sau là những người Di đã Tàu hóa nghĩa là đã dùng ít lệ tục riêng của triều đình thí dụ tay áo rộng, vắt phía phải, và ban đầu phần lớn ăn lúa mạch... những điều này cùng với thời gian làm nên những nét đặc trưng của Tàu. Còn Di có hai nghĩa một là những Di riêng biệt từng miền và lúc ấy chỉ riêng những Lai Di, Hoài Di, Điều Di... nói chung là Đông Di. Còn nghĩa thông thường hơn thì Di chỉ tất cả những người chưa phải là Tàu hay không phải là Tàu và quen gọi là Tứ Di, hay Cửu Di (7). Họ có bao nhiêu ? Thừa ban đầu là 99 phần trăm gồm toàn thể dân thổ, trước sống trên đất Tàu trải xuống đến tận các đảo Thái Bình Dương, về sau số đó bớt đi dần theo sự lớn

mạnh của Tàu từ 98 phần trăm cho đến hết 0 phần trăm trên đất Tàu. Đây là nói về chính trị, chứ về văn hóa thì cho đến đầu thế kỷ 20 họ cũng còn đến 70 phần trăm là Di ngay trên đất Tàu và họ làm nên cái mà học giả Granet gọi là «Tàu nông thôn» tức về mô thức đời sống không khác bao lăm với các dân Mường, Thái, Lô Lô ở Mạn Bắc Việt Nam hay cả Mêlanêsi.

Theo những khám phá mới nhất được tóm kết trong hội nghị quốc tế về tàu ở Berkeley (USA) 1980 được xuất bản thành sách tên là *Origins of Chinese Civilization* thì không thể tìm ra đủ dấu phân biệt về chủng tộc giữa Tàu và không Tàu, nên chỉ còn có dấu văn hóa, mà về văn hóa thì thấy nói tộc Hạ chịu ảnh hưởng của Di mà ảnh hưởng của Di còn đè nặng trên Thương hơn nhiều. Lại nói tộc Thương tuy có thể không là Di nhưng bị tràn ngập bởi Di và đã nhận văn hóa Di và được Di yểm trợ. Vậy là Di rồi, vì đây chỉ kể có văn hóa, nên Thương Hạ phải gọi là Di Hạ, Di Thương. Đó chỉ là một trong những nước của Di. Theo những khám phá này thì chính Di đã sáng tạo ra Nho (8). Mà Di đây nên hiểu theo nghĩa rộng gồm toàn thể những dân thổ trước trên miền Đông Á. Ngoài Di ra không có ai khác, chưa có Tàu. Tàu xét như một dân tộc mới có trong tiềm thể tức chỉ có những Di gặp nhiều cơ duyên để trở nên văn minh trước. Muốn biết những con cháu của Di không chịu ảnh hưởng Tàu

sau này là ai thì phải tìm trong những người Việt, người Austroasiatic MonKmer, Thai, Nê... Đó là những dân đã ở Ngô Việt, Thanh Liên Cương miền sông Hoài, có liên hệ tới Ngô, Việt. Khi Tử Lộ hỏi Khổng Tử về đức cường thì ông hỏi lại rằng : trò muốn hỏi về cường nào ? Cường phương nam hay phương bắc. Cường phương bắc thì ở tại coi cái chết ngoài mặt trận nhẹ như lông hồng. Còn nếu là cường phương nam thì ở tại «khoan nhu dĩ giáo, bất báo vô đạo, nam phương chi cường dã. Quân tử cư chi» Trung Dung câu 10. Trong câu đó ta thấy rõ tinh thần của bắc phương là du mục hiếu chiến, còn nam phương là nông nghiệp hiền hòa. Du mục là khí dũng, Nông nghiệp là nghĩa dũng. Ta hỏi đâu là bờ cõi phân nam với bắc trong câu đó. Đây không là biên giới địa dư nhưng là biên giới văn hóa, thế thì bắc phương là du mục như Hôi, Kim, Nguyệt Chi vv... Còn Nam là người Tàu và Tứ Di mạn nam. Nếu phải chỉ ra ai là người đứng giữa thì đó là người Bắc Tàu, Hàn, Nhật.

Mối liên hệ đó càng ngày càng được khám phá càng thấy to lên mãi cho tới thời cổ thạch, thí dụ người ta đã thấy được những liên hệ giữa Java với Việt (Thâm Hai) và người viện Bắc Kinh (X67) nên đoán từ lâu lắm họ đã sáng tạo ra nền văn hóa mà ta gọi là nho. Người ta đang tìm nơi phát xuất đầu tiên của nho. Chưa

biết ở đâu, nhưng có thể đoán là trung tâm đó ở nhiều nơi. Không nên rút gọn vào nơi nào. Tuy nhiên một trung tâm được chú ý cuối cùng là mạn nam Trung Hoa gồm ba tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam và Bắc Việt. Có rất nhiều Di chỉ liên quan với Đài Bôn Khanh bên Đài Loan và Hòa Bình ở Việt Nam nó lan lên tận Long Sơn, Giang Tô, Sơn Đông. Vì thế có thuyết cho rằng văn hóa Tầu phát xuất từ đó rồi tỏa ra 2 ngành : một đi lên phía tây miền Tibet rồi xuống Thiểm Tây ở Di chỉ Ngưỡng Thiều. Một nửa bên đông là Long Sơn với Thanh liên cương (II p.125).

Giả thuyết trên hợp với sự khám phá ra mồ mả của cụ Bàn Cổ mà lưu truyền cho là còn đâu đó trong miền rừng núi tỉnh Quảng Đông (III 2). Theo lưu truyền này thì phải coi Quảng Đông, Quảng Tây, Bắc Việt là một trong những trung tâm văn hóa cổ xưa. Nhân nhắc tới cụ Bàn Cổ xin nói về nhận xét của các nhà nghiên cứu như V.K Tinh, Wang Kwo Wei, Quánh Mặc Nhược đã nhận ra rằng hầu hết các huyền thoại về các vua cổ xưa nhất đều thấy chỉ ghi vào những sách vở muộn về sau tức tự thế kỷ IV tr.c.n. : càng cổ thì càng xuất hiện muộn (I 283). Bàn Cổ mới đưa vào thế kỷ thứ 3 đời Tam Quốc, trong quyển «Tam Ngũ lược kỷ» của Từ Chính (III p.2). Còn Tam Hoàng là Phục Hy, Nữ Oa không hề được nhắc tới trong sách cổ xưa như Kinh Thư, Trúc thư kỷ

niên v.v... cũng không có trong đồ đồng hay bốc từ. Đó là dấu mới lấy từ Di miền sông Hoài đưa vào sau.

Thần Nông cũng mãi tới Mạnh Tử mới nhắc tới. Còn Hoàng Đế chỉ xuất hiện vào thế kỷ thứ 3 B.C. Wang Kwo Wei cho là nơi phát nguyên văn hóa Tàu phải tìm ở miền Đông Bắc (Sơn Đông) chứ không ở miền Tây Bắc (Thiểm Tây) như lưu truyền từ trước tới nay (9). Đến ba nhà Hạ, Thương, Chu được lưu truyền như những triều đại đầu tiên của Hoa tộc nối dõi nhau theo thứ tự hàng dọc : nhà trước truyền lại nhà sau. Ông Kwang Chih Chang (10) khám phá thấy không phải vậy mà đó chỉ là ba trong nhiều nhóm chính trị đối nghịch nhau, tranh giành ảnh hưởng... chứ còn về văn hóa thì đều theo như Di : cũng thờ thổ thần và cây linh. Hạ Thương còn theo mẫu hệ. Ông Hạ Vũ về ở nhà vợ ở Cối Kê theo tục «Mẫu cư» (II p.496) cho nên Chu Thắng Thương thì chính là Tây Di thắng Đông Di vậy (II 498).

Ở đây không nói về chủng tộc vì tôi cũng nghĩ như học giả W.Meacham nhận xét rằng : «không bao giờ tìm ra đủ dấu nhân chủng để phân biệt Tàu với không Tàu, cũng không có tiểu chủng (subracial) như giữa người Canton (II 150) Phúc Kiến, TriềÂu Châu với Việt. Đó cũng là nhận xét của văn hóa Liên hiệp quốc nói chung. Vào quăng năm 1950 văn hóa Liên hiệp quốc đã lập uỷ

ban gồm nhiều nhà chuyên môn về nhân chủng học và đã bỏ công nghiên cứu kỹ lưỡng thì đi đến kết luận sau là trên thế giới chỉ có ba chủng tộc lớn là Negro, Mongol, và Caucasoid với một chủng phụ là Austaloids. Ngoài ra không có tiểu chủng nào : chúng chỉ có trong óc các nhà lập thuyết (IV p.XIII). Nói thế vì loài người đã pha giống quá nhiều và tự lâu lắm ngay thổ dân Mỹ Châu khi phân tích sọ người ta đã nhận thấy có đủ yếu tố Mongoloid, Melanesien, Negro, Caucasoid rồi (II 299). Thế mà họ di dân đến đó lối 20 ngàn năm trước tây lịch. Cũng may vấn đề chủng tộc không mấy ơn ích cho mục tiêu của chúng ta nó có tính cách hoàn toàn thuộc văn hóa và nhằm vào triết lý nhân sinh thiết thực.

Tóm lại không có người Tàu xét như một chủng tộc riêng, không có cả đến tên chủng tộc, chúng có là các danh hiệu chỉ Tàu toàn mượn của Di hoặc là tĩn từ. Chữ Hạ là do huyền thoại ông Vũ vượt qua sông xuống miền nam, kêu là Hạ, hoặc dân cư ngụ ở đó có tên là Hạ như vài nhóm người Chăm ở Việt Nam còn mang tên đó. Sự thực mãi tới vua Bàn Can mới vượt sông Hoàng Hà, nên nói Hạ chỉ là ước mong, phần chắc hơn là do người sau gán ý cho ông Hạ Vũ. Thiên Vũ Cống chỉ là huyền thoại, một vở tuồng, một bản ca vũ, chứ không có gì là lịch sử hết. Tiếng Trung Hoa cũng chỉ là phẩm từ để chỉ sự vinh hoa được thêm vào sau do nhà Chu.

Còn tiếng Trung Quốc chỉ là danh từ chính trị chỉ nước ở giữa, nước đứng đầu. Các nhà Hán, Đường đích thị là tên triều đại. Rõ nhất là tiếng China là dịch từ chữ Tần. Lấy tên nước Tần vì người đầu tiên thống nhất nước Tàu thành ra to lớn như nay là vua Tần, nên tên có dính luôn.

Tóm lại Tàu không là một chủng tộc riêng biệt, cũng không có nền văn hóa riêng biệt. Cái riêng chỉ là văn minh và nhất là chính trị, mà vì chính trị quá nổi quá mạnh nên lấn át tất cả nền tảng văn hóa. Như vậy chỉ còn nên nói đến văn hóa mà về văn hóa nói chung (tức có đến 70 phần trăm) thì nguồn gốc Tàu phát xuất từ cùng một gốc như Tứ Di (cũng gọi là Cử Lê) với những vị sáng lập có tên huyền sử như Bàn Cổ, Phục Hi, Nữ Oa, Thần Nông,

Nghiêu Thuấn, Hạ Vũ... Đây là những vị thuộc nền tảng thái sơ (primitive stock) khi chưa có Tàu với Tứ Di như hai thực thể đối chọi. Tàu và Tứ Di chỉ là những tên về sau đời Chu đặt ra mà thôi, cho nên tất cả Đông Á cũng như các nước ngoài nên coi các vị huyền sử đó như tổ văn hóa chung của mình. Trước kia Tàu coi đó như là tổ riêng của mình thì sai. Đến sau nhóm tân học nhất là quãng 1920 nghi cổ phái hiểu lầm do sự quên gốc đầu tiên của mình mà ra. Nên vượt thời gian và

xét lịch sử theo đúng lối sinh thành thì sẽ nhận ra đó là những tổ chung của các dân Đông Á.

Chúng tôi nghĩ rằng đây là một khám phá rất ơn ích, không những biểu lộ cho ta thấy cái nguồn gốc của mình rất là bao la gồm cả Đông Á vào một gia đình. Đó là điều dễ giúp sự phục hoạt văn hóa sơ nguyên. Còn về nền tảng văn hóa thì nó mới ở thời sơ nguyên nên dùng nhiều tượng hình và số độ. Đây là điều lợi, vì chúng ta đang phải tiến vào thời kiến tạo văn hóa mới, phải mới hẳn cho hợp thời. Tuy nhiên không thể bỏ trọn dĩ vãng. Cần tìm ra ít nét siêu thời gian. Vậy mà mấy nét đó lại tìm được trong thời Hoàng Nho, Di Nho, nó chưa có kết tinh vào ý hệ vào lời mà chỉ có các số 2,3,5,9 và đã tỏ ra rất hiệu nghiệm, đến độ nhiều học giả cho là rồi đây mọi nền văn hóa đều phải đổi, riêng có Đông Á là còn tiếp tục được vì những nét của nó chính là những điểm mà nhân loại đang khao khát hiện nay.

Những nét đó có thể tóm vào ba điểm sau đi với 3 con số nền tảng 2, 3, 5. Nét 1 biểu thị bằng số 2 là số đầu tiên làm sườn cho Kinh Dịch là sách chủ trương tiến hóa, mọi sự đều biến dịch. Đây là chân lý làm cho nho trở nên rất uyển chuyển, tùy thời, không bị ứ đọng vào ý hệ nào hay chủ thuyết tuyệt đối cứng nhắc nào, mà vẫn mở ra sẵn sàng đón nhận những khám phá mới có

hai chiều như về điện tử, hay nguyên tử... Tóm lại đó là cái học toàn diện, tuy rất thô sơ nhưng về cơ cấu thì có đủ, bao gồm cả trong lẫn ngoài cả tinh thần lẫn vật chất.

Nét thứ hai biểu thị bằng số 3 là nhân chủ tính tức là đoạn chót của cuộc giải phóng con người mà Âu Châu mới khởi tự thế kỷ 18 và đạt tới nhân bản và dân chủ. Nay còn bước cuối cùng thuộc tâm thức hàng dọc là đối với những niềm tin thuộc trời hay đất cần đi đến cùng, nếu đi được ta sẽ gọi là nhân chủ, nó đặt con người ngang cùng Trời Đất.

Nét cuối cùng là tâm linh chỉ bằng số 5. Đây là nền linh thiêng tinh thần phải tìm nơi con người mà không lấy nền ở ngoại lực, vì chỉ tìm ở nội tâm con người mới thấy được nền tảng gặp nhau, đặt được nền móng cho triết lý Ưu Việt là nền triết lý mà thế giới đang đi tìm, mà xét về quá khứ thì thấy nguyên nho có khả năng hơn hết.

Đại để đó là ba nhóm chân lý cần phải được coi như ngọn hải đăng để hướng dẫn chúng ta trên nẻo đường kiến tạo cho mình một chủ đạo mới, một chủ đạo sẽ đưa nhân loại vào con đường thế giới tương trợ cộng tác, thay vì chiếm đoạt cướp bóc như nay. Làm được như thế thì gọi là Đạo Trường. Đó là sứ mạng của con người trong những năm cuối thế kỷ 20 mà Đông Á có

nền tảng lịch sử để khởi đầu.

Nói đến Đạo tràng chắc nhiều người liên tưởng tới khu thịnh vượng chung Đông Á do Nhật đề xướng vào lổi 1930 hô hào các dân Đông Á hợp lực để xây dựng một miền phồn thịnh chung. Ý tưởng đã được đưa ra mà không thành công thì nay còn nhắc lại làm chi ? Thừa hai đảng khác nhau hẳn. Khu vực thịnh vượng do Nhật chủ xướng năm xưa quá nghiêng về phương diện kinh tế và quân sự, hầu như thiếu đạo lý nên dễ dàng đóc ra để quốc chinh phục và chiếm đoạt. Vậy cái mới ở Đạo tràng nói ở đây là lấy Đạo làm nền móng, làm tiền hô, nếu đạt được bước này mới trông gây nổi tín nhiệm chung cho cả miền để tất cả bắt tay vào xây đắp. Nghĩa là phải khai mạc bằng thiết lập Đạo Trường trước hết, nói cụ thể là các văn hiến phải đi trước như tiền hô. Văn hiến là một thứ cán bộ văn hóa đặc biệt hi hiến cả thân lẫn tâm cho Đạo. Dòng giống này xưa có nhiều ở Đông Á nhưng nay hầu tuyệt diệt, vậy cần phải gây dựng lại vì có dòng tộc văn hiến này đi đầu thì các bước sau mới không là lý thuyết suông.

Thế nào là văn hiến ? Thừa đó chính là những Đạo sĩ. Muốn là Đạo sĩ thì phải đi 2 bước. Bước đầu là học. Bước hai là mửa cái học ra «mửa hết thông minh thánh trí» như Lão Trang nói «Vi học nhật ích. Vi đạo nhật

tồn» - đi đường Học thì ngày ngày có thêm lên, đi đường Đạo thì ngày ngày phải bớt đi. Hai thế kỷ nho học vừa xong mới đi có bước «vi học» còn bước hai là «Vi Đạo» thì chưa, mà chưa «mửa» cái học ra thì chưa có Đạo nên chưa có «Đạo sĩ» mới có văn sỹ, có giả, văn gia chứ chưa có văn hiền, mà chưa có văn hiền là thiếu điều tinh thần để thành hình Đạo tràng. Vì vậy việc làm của văn hóa hiện phải là nhằm vào chỗ đó : chỗ mửa thông minh học thức ra. Ở chỗ quên đi kiểu Nhan Hồi, rồi tiến sang độc hành. Cái học của vài thế cuối cùng này mới ở trong vòng hàn lâm trường ốc chưa đi ra chạm với đời mới. Cần mở rộng vòng tay để bao lấy bình dân, bao hết mọi người dù không có chuyên học, vì đó là nét đặc trưng trong văn hóa Đông Á ở chỗ không phân ra văn hóa quý tộc với văn hóa dân. Cả hai là một, Đó là nét đặc trưng cao quý nhất, hợp thời nhất cần tái lập. Quả thật ngày nay Đông Tây đâu đâu cũng đưa ra cái học thành công ăn làm thường nhật, còn cái học thành nhân một là bỏ hẳn không ai nói tới nữa, như trong các xã hội tự do; hoặc là bị tẩy xóa đi để nhường chỗ cho cái học duy vật biện chứng của sản thì còn tệ hơn nữa, thành ra hai bên đều dẫn nhân loại đi vào đường duy vật, không còn chút chi tâm linh để cân bằng với cái học vật nữa.

Chính chỗ thiên lệch đó làm nên cái nguy cho nhân loại nay. Thế mà những người chuyên về triết lý nho tức về một thứ Đạo học đã thành công nhất trong dĩ vãng lại cũng lơ hẩn yếu tố tâm linh như bên phía duy vật thì hỏi thế giới còn trông sự cứu rỗi nơi nào. Cần mọi nền triết học phải nối kết Minh Triết, tức nối kết với đời sống tâm linh, nhất là triết nho, vì yếu tính của nó là nối được cả tâm linh với đời sống ăn làm. Nay nếu bỏ hẳn phần tâm linh thể nghiệm chỉ còn tro trọi là một nền học hàn lâm lãnh lẽo thì rõ ràng là đánh phần tinh anh nhất của mình vốn được coi là lãnh đạo tinh thần gia, để rồi rơi vào tình trạng triết học gia Tây Phương bị người đời cho là những tàng tật trí thức mà chính quyền đành phải nuôi báo cô. Báo Asian Philosophy Journal mai ngày phải câu được hàng trăm ngàn độc giả mới đúng điệu. Nếu không thẳng thì phải có một version cho đại chúng. Tôi ước mong chính hội nghị này được coi như bước đầu trong việc quay về với tinh thần Đông Phương. Ước mong những vị tổ chức hội hãy nhận thêm trách nhiệm bắt liên lạc với các nền quốc học, các nền giáo dục của các nước trong miền nói chung nhất là phải bắt liên lạc với các chính quyền, mọi chính quyền và ước mong chính quyền phải bắt tay vào việc. Có cùng làm như thế thì Á Châu mới khôi phục lại được địa vị xưa kia của mình, cũng như mới có phần đóng góp với toàn

thể nhân loại. Có làm được như thế thì mới là đạt được cái gì tiềm ẩn trong đạo nho mà hội nghị có nhiệm vụ là làm sống lại, chứ cứ tiếp tục hội nghị chỉ với chiều kích toàn lý trí như mọi hội nghị triết học duy lý thì tức là đã đánh mất bản ngã của mình rồi.

Vì các lẽ trên tôi không những muốn nói với mấy người trong hội nghị ở đây mà muốn gửi tới toàn thể học giả Á Châu, hơn nữa cho toàn thể dân Đông Á, Trung Á mà luôn cả các chính quyền Trung Hoa lục địa và Nhật Bản. Đó là hai đàn anh. Trong khối Tàu thì rõ rệt đã từ xưa vốn là anh cả có dân số lớn cũng như đã từng giữ vai trò đi đầu vào văn minh. Chúng tôi muốn lấy tình anh em trong gia tộc nói lên lòng mong ước của các em thấy người anh chóng trở lại nắm vai trò lãnh đạo, chứ không ở trong cái thế lép vế của người học trò như nay. Đây là lời mong ước chân thành. Còn đối với chính quyền Nhật thì chúng tôi muốn coi như người anh thứ trong gia tộc, đã may mắn học được hầu hết cái hay của khoa học kỹ thuật Âu Mỹ. Nay cũng đã đến lúc nên trở về để giúp đại gia đình làm một cuộc tổng hợp giữa khoa học Âu Tây với nền đạo đức của Đông Phương. Xin cả hai nên cư xử như người anh trong đại gia đình để giúp cho các em tiến lên hầu làm thành một khối thịnh vượng được điều động bằng tinh thần huynh đệ phổ biến, gồm những xã hội cộng tác trong tinh thần

tương thân tương trợ thay cho óc tranh đua chiếm đoạt đang hòng mối liên hệ con người hiện nay. Đây phải là khối thứ ba mà nhân loại đang ao ước, tức nhân loại đang ước mong có quyền lực nào gầy bỏ ra khỏi sự giao thiệp quốc tế cái âm mưu lăm le chiếm đoạt, theo đó mọi nước coi nhau như đối tượng để xâm lăng, nhưng nay Đạo tràng phải làm thế nào để các nước bỏ óc xâm lăng chiếm đoạt mà thay vào đó tinh thần tương ái. Theo trong dĩ vãng cũng như Đạo lý cổ truyền thì Đông Á có rất nhiều hy vọng để thiết lập một trong những trung tâm như vậy. Mong thay.

Some abbreviations

- Inner Asian Frontiers of China by Owen Lattimore edit. American Geographical Society N.Y 1040 p.233-237.
- The Origins of Chinese Civilisation by David N.Keightley, University California Press 1983.
- Chinese heritage by K.C.Wu Crown N.Y 1981
- The Pacific islanders by William Howells Hawaii edit. Charles Scrinners sons N.Y.1974
- Les pères du système Taoist par Léon Wieger, Cathasia, Paris

- 1950 VIII. La Chine Antique per Henri Maspero, Press Universitaire de France p.15-17.
- Nguồn gốc dân tộc Việt Ngam, Nguyễn Khắc Ngữ
- La Chine, esprit et société par Speiser.
- Danses et légendes de la Chine Ancienne par Marcel Granet.

Chú thích

(1) Đã có những chuyên gia kinh tế cho rằng «mai đây trung tâm quyền lực về kinh tế và bất cứ thuộc ngành nghề chi, đều sẽ chuyển hướng từ Đại Tây Dương về Thái Bình Dương». Nhận định thế vì sự thật đã xuất hiện trên thực tế phần nào. Cán cân ngoại thương Hoa Kỳ với Đông Á đã vượt số lượng đối với Âu Châu vài ba chục tỉ. Cả về tinh thần cũng đã có nhiều dấu, mà chính thức hơn cả là việc chọn Khổng Tử làm nhạc trưởng cho cuộc hòa hợp Đông Tây ở hội nghị quốc tế Honolulu 1949. Nên người ý thức cần làm thế nào để sự chuyển hướng kia có lợi cho nhân tâm thế đạo, chứ không chỉ là kinh tế, là xã hội tiêu thụ sông.

(2) Văn gia là giới có học thức, còn chất gia là người không đi học. Ở các xã hội có giai cấp chủ nô thì trái lại chỉ có chủ với một văn hóa của kẻ thống trị với văn hóa

của người nô lệ thường tuân theo lương tri không được học. Hai nền văn hóa đó không hợp nhau như ta thấy rõ nơi xã hội chuyên chế bề ngoài gọi là văn hóa phổ cập cho toàn dân, kỳ thực đó là văn hóa của kẻ thống trị áp đặt trên dân bị trị. Dân bị trị không được là chất gia tham dự cùng một nền văn hóa với văn gi như tổ tiên xa xưa.

(3) Về bộ ba này nhiều sử gia gảy Nũ Oa ra để nhét Hoàng Đế vào giữa làm ra bộ ba đực rựa. Đó là một bước sa đọa lớn lao. (Xin xem bài 10 «Vụ án hiệp dân bà Nũ Oa» trong quyển «Hùng Việt Sử Ca» tr.115).

(4) Sơ nguyên tượng còn bên trên điển hình. Điển hình (types) là những cá nhân đã được lý tưởng hóa như Thánh Gióng, Bà Trưng. Còn sơ nguyên tượng (archetypes) chưa thành cá thể nào, mới là mấy nét phác họa sơ sài như Tam Hoàng, Bàn Cổ, Hữu Sào v.v...

(5) Chữ Vương có liên hệ với chữ Vãng là đi. Sách Thuyết Văn giải nghĩa là «người mà thiên hạ phải đi tới». «Vương thiên hạ chi sở quy vãng dã», «the one to whom the world goes», chính ra phải dịch là «kẻ đi đến (với người ta)». The Shang king would have been the one who went to the world (II. 253).

(6) Trong một đồ đồng đời Thương rất thời danh thuộc sưu tập Sumitomo ở Kyoto có hình một thứ hùm ngâm trong miệng một người (xem hình trong quyển Sứ Điệp). Ông Cheboksarcu cho rằng khuôn mặt người đó không là Tà (vậy là Di đó).

(7) Di liên hệ với Việt trong chữ Man Di. Trong huyền sử nước Việt thì Man là Kinh, còn Di là Dương trong tên gọi «Kinh Dương Vương». Dương hay Di cũng là Cử Di, nhưng Di ở miền Duyên Hải thì tiến bộ hơn. Theo cơ cấu thì Man Di là Cử Lê và Tam Miêu (số 3 ra 9) và có thể Nê do lỗi đọc quê chữ Lê vì một số miền đọc l ra n thí dụ nhiều cán bộ cộng sản nói (dân khỏi no đã có chính phủ no cho) và như vậy. Pháp là niveau, Mỹ là level : Cử Lê là các thứ Nê sau này như :

Úc Nê Austronesien

Đa Nê Polynésien

Hắc Nê Mélanésien

Ấn Nê Indonésien

Tiểu Nê Micronésien

Mã Nê Malaysia v.v...

Về cơ cấu thì đoán được thế vì tất cả Lê hay Nê đều đeo lông chim khi múa, nhưng về ngữ học và cổ sử thì xin đề ra như một giả thuyết làm việc : cần nhiều tìm kiếm thêm.

(8) Tôi nói Việt Nho. Vì Việt là một chi nổi bật trong nhóm Cửu Lê, với các Nê và có một thứ búa lưỡi chéo gọi là Việt, phủ Việt búa này bao hàm nét cong là đặc trưng triết lý hòa (cong là cộng vuông với tròn). Đó là nền triết cao nhất. Tên Việt có lâu trước, còn tên Bách Việt mới có từ Xuân Thu Chiến Quốc, nên quyển «Bách Việt Tiên Hiền» giải nghĩa chữ Bách Việt bằng chữ Việt (xem thêm II 159 và 493) nơi có nói Di gồm mấy họ lớn như Từ phương (có đồ sứ đẹp nhất) họ Phong của Phục Hy. Họ Doanh của Kinh Man (Sở) họ Yển (liên hệ mật thiết với Việt Chiết Giang).

(9) Trống Đồng mạn nam (hiệu là Đông Sơn) xuất hiện sớm hơn bên Trung Nguyên (hiệu là Tào) II.167 Còn đồ gốm thì rõ rệt gốm Sơn Đông (châu Từ Tào đọc nghe như chữ S nên ta gọi là đồ sứ) đẹp hơn nhiều và nó tiến vào Trung Nguyên, chứ không có vụ từ Trung Nguyên tiến ra, tức Di Việt sáng tạo ra đồ sứ, ra nho. Trong bài ít nhắc đến tên Việt, vì đây là bài học ở Đài Bắc.

(10) Ông Kwang-chih-Chang (Trương Quang Trực) là giáo sư đại học Yale, hiện là thế giá lớn nhất người Tào, tác giả hai quyển được biết nhiều : một là The Archeology of ancient China và hai là quyển «Shang Civilisation». Nhiều người sợ thuyết Việt Nho sẽ gây

chia rẽ hận thù giữa Tàu và Việt. Vì thế tôi phải cặn kẽ dùng toàn thể giá quốc tế và chính người Tàu cỡ bự.

Riêng Việt nói người Tàu. Không biết nguồn từ đâu. Có lần tôi ra giải thuyết là do chữ Đào

Đường đời Nghiêu Thuấn là dự theo Kinh thi phần «Tào Phong» có 4 bài. Gần quận Đào

Đường thì có đất Bộc, mà Bộc là tên một chi Việt tộc. Có lẽ vì sự lân cận đó mà ta gọi là Tàu. Chữ Đào người Tàu đọc nghe như Tàu, ghi âm là Ts'aou. Tào có nghĩa là nơi nuôi ngựa. Ta có chữ Tàu ngựa. «Một con ngựa đau cả Tàu chê cỏ». Còn ý kiến cho là do chữ Tàu ô là việc mới.

III. TÓM BÀI ĐẠO TRƯỜNG

(Gửi riêng cho các học giả người Tàu)

Khi các học giả Âu Mỹ giải nghĩa việc Cộng Sản chinh phục được nước Tàu có nhận xét là do phần lớn vì nền tư tưởng yếu kém của giới suy tư người Tàu ngày nay (The striking poverty of contemporary Chinese thinking goes a long way to explain the triumph of

Communism). Đây là nhận xét rất thực và có chứa một bài học chưa được lưu tâm nên hôm nay tôi muốn bàn đến.

Trước hết nước Tàu thua Cộng Sản chính là triết Trung Quốc thua triết Tây Âu, tức việc thua ở đây là do triết là vì triết là đầu mọi khoa học nhân văn đầu của văn hóa nên Cộng Sản thắng có nghĩa là toàn thể văn hóa Đông Á bị lên án, bị cấm đoán ngay trên quê nhà. Đó là một tai họa cùng cực cho các nước Đông Phương. Không những mất đất mà mất luôn thể diện, mất luôn niềm hãnh diện quốc gia. Nhân dịp này Trung Cộng đã hạ một câu cực kỳ tàn nhẫn : «Khổng Khâu nghiệt phần chi học» (cái học của Khổng Khâu là cái học ăn cứt). Nói thế có nghĩa là bảo các nước theo Nho Tàu, Nhật, Hàn, Việt toàn ăn cứt. Ăn đã 2000 năm nay rồi ! Thực

không còn lời từ khước văn hóa của mình nào thậm tệ hơn.

Đó là điều đầu thế kỷ 20 này giới trí thức Trung Hoa đã lơ mơ cảm thấy cái nhục nên đã cố công học triết Tây, rồi còn mời cả hai người nổi tiếng nhất ấy về triết là Dewey và Bertrand Russel đến giúp, nhưng hai ông này cũng không đưa ra được ý hệ nào, vì thế mà Cộng Sản mới thắng. Thắng trọn vẹn ít ra trên phương diện triết, vì cho đến nay người quốc gia Đông Á vẫn chưa sao chỗi dậy được, nghĩa là chưa đưa ra được một nền triết nào đáng mặt là một chủ đạo để đối diện với triết Các-Mác. Về suy tư bên Tàu lúc này vẫn còn «lộn xộn và hỗn loạn» (confused and chaotique) như sách Bách Khoa Triết nhận xét. Nói đến nền tư tưởng Trung Quốc thì người ta cho là vẫn còn lệt bệt, đó không là những người ác cảm mà là những người khâm phục văn hóa Tàu hết mình như ông Granet hay Bá Tước Keyserling. Bởi đó là một điều thực trăm phần trăm. Ai học triết đều thấy Tàu và cả Đông Á kém cách quá xa.

Hỏi như vậy có nghĩa là Đông Á chẳng có giá trị nào chẳng ? Thưa không đúng chút nào. Cả Hội nghị triết học quốc tế ở Honolulu năm 1949 gồm 50 nước Âu Mỹ đều đồng thanh tôn Khổng Tử lên làm nhạc trưởng thì tỏ ra thế giới vẫn kính nể văn hóa Trung Quốc rất

mục, và tôi cho rằng sự chỉ định trên rất trùng vì ngoài Không Tử ra không ai đáng bằng.

Bây giờ chỉ còn hỏi tại sao Nho học chưa có đáp ứng?

Tôi đã thưa là vì theo Hán Nho. Vậy Hán Nho là gì ?

Người ta quen phân ra ba thứ Nho :

- Nho sáng tạo ở thời Tam Hoàng thuộc đợt tinh thần.
- Nho phát triển ở thời Ngũ Đế thuộc đợt văn hóa.
- Nho ăn tự (nhai lại) để truyền bá ở thời Hán, thuộc đợt chính trị.

Như vậy Hán Nho là thứ Nho cuối châu đã cạn nguồn sáng kiến và đã trở thành cứng động rồi. Có trước tác cũng chỉ còn trong vòng chú giải với ít dữ kiện pha tạp lấy từ pháp gia và ma thuật (âm dương gia) chứ không đạt tới «vi ngôn đại nghĩa» nữa. Ma thuật thì còn ở đợt bái vật. Pháp gia thì ở đợt ý hệ. Chứ nguyên Nho đã vươn lên đợt tâm linh rồi. Nói theo triết Tây thì đó không là triết Nho, đạo Nho mà là Nho học nó còn thấp hơn triết học Tây Âu một bậc. Thế mà giới Tào học (sinologists) trong hai thế kỷ vừa qua hoàn toàn kinh doanh cái Hán Nho đó thì làm sao đáp ứng nổi lời mời gọi của Hội nghị, nếu không đổi cung cách thì sẽ không

bao giờ đạt độ suy luận được như triết Tây, vì đó không
 là sứ mệnh trời trao cho Đông Á. Sứ mệnh Đông Á nằm
 trong lập đức, lập công chứ lập ngôn chỉ chiếm thứ yếu
 nên ta kém triết. Cái đó không sao; nhiều dân tộc lớn
 như Roma xưa hay Do Thái, Hồi Giáo đều kém triết lý
 hầu như không có. Vì sứ mệnh họ không ở chỗ đó, nên
 nếu ta không đạt độ triết cao như Âu Tây cũng chẳng
 có hệ gì. Nhưng cứ giả sử là có ngày tiến bộ suy luận
 giỏi như triết Tây cũng không đáp ứng nổi đề nghị của
 hội nghị Honolulu 1949. Vì chính ngay triết Tây cũng
 còn thua Cộng sản, và cho đến nay vẫn bất lực trong
 việc hướng dẫn đời sống. Nói theo triết Tây là không
 cung ứng nổi cho con người một chủ đạo. Nên xảy ra
 hiện tượng này là Âu Mỹ hiện dẫn đầu thế giới về kỹ
 thuật, kinh tế, chính trị vậy mà về văn hóa thì Heidegger
 đã tóm vào hai chữ «hỗn mang và bất hạnh : chaos et
 malheur». Như vậy có nghĩa là nếu ngày nào giới nho
 học đưa được Nho lên bậc suy luận cao bằng triết Tây
 cũng không thắng nổi Cộng sản, càng không dẫn dắt
 được đời sống dân chúng mà tinh hoa văn hóa của mình
 thì đã để mất trọn là vì văn hóa ta không chuyên về suy
 luận mà chuyên về lập đức và lập công. Lập ngôn chỉ ở
 đợt ba...

Như vậy phải làm thế nào ?

Thưa phải đi về Nho chính công, và bây giờ không phải là triết Nho mà là Đạo Nho tiếng Ấn Độ là darshana mà nay có người muốn dịch bằng danh từ mới là philosia. Không biết danh xưng này có ổn chẳng, nhưng danh từ không quan trọng, quan trọng là cái nội dung. Ta hãy xét cái nội dung nọ xem sao. Đạo nho là lối sống gồm cả trí, tình, chí. Còn triết học chỉ có ý, có lý trí tức chưa bao giờ gồm 30 phần trăm của Đạo. Vị trí trong Đạo có ngầm cả tuệ thành trí tuệ. Ý như tình và chí có bao thêm tâm thành tâm tình, tâm chí. Nói theo cơ cấu thì trí mới có tác dụng trên hàng ngang hiện tượng. Còn Trí-Tình- Chí mới có thêm hàng dọc tâm linh. Với Tình và Chí tâm thức con người mới được nâng lên cao hẳn một bậc. Còn với lý trí suông chỉ giúp cho đạt được sự quảng bác, sự phong phú (richness) nhưng phong phú đến đâu cũng còn trong bình diện hiện tượng nhiều tới đâu cũng không đủ sức chỉ huy dẫn dắt, trái lại càng phong phú càng dễ lộn xộn. Như thế giả có ngày nào ta đưa được Nho học lên đến đợt triết Nho thì cái đạt đó cũng chỉ trong vòng bốn bức tường hàn lâm trường ốc, không sao đi ra đời để chỉ huy cuộc sống được.

Vậy làm thế nào để tiến tới đợt Đạo Nho ?

Thưa làm được điều đó phải là một triết gia chứ học giả suông không đương nổi. Vì nó đòi hỏi cả một sự

«giải nghĩa rất giàu sáng tạo» đủ làm nên một chủ đạo mới, có sức hấp dẫn tâm thức con người ngày nay. Người như thế Kinh Dịch gọi là «người của Nho» (kỳ nhơn) như Nghiêu, Thuấn, Phục Hy, Nữ Oa... Trong khi chờ đợi «kỳ nhơn» đó ta có thể nói ít điều chung quanh bên ngoài tất phải đi kèm theo công việc của kỳ nhơn. Cách nọ hoặc cách kia họ phải :

1/ Thứ nhất vượt hẳn Hán Nho. Ta biết thế hệ đầu thế kỷ 20 đánh mất nước vì sự sai lầm chí tử là coi trọng triết học hơn Nho Đạo. Vậy nay không thể tiếp tục con đường sai lầm tai hại đó nữa. Hãy bỏ con đường triết học suông, hãy bỏ sự cố gắng biến Hán Nho thành một nền triết học như Âu Mỹ. Nói đúng ra Phùng Hữu Lan đã thành công trong nẻo đó và đã chẳng đi tới đâu. Vậy cần bỏ ý tưởng đó, hãy tìm về Nho Đạo : đó là tìm về Di Nho với Nghiêu, Thuấn, với Chuyên Húc là thời kỳ lập công. Hãy tìm về Hoàng Nho của Phục Hy, Nữ Oa, Thần Nông là thời lập đức gọi tắt cả hai là Nguyên Nho nó bao gồm cả trí, tình, chí hay nói khác trí, nhân, dũng hoặc chân, thiện, mỹ, chứ nếu chỉ theo đuổi có triết học suông là chỉ tìm có ý, có chân lý trơ trọi không nghĩ tới thiện mỹ mà lẽ ra chân phải đi với thiện mỹ, nếu không là cắt hoạn Nho mất đến 70%. Vì Nho không là một chủ thuyết mà là một lối sống, một Đạo : The Way.

2/ Thứ hai phải tạm quên đi yếu tố chính trị. Vì nó chia ra nước nọ nước kia : Tàu, Nhật Bản, Hàn, Việt, Phi v.v... Đó chỉ là yếu tố bì phu đến sau làm che mắt cái thực thể lớn lao là gốc chung của đại gia đình gồm mọi nước trong vùng từ Tàu, Nhật, Hàn xuống đến Việt, Miên, Lào, Án Nê, Mã Nê, Phi Nê... đều thuộc về một nền văn hóa nông nghiệp Đông Á và đó là Nguyên Nho. Nguyên Nho chính là di sản chung của đại gia đình. Nhưng tất cả đã quên gốc chỉ còn có Tàu là duy trì được chút ít song trong trình độ vô thức gọi là Hán Nho, nghĩa là cái Nho đã bị pha tạp và cứng đờ không còn uyển chuyển đủ để đáp ứng cho đời mới.

3/ Mọi nước Đông Á nên coi nhau như anh em trong cùng một đại gia đình văn hóa lấy Nguyên Nho làm di sản chung của cả đại gia đình. Riêng nước Tàu nên cư xử như người anh cả của đại gia đình tự đứng ra nhận nhiệm vụ khởi công phục hoạt Nguyên Nho cũng như đôn đốc và trợ giúp cho các em cùng hợp lực phục hồi cái Nho toàn diện đó, hầu trước hết làm sống lại một đạo sống cao cả của chung gia đình, sau là để đáp ứng đúng ước vọng cái biết toàn tri, toàn diện mà thế giới đang mong chờ ở Đông Á.

Ba điểm trên với nhiều âm vang hàm chứa bên trong sẽ dần dần xuất lộ khi thi hành, nhưng có thể tóm vào chữ ĐẠO TRƯỜNG. Ta hãy hợp lực tái thiết «Đạo Trường Chung Cho Đông Á».

(1) The soul of China by Amaury de Riencourt p.206

(2) Encyclopedia philosophica Vol II p.94

IV. VỀ VIỆC TRAO ĐỔI VĂN HÓA TRONG BỐN TRIỀU ĐẠI TỔNG, MINH, NGUYỄN, THANH.

Vào lổi cuối tháng tám năm 1968, hội Hàn Lâm Đài Loan có mở một cuộc thảo luận về đề tài trên. Hội có mời nhiều nước trên thế giới trong đó có Việt Nam.

Ông khoa trưởng Văn Khoa Sài gòn đề cử tôi, nhưng rồi không có hậu. Thật tình tôi không ham đi, nên cũng chẳng hỏi lý do. Nhưng bài đã viết, vậy xin in ra để cống hiến độc giả. Bài có hai phần : phần đầu tính đọc, còn phần sau dành riêng cho các cụ hàn lâm Đài Loan có đọc hay không sẽ tùy hoàn cảnh. Nay thì hết phải bận tâm.

Phần 1

Thưa quý vị

Tôi xin bàn đến vấn đề theo khía cạnh triết lý thực tiễn. Trước hết đưa ra một hai điểm mà tôi cho là khiếm khuyết trong việc trao đổi văn hóa của Viễn Đông trải qua 4 triều đại : Tống, Nguyên, Minh, Thanh, sau đó thử đưa ra một hai đề nghị trong cải thiện sự trao đổi để

nó có thể đáp ứng nhu cầu thời đại.

Trong bốn lần trao đổi được đưa ra làm đề tài người ta có thể nhận ra một nét chung là văn hóa Viễn Đông đã chưa hiện thực được đúng mức cái triết lý của sự trao đổi. Cái triết lý đó theo tôi là bổ túc : mình đóng góp cái đặc sắc của mình và đồng thời thâm thái cái đặc sắc của người để làm giàu cho mình. Thế nhưng trong sự trao đổi nhất là đời Thanh văn hóa Viễn Đông đã không giữ được đúng đắn cái nét đặc trưng của nó, do đấy tuy có thâm về nhiều, nhưng không là thâm hóa một cách cơ thể kiểu lớn lên tự nội, nhưng là thâm nhập một cách chất đóng, bề bộn tự ngoài. Chúng tôi nghĩ rằng đức tính của nền văn hóa Viễn Đông nằm trong hai chữ Trung Hòa. Vậy mà cả bốn lần đều không giữ nổi nét đó.

Tôi xin lướt qua hai nhà Nguyên và Minh vì ở hai triều đại này văn hóa Viễn Đông đã đánh mất quá nhiều nét tự riêng : Nhà Nguyên thì là một sự đàn áp từ ngoài tròng vào cổ Trung Hoa chứ không có gì đáng giá. Đến nhà Minh thì lại phản động bằng gây nên tình trạng bế quan tỏa cảng, tức làm ngừng trao đổi là điều có hại cho đường tiến triển của văn hóa. Nên cả hai nhà không đáng chú trọng nhiều.

Như thế tôi chỉ chú ý đến hai đời Tống và Thanh. Nhà Tống vì sự trao đổi tỏ ra thông minh hơn cả trong bốn

lần; có thể nói đây là một sự việc thâm hóa văn minh Ấn Độ, hay là sự chuyển hóa Phật giáo ra Nho giáo, tức là hoạt động tính, thực tiễn tính.

Tuy nhiên đây chỉ là đoạn chót của một quá trình dài khởi đầu từ đời Tuỳ, Đường. Hai nhà này là giai đoạn tiến hóa lần lần để biến đổi Phật Ấn Độ ra Phật Nho giáo, quen gọi là Phật Tào. Về đường thuyết lý ta có Hoa Nghiêm và Thiên Thai đem tư tưởng tích cực của dịch lý vào cho vũ trụ quan nhà Phật, thay vì «vạn pháp giai vô» thì đến Thiên Thai biến ra «vạn pháp bất ly đạo pháp» nghĩa là «vạn pháp giai hữu». Về hiện thực thì đi từ dhyana mà ta có thể dịch là tĩnh thiền, tọa thiền, tiến đến Tổ Huệ Năng, đưa thiền vào đời sống, và hoạt động nên ta có thể gọi là Hành thiền, và tự đây trong các môn phái Phật giáo chỉ có Thiền là sống mạnh. Còn Phật Ấn Độ tàn lụi dần, không những Duy thức vì quá lý trí nên không sống nổi ở đất nhân sinh, mà rồi cả đến Hoa Nghiêm và Thiên Thai mặc dầu đã Tào hóa cũng không đứng nổi. Sở dĩ chỉ có Thiền sống được là vì đã đi tới sát Nho giáo hơn hết và giúp Nho gia tạo nên một tổng hợp ở đời Tống, mà Chu Hy là tập đại thành.

Nói là tổng hợp có lẽ không đúng bằng là một đợt tiến mới, một sự phát triển của cây Nho, vì hai ý niệm chính trong Chu Hy là khí và lý đã nằm sẵn trong Kinh

Dịch và với thuyết «các hữu thái cực» thì Chu Hy cũng chỉ là quảng diễn đạo lý Kinh Dịch «thái cực sinh lưỡng nghi» v.v... Từ bản cốt «các hữu thái cực» cho đến thể thái đôn hậu tâm linh, đều không ra ngoài «tồn tâm dưỡng tính» đã có mầm từ trong Trung Dung và Mạnh Tử; chỉ riêng về sắc thái thì có đượm một chút màu Thiền ở chỗ đề cao tâm và lý mà hạ thấp dục. Có lẽ vì điểm này mà Tống Nho bớt hiệu nghiệm trong việc an bang tế thế. Dầu sao có thể nói là do sự trao đổi với Phật giáo mà Tống nho đã phần nào bước vào xuất thế.

Do đây sau này sẽ gây ra phản ứng chống lại ở đời Thanh, mà phát ngôn viên có thể là Đái Đông Nguyên. Ông nói rằng theo sách Lễ ký : «âm thực nam nữ nhân chi đại tồn yên. Thánh nhân trị thiên hạ, thể cái tình của dân, thỏa cái dục của dân mà vương đạo đủ. Đến sau khi cái thuyết lý với dục đã thành lập rồi thì phàm sự cảm xúc của những thường tình ẩn khúc như đói rét, sầu oán, ăn uống, trai gái đều gọi là nhân dục cả, không cho họ bàn tới. Ấy bởi sự phân biệt ra lý và dục, khiến khắp mọi người trong thiên hạ đều biến ra trá nguy cả. Cái vạ đó kể sao cho xiết.» (Trần Trọng Kim IV.210) Lời trên đây là một khía cạnh phản đối sự xuất thế của Tống nho.

Còn một khía cạnh khác nữa chồng Thanh nho là đòi trở lại nguồn, trở lại với kinh văn đời Hán, và do đó làm nổi lên khuynh hướng khảo chứng kinh văn. Khuynh hướng này phát sinh do sự tiếp xúc với văn hóa Tây Âu và đại diện đời Khang Hy là các tu sĩ dòng Tên. Người nổi tiếng cũng vẫn là Đái Đông Nguyên. Khi phản đối diệt dục là ông từ khước ảnh hưởng việc trao đổi với Ấn Độ, còn khi quay về khảo chứng kinh văn là ông mở đầu việc trao đổi với Tây Âu.

Khuynh hướng mới này có thể gọi là nhập thể, khoa học, sẽ được tiếp nối trong ba giai đoạn sau là giai đoạn tôn giáo với Khang Hữu Vi, giai đoạn luận lý với Hồ Thích, và duy vật với Phùng Hữu Lan. Tất cả bốn giai đoạn đời mới đều mang sắc thái khoa học và vẫn còn được tiếp nối cho tới tận ngày nay.

Nếu phải đưa ra một lời bàn chung thì ta có thể nói là so với giai đoạn nhà Tống gọi được là thái quá, thì giai đoạn Thanh nho trao đổi với Tây Âu lại là bất cập. Nghĩa là Tống nho quá chú trọng đến tâm đạo mà không nhìn sự thể khách quan, còn Thanh nho quá chú trọng đến khoa học, nên không nhìn ra đại đạo, để đến nỗi tiêu cạn sinh lực vào việc khảo đính, phân tích, phê bình, tức là tiếp nối lối từ chương trích cú nhưng không làm cách nghệ thuật như trước mà làm cách khoa học

khách quan kiêu Âu Tây, vì thế những sản phẩm văn học từ đời Thanh toàn là sử triết, còn chính triết thì chưa có gì ngoài bộ tâm lý học của họ Phùng, nhưng lại mang đậm tính chất duy vật và trừu tượng nên không biểu lộ được nét đặc trưng của Viễn Đông, và như vậy là chưa đạt tới cái hồn của trao đổi, nói khác là chưa đạt tới cái phẩm, cái tinh hoa của nó.

Hiện sự trao đổi cho tới nay còn đang nằm ở bình diện hàng ngang. Nỗi về số lượng nên chưa đem lại ơn ích mong muốn là đáp ứng nhu cầu khẩn thiết hiện đại. Nhu cầu đó là sự bổ túc Đông Tây, hòa hợp tâm linh với khoa học. Vậy nếu Viễn Đông cũng chỉ biết chạy theo lối khoa học mà bỏ tâm linh thì sự trao đổi chỉ có một chiều : từ Tây sang Đông. Cái lỗi đó giới trí thức Viễn Đông phải gánh chịu. Nay muốn sửa lại thì cần thiết phải tìm ra nét đặc trưng của mình, sao cho công việc trao đổi có lại mà cũng có đi.

Để giúp vào việc đó chúng ta hãy thử tìm hiểu nét đặc trưng của nền văn hóa Viễn Đông.

Muốn thế không gì tốt hơn là đưa ra cái nhìn toàn cảnh trên cả ban nền văn hóa quen thuộc là Âu Tây, Ấn Độ, Viễn Đông thì tự nhiên sẽ dễ nhận ra nét đặc trưng của Viễn Đông. Xin mở dấu ngoặc : với tôi Viễn Đông Nho giáo hay văn hóa Trung Hoa là một thực thể với

những sắc thái riêng dưới mỗi danh từ. Trung Hoa là lãnh đạo trong khối nên gọi là văn hóa Trung Quốc, nền tảng văn hóa đó là Nho, nên gọi là Nho giáo. Riêng tôi hay dùng thành ngữ Viễn Đông để nói lên phạm vi ảnh hưởng của nền văn minh Nho giáo. Xin đóng ngoặc và trở lại vấn đề đối chiếu của các văn minh.

Nếu ta lấy chân, thiện, mỹ làm tiêu điểm xem một nền văn minh nhấn mạnh trên điểm nào thì đại để có thể tạm chia như sau :

Văn minh Âu Tây chuộng mỹ
 Văn minh Ấn Độ chuộng chân
 Văn minh Viễn Đông chuộng thiện.¹

Văn minh Âu Mỹ bắt nguồn từ Hy Lạp. Hy Lạp là quê hương của mỹ nơi mà Aphrodite là nữ thần của đẹp còn đẹp hơn Ida vợ của Zeus, rồi tới Hélène là nữ hoàng của sắc đẹp (Hélène reine de Beauté).

Người Hy Lạp tôn thờ mỹ đến độ bất kể đến chân và thiện. Lịch sử thiên cung (Olympe) của họ dệt toàn bằng các xì căng đan lớn nhỏ. Các thần minh của họ đều nói dối, giết người, ăn trộm, ngoại tình, và hầu hết

1 Chú thích : Điều gán này rất tương đối nên đến nay thì tác giả đổi : u chân, Á thiện, Đông Á mỹ (nhưng theo khía cạnh khác).

đêm nào cũng xuống bờ Địa Trung Hải mò gái. Vậy mà người Hy Lạp không nề hà chi cả, miễn sao câu chuyện phải hay, phải đẹp, đủ để gợi hứng cho các thi sĩ, kịch sĩ, hùng biện gia, điêu khắc v.v... chỉ cần đẹp không cần thật.

Người Hy Lạp đã hé nhìn thấy trái đất tròn và Aristaque de Samos còn đưa ra giả thuyết là nó xoay quanh mặt trời. Nhưng người Hy Lạp đã tố cáo Aristaque là rối đạo và vứt bỏ giả thuyết của ông vì nó không «đẹp» bằng cỗ xe của thần Apollon chở mặt trời.

Với Platon thì căn nguyên hình thức (đẹp) cao trọng hơn mọi căn nguyên, kể cả căn nguyên chất liệu (thực), ông quý trọng cái củ (hình thức) mà ông cho là thần củ (le compas est l'instrument divin) bất chấp đến quy (là thập tự nhai chỉ chất liệu nhân tình) : người Hy Lạp rất kém về toán học là tại óc thờ sắc đẹp. Họ thích đếm bằng chữ a, b, c hơn là bằng con số, vì chữ gần với ý nghĩ huyền niệm hơn con số, ngược lại họ rất giỏi về hình học. Euclide đã đặt nền tảng cho hình học rất gần với kiến trúc, với những đường cong, thẳng, chéo, thuộc nghệ thuật tạo hình (đẹp).

Cái nét đặc trưng của văn minh Hy Lạp đó vẫn còn là nét nổi của văn hóa Tây Âu : những hệ tư tưởng rất nguy nga về lối kiến tạo, nhưng rất ít nội dung người.

Hãy nghĩ tới hai hệ thống cuối cùng một duy tâm của Hegel và một nữa là duy vật của Karl Marx, cả hai đều nổi về đẹp, kém về thực, tức nội dung người.

Văn minh Ấn Độ trái lại có thể nói là chuộng thực (le Vrai). Chính Ấn Độ đã phát minh ra toán học và đưa lên đến bậc đại số với việc khám phá ra chữ 0. Nhưng chữ 0 toán này chỉ là một khám phá ngẫu nhiên. Còn chính chủ đích của nó là đi tìm chân, hiểu là thực chất của sự vật tự thân. Như vậy zero có nghĩa là neti, neti không không tức là trút bỏ hết mọi hình thức để sự vật hiện ra nguyên hình trước con mắt thứ ba là con mắt đặc biệt để xem bản chất thực của tự sự (chose en soi). Kinh thánh của Ấn Độ gọi là Veda cũng gốc với tiếng La tinh là video có nghĩa là nhìn, xem. Nhưng đây không phải là nhìn thường với hai mắt giác quan, nhưng là nhìn cho tới tận gốc, nhìn với con mắt thứ ba để vượt qua những hình thái hiện tượng, hầu thấu tới sự thật trần trụi mà sau này Phật giáo gọi là Tathata, và khi truyền sang Viễn Đông thì dịch là «như lai», nghĩa là bản thể xem thấy y nguyên gọi là «bản lai diện mục» tuyệt không có hình thức nào bám quanh (sunyata). Nếu lấy nhĩ mục mà nói thì hai nền văn minh u Ấn đều có họ mục. Hy Lạp thì nhìn ngắm. Platon lấy việc nhìn ngắm những mô hình (contemplation des idées) làm cứu cánh của triết nhân. Văn minh Ấn Độ cũng nhìn nhưng là nhìn

vào tận gốc, nên phải ngồi từng giờ để mong nhìn ra như lai bản thể. Do đó cả hai đều ưa thích kiến trúc vì thuộc sự ngắm nhìn và nghi thức tế tự cũng được trọng, vì đó cũng là một hình thức cho mắt, giúp dẫn tới sự nhìn thấy bản thể như lai.

Văn minh Viễn Đông khác với hai nền văn minh u Âu ở chỗ đặt căn bản trên tai. Phút uy linh ngộ đạo được Khổng Tử gọi là văn đạo (triều văn đạo) và chúa nghệ thuật là nhạc, nghệ thuật của tai hơn cả vị, mặc dầu Tàu có tiếng sành ăn, nhưng chưa bằng sành nhạc. Nghe nhạc Thiệu, Khổng Tử cảm đến độ ba tháng không biết mùi thịt. Nhạc là nghệ thuật đã trút hết hình (dénuee de toutes formes) nên phải dùng văn, khác với kiến vốn gắn liền với những nghệ thuật tạo hình (art plastique) còn thi và nhạc nhất là nhạc trọng về nhịp điệu, hòa hợp nên cần nghe, và người ưa nhạc hơn cả biểu lộ mức độ cao về óc tế vi. Mà tế vi rất cần cho sự hòa hợp. Nếu muốn nói theo Nietzsche mà quy nhạc cho thần Dionysos chủ sức sống, còn nghệ thuật tạo hình thuộc thần Apollon chủ hình thái sáng sủa thì Hy Lạp đề cao Apollon mà coi thường Dionysos. Hay nói đúng hơn không phải Hy Lạp thiếu Dionysos, nhưng có lẽ vì quá tôn thờ Apollon, hình thái, nên sau chỉ còn biết có Apollon, bởi đó Logos đọa lạc ra Logique, ít ra theo chủ trương của Nietzsche và Heidegger; mà đã là Logique

thì khỏi cần văn (écouter nghe tự nội) mà chỉ cần thính (entendre == nghe tự ngoại) cùng một ngăn với xem (mắt) khác với văn minh Viễn Đông chú ý về nghe (tai).

Đó mới là đợt tiêu biểu phát lộ bên ngoài, khi đi vào nội dung thì nhạc là Hòa mà Hòa là chỗ đạt Đạo của Nho giáo. Hòa là hòa giữa m và Dương, hay là thiên và địa, còn nơi hòa lại gọi là nhân. Vậy khi nhận xét Nho giáo chú ý đến văn, đến nhạc, đến Hòa thì cũng là nói đến Nhân. Và nếu căn cứ theo tam tài thì ta có thể nói

Văn minh Âu Tây thuộc Địa.

Văn minh Ấn Độ thuộc Thiên

Còn văn minh Viễn Đông thuộc Nhân

Ba chữ Thiên, Địa, Nhân ở đây phải hiểu theo tam tài nghĩa là vừa rất rộng vừa bao hàm hai tài kia : địa bao hàm thiên, nhân, cũng như thiên bao hàm nhân, địa. Nói văn minh Ấn Độ chuộng thiên, văn minh u chuộng địa là nói lên chỗ nhấn mà không có ý nói vắng mặt hai tài kia.

Địa : khi nói văn minh Âu Tây chuộng địa là có ý nhấn mạnh trên khía cạnh vật lý. Những triết gia đầu tiên ở Hy Lạp gọi là physiciens. Platon chỉ nhận vào trường những môn đệ giỏi géométrie (géo= địa). Aristote là một nhà khoa học, đúng ra là một sinh lý học. Descartes

là một toán học gia. Và với tất cả thì tri thức triết học đều khách quan hóa, nên ta có thể gọi là Ngoại để đối chọi với Nội của Ấn Độ có tính chất huyền bí siêu hình, nói theo tam tài là ngược với Âu Châu chủ địa, Ấn Độ chủ thiên.

Thiên : là văn minh Ấn Độ mà ta có thể kêu là thiên đàng của thần minh, quê hương của tăng lữ. Ông J.Bacot trong quyển *le Bouddha* (P.U.F Paris 1947 mF 28-30) ví Thượng Đế và vũ trụ như hai bát cân, thì bên Ấn Độ bát vũ trụ không được ký nào, còn mâm Thượng Đế bao giờ cũng thắng, đã từ lâu và vẫn còn sự chênh lệch như vậy. Ngược với Âu Châu chỉ có vũ trụ là thực, và nó chứa trọn vẹn chân lý ! Cái mà người Âu Châu cho là thực thì người Ấn Độ cho là không thực và họ cho là thực tất cả những gì không thuộc vũ trụ, không hiện hình ra. Tóm lại đó là hai thái cực và khó bề gặp nhau, cần phải có tài nhân.

Nhân : thì rõ ràng là nét đặc trưng của văn hóa Viễn Đông, nơi mà theo Keyserling, đã sản ra một mẫu người thâm sâu hơn hết «the most perfect type of humanity, the profoundest of men...» (Journal, II.67, 58, 50, 57, 48, 68) có lẽ do định nghĩa con người nhân giả như đã, nghĩa là không quy chiếu vào thiên hay địa để tìm lý tưởng cho con người, mà tìm ngay trong con người, nên

chữ Nhân đây có thể dịch là Humanité dans sa plénitude et son excellence.

Do đó có một kinh đề in đặc trưng của Viễn Đông là nghi lễ được chuyển hướng sang cõi người ta, nhằm việc cải thiện và làm đẹp những mối giao liên giữa người với người «c'est le code des étiquettes le plus complet qui soit !»

Vì lễ nghi được chuyển vào mục tiêu làm đẹp những mối nhân luân, nên bên Viễn Đông nhân luân lên tới số 5, đang khi bên Âu Tây chỉ có nhất luân là chủ nô được đặt nổi, còn 4 luân khác không được chú ý nhiều, nên trở thành bấp bênh, vô thường, đến nổi các triết gia chuyên môn nhìn như Hegel hay K.Marx mà cũng chỉ thấy có liên hệ chủ nô, trị với bị trị, khai thác và bị khai thác... có lẽ vì sự tô điểm tình người mà xã hội Viễn Đông đã bãi bỏ nô lệ sớm hơn Âu Châu vài mươi thế kỷ, và phẩm trật xã hội không bao giờ sa đọa ra giai cấp (caste et classe) với tính chất ngăn cách như bên Ấn Độ, vì nơi đây một nhà nhiều khi có đủ cả sĩ, nông, công, thương; hơn nữa một người cũng lần lượt kiêm cả bốn: lúc sĩ, lúc nông, lúc công, lúc thương. Điều này chỉ là nét đặc trưng cho đến hết thế kỷ 19 trở về trước, còn nay đâu đâu cũng đang đi tới nhất luật như Âu Châu. Tuy nhiên lúc phải tìm ra nét đặc trưng thì nên tìm về

trước, về những thực thể đã xuất hiện nhiều ngàn năm đủ ảnh hưởng vào tiềm thức và gây nên nét đặc trưng của từng nền văn minh.

Trong các thực thể xã hội có sự phân chia đẳng cấp và tính chất mối liên hệ giữa các đẳng cấp nói lên khá rõ nét đặc trưng của mỗi miền.

Cứ nói chung ra thì bên Ấn Độ giai cấp xã hội là 1. Tăng, 2. Quân, 3. Nông, công, thương, 4. Nô. Vì tăng lữ đứng đầu nên ta gọi là Thiên trị (thần quyền).

Âu Châu có phân biến đổi : trước cách mạng Pháp 1789 là Quý tộc, giáo sĩ, dân chúng (noblesse, clergé, tiers-ordre); còn trước nữa mỗi khi vua đăng quang thì lĩnh triều thiên do giáo sĩ; vì thế Âu Châu có cả hai là Thần quyền và Quý quyền (Théocratie et Aristocratie). Và nay chuyển sang địa quyền (technocrate et ploutocratie).

Viễn Đông là sĩ, nông, công, thương, khác ở chỗ vắng bóng tăng, đề cao sĩ hiệu là triết gia nhân sinh, nên gọi được là Nhân trị, nghĩa là ngoại trừ nhà vua dựa vào dòng tộc, còn toàn dân thì lấy tài đức làm tiêu chuẩn xếp đặt cao thấp.

Đây là nét đặc điểm của Viễn Đông mà ta thấy không còn giữ được nữa. Hiện nay thì có lẽ là Công trị, Thương

trị (technocrate et ploutocratie) như Tây Âu. Kẻ sĩ đã biến mất, thay vào chỉ còn trí thức. Trí thức không phải kẻ sĩ, trí thức mới chú trọng có lý trí, giáo sĩ mới chú trọng có linh hồn. Kẻ sĩ là người tu luyện cả tâm linh lẫn lý trí. Vậy mà nay Viễn Đông chỉ theo đuổi có trí thì đủ biết đã bạt rễ đến mức nào. Kẻ sĩ xưa đứng đầu phẩm trật nay không những xuống bậc mà còn mất luôn chỗ đứng, sự kiện này đủ nói lên việc trao đổi mới chỉ có một chiều, chiều lý trí : tự nhân trị đi hẳn vào công trị hay thương trị. Điều đáng lo ngại là với công hay thương trị thế giới hiện đang gây nên nhiều tan hoang đồ vỡ; ngược lại với nhân trị có kẻ sĩ đứng đầu, xã hội Viễn Đông đã tạo nên nhiều đỉnh cao : 1. Chu, 2. Hán, 3. Đường, 4. Tống, 5. Nguyên, 6. Minh, 7. Thanh, hơn hẳn các nền văn minh khác về trường cửu và nhân đạo. Nói tóm lại nếu Âu Tây là quê hương của khoa học chinh phục trái đất và ta gọi là hàng ngang (hiện tượng), Ấn Độ là quê hương của mọi thứ tôn giáo siêu hình huyền niệm, và gọi là hàng dọc (huyền niệm) thì văn minh Viễn Đông gọi là quê hương Nhân bản biểu thị bằng thập tự nhai gồm cả ngang dọc. Hoặc nói theo hội nghị triết lý Honolulu 1949 thì Khổng Tử (đại diện của văn minh Viễn Đông) có chân trên cả hai tàu : cả tàu thể sự cũng như tàu siêu hình huyền niệm. Đây có thể gọi là nét đặc trưng của không gian, muốn cho sự

trao đổi được ơn ích thì người Viễn Đông cần phải thấu nhập ý nghĩa sâu xa của nền văn minh Nhân bản của mình. Huống chi đứng về thời gian thì hiện nay nhân loại đang cần một nền Nhân bản chân thực mà chưa đâu tìm ra, vẫn còn vướng chân nơi thiên hay địa. Tôi sẽ gọi là Thiên Hoàng thời đại mà con người bị giết bị hành khổ hay tự hành khổ nhân danh những chân lý được cho là tự trời, còn Địa Hoàng là thời con người cũng bị đàn áp nhân danh những chân lý đất (hạ tầng kinh tế chỉ huy thượng tầng nhân văn). Vì thế những nền nhân bản do hai nơi này đưa ra vẫn còn quá nặng tính chất thổ ngời. Ấn Độ quá siêu hình chỉ nghĩ tới giải thoát (moksa) để được tự do tuyệt đối. Còn các nền nhân bản Âu Châu đưa ra hầu hết là duy nhơn (anthropocentrisme) căn cứ trên con người cá nhân. Còn chính quê hương của nền nhân bản trung thực lại chưa nhận thức ra được món chuyên môn của nhà để đóng góp, nên trong việc trao đổi mới có một chiều. Hiện nay mới kể là có lại, tức là các học giả Viễn Đông mới lo nghiên cứu theo lối bác học, tuy vật liệu thì lấy Viễn Đông làm khu vực tìm tòi, nhưng phương pháp cũng y hệt Tây Âu, nghĩa là cũng duy lý nên kể là hàng ngang hiện tượng. Như thế mới được có vòng ngoài gọi là loan tin (information of facts). Còn thiếu vòng trong (formation, or knowledge actual) thì chưa được chú ý cân xứng. Thế mà tất cả đặc

trung của văn hóa Viễn Đông lại nằm trong cái biết đi vào nội tâm này (culture intensive), nghĩa là không phải cái biết gởi cho lý trí suông, nhưng còn cho cảm tình, tiềm thức, vô thức để đạt siêu thức, nghĩa là gởi cho con người toàn diện.

Và như vậy là trao đổi theo kiểu lượng số, phần nhiều ở đợt văn chương, văn học mà chưa là đợt văn hóa khi hiểu là lấy văn để cải hóa con người. Chưa đưa ra được nét căn bản đặc trưng của mình, mà đồng thời cũng là điểm thiết yếu cho con người thời đại và hiện nó chưa tìm ra.

Người thời xưa đi từ Đông sang Tây phải mất hai năm tàu buồm, còn nay chỉ mất có một ngày máy bay, vậy có nghĩa là chân người đời nay đi mau hơn người đời xưa cả ngàn lần. Người nay gởi phi đạo tới mặt trăng, các sao Mars, Uranus... thì có nghĩa là tay con người giơ ra xa hơn thời xưa có cả triệu lần. Người nay xem thấy từng cả tỉ ngân hà thì có nghĩa là mắt xem xa hơn người xưa gấp tỷ lần. Duy có tim con người đâu vẫn còn đây, hay nếu có to thì cũng chỉ gấp đôi ba lần. Vì thế số viện trợ khí cụ giết người vượt xa số viện trợ kinh tế có cả trăm lần. Còn viện trợ kinh tế được một, thì giá mua nhiên liệu của các nước kém mở mang lại sụt hai, gây nên sự mất quân bình trong việc trao đổi tài

nguyên, phân phối của cải. Căn do sâu xa của sự mất quân bình kinh tế này là tại việc trao đổi văn hóa mới có một chiều, mới có trao đổi trí chưa có trao đổi tâm, nên con người chưa có tim cân bằng với mức đi mau của chân, với tâm với của tay, với cái nhìn xa của mắt. Cần phải tìm ra cho con người cái «thiên địa chi tâm», cái «ngô tâm tiện thị vũ trụ».

Tìm đâu ? Thừa phải trở lại với nền minh triết của Truyền Thống. Và đây là chỗ Viễn Đông có thể đóng góp thì lại chưa chú ý nên chưa làm tròn được sứ mệnh của mình trong việc trao đổi văn hóa bằng đóng góp vào việc kiến tạo nền thống nhất văn hóa có tính cách hòa âm như hội nghị triết Honolulu 1949 đã nói (an orchestrated unity). Vì thiếu sự đóng góp căn bản đó, nên nền thống nhất mong đợi kia vẫn còn là dự phóng suông. Nguyên lý căn bản Nho giáo là chí trung hòa, muốn hòa thì phải trung, và có chí trung thì có chí hòa. Vậy vấn đề là phải đi vào chí trung. Và đó là phần quan trọng, mà sự trao đổi cho tới nay đã lãng bỏ, nên cần được lưu tâm đặc biệt.

Phần II

Thưa quý vị

Nói về chữ Trung là vấn đề mênh mông và ai đã khảo cứu về Nho giáo đều đã phải bàn tới. Vậy ở đây chúng tôi không bàn thẳng đến Trung nhưng xin đưa ra mấy đề nghị mà tôi tưởng là cần thiết để chữ Trung không cứ mãi là một thành ngữ suông, nhưng có môi trường để nhập thể.

Những đề nghị này xin giữ lại cho các trí giả Viễn Đông mà cách riêng là các vị ở Trung Hoa dân quốc vì hai lý do quan trọng. Trước hết hội nghị được nhóm tại đây, sau là vì cho tới nay Trung Quốc vẫn là nước đàn anh trong đại gia đình văn hóa Viễn Đông, đến nỗi thường người ta chỉ quen gọi là triết học Trung Hoa, hay văn hóa Tàu. Nhưng thực ra đó là việc chung của đại gia đình văn hóa, nên chúng tôi nhân danh là một phần tử trong gia đình đưa ra mấy nhận xét kèm theo mấy đề nghị gởi cách riêng đến nước lãnh đạo của khối văn hóa Viễn Đông.

Các đề nghị của chúng tôi quy vào hai điểm, một là nội dung chương trình triết, hai là cách tuyển lựa và đào tạo giáo sư triết.

1. Nội dung chương trình triết.

Không thể quan niệm triết theo lối Tây phương tức đặt nổi triết sử mà không quan tâm tới nội dung triết, nói khác không nên chỉ tạo ra các học giả về triết, nhưng phải đào luyện nên những triết gia tức không chỉ nên chú ý đến lý trí, nhưng còn phải nghĩ tới tâm hồn.

Muốn giữ được sắc thái Viễn Đông cần phải quan tâm tới nội dung hay cái học đào tạo, cái biết hiện thực (formation et non information. Knowledge actual and not factual knowledge). Vậy mà cho tới nay chương trình triết lý hầu hết xoay quanh triết sử mà không chú tâm tới phác họa một nền triết mới. Nếu ta lấy số 100 mà nói thì có thể nói chương trình triết dành cho sử triết tới 80, 90 còn chính việc sáng tạo triết chỉ còn 20, 10. Đại để chia như sau :

40 triết Đông :

10 Nho

10 Thích

10 Lão

10 linh tinh.

40 triết Tây thì đến
15 cổ điển
15 tân thời
10 hiện đại.

Còn lại có từ 10-20 dành cho sáng tạo mà thực ra cũng chỉ là lý luận theo lối khảo luận, một chương trình mà đến quá 80% dành cho triết sử vốn đã là lý trí, còn 10-20 nữa cũng mang nặng tính chất lý trí (khảo luận) thì như thế không phải là việc đào tạo sửa soạn cho sự nảy sinh triết gia nhưng toàn là đào tạo triết sử gia. Một người chưa được đào tạo để có óc triết thì làm sao viết nổi sử triết, nên thường chỉ là một bác học về triết.

2. Tuyển lựa và đào tạo giáo sư triết.

Muốn có triết gia thì chương trình phải gây điều kiện thuận lợi cho sự nảy nở óc triết. Thực ra khi triết gia xuất hiện thì có thể không kể chi tới hoàn cảnh : dầu không học hay học rất dở cũng có thể vươn lên; nhưng đó chỉ là trường hợp hi hữu từng thế kỷ chưa vững có được một người. Sự hiếm hoi này có hai lý do. Trước hết là vì triết lý là môn học cao nhất ở chỗ đòi một tầm nhìn bao quát vượt mọi môn. Các môn học khác gọi là chuyên môn, có rộng mấy cũng chỉ trong biên cương

của mình. Triết lý trái lại tôi kỵ chuyên môn, và sở dĩ cho tới nay triết gia quá hiếm là tại người ta chưa nhận thức ra điều đó, chưa hiểu nổi ý câu «quân tử bất khí» triết gia không được chuyên môn, để có được cái nhìn rộng như vũ trụ. Lý do thứ hai hệ quả của sự không hiểu trên, là khiến chương trình đào tạo triết mang nặng tính chất chuyên môn của bác học, nghĩa là bắt sinh viên phải biết tư tưởng của Kant, Descartes, Hegel, nhiều khi cả ý kiến của những hạng xoàng mà người ta cũng gọi đại là triết gia, cứ như thế trải qua Cổ thời, Thời mới, Hiện đại, đồ đồng chừng dăm chục ông. Một người thường mà phải nhồi nhét tất cả bấy nhiêu trong đầu óc thì còn chi nữa là khoan khoái thanh thoi mà suy tư, đứng nhìn rộng. Triết sử giết triết học là vì thế. Nay muốn cho chương trình đã không cản trở mà còn tạo điều kiện cho sự nảy nở tâm hồn triết nơi các người học thì cần được bỏ bớt phần sử và gia thêm những môn thiết yếu cho việc kiến tạo một nền triết mới. Đại để nên thêm hoặc nhân mạnh mấy phần sau, và chương trình hơn kém sẽ chia như thế này :

40% dành cho triết sử và giảng văn cả ba nền triết Tây Âu, Ấn Độ, Viễn Đông.

10% triết hiện đại.

20% dành cho các kho nhân văn : xã hội, văn minh sử, tâm phân, tôn giáo tỉ giáo.

30% dành cho những bài đại luận.

Trước hết cần đặt nổi những bài đại luận vì đây là những bài thử phác họa (ébauches) nền triết lý mới. Vì thế cần dành cho nhiều giờ và hệ số điểm cần gấp hai ba là cốt nhằm đề cao phần đào tạo, phần xây đắp mới, hơn hẳn phần ký tụng thuộc dĩ vãng.

Riêng phần triết hiện đại sở dĩ cần đặt nổi vì nó biểu lộ sự thao thức của thời đại, vừa đóng góp nhiều khám phá. Nên chú trọng đến mấy người như Schopenhauer, Nietzsche, Kierkegaard, C.G.Fichte, Husserl, Heidegger... Ngoài việc khám phá họ còn rất cần thiết để phá đổ cái uy tín giả tạo của các triết gia cổ thời như Platon, Aristote, Kant, Hegel... vẫn còn đè nặng trên tâm hồn các người học triết. Cho tới nay các học giả về triết của Viễn Đông hầu hết bị đồ khuôn trong cái học lý niệm, độc khối một chiều, nên không nhìn ra được giá trị tâm linh của triết lý Viễn Đông thì phần lớn là tại mấy tác giả cổ thời đó. Vì thế mà cần đến hiện sinh, hiện tượng luận, là cốt để rút chân ra khỏi vũng lầy của triết lý quá duy lý trừu tượng cổ điển.

Điểm thứ hai cần đến các khoa nhân văn như lịch sử, văn hóa, dân tộc học, xã hội học, phân tâm... là cốt đưa người học triết vào bầu khí quen thuộc của loài người. Điều này cần cho cả hai giai đoạn cổ và mới. Giai đoạn cổ gọi là hữu vi hay vô vi thì cũng chỉ là một thế giới ý niệm rất xa lạ với con người. Triết học gia phải mất nhiều thì giờ để làm quen với những ý niệm đó mới hiểu ra được, mà đến lúc đã quen thuộc thì vừa thấy không ơn ích cho lắm, nhưng hầu chắc đã trở nên con người vong thân khó thích nghi được với xã hội loài người, nên bị xã hội coi như những người bất hợp lệ. Triết học bị khinh rẻ vì đây.

Để tránh tai họa đó không gì tốt hơn là cho học thêm về các khoa học nhân văn để người học triết không mất liên hệ với cõi người ta. Vì nhờ đó người học triết mới thấy được con người trung thực trong môi trường của nó. Sở dĩ Nho giáo là một nhân bản chân thực là vì đã học hỏi con người trong môi trường sống động của nó như kinh Xuân Thu, Lễ ký, kinh Thi, toàn là những sách nói về con người có xương có thịt, sinh sống trong những hoàn cảnh nhất định. Ngược lại triết học lý niệm đã trở thành phi nhân, phiếm diện, xa lạ với con người là vì vận hành trong thế giới của ý niệm trừu tượng, đến độ cắt đứt mọi mối liên hệ với thế giới thực tại cụ thể.

Vì thế tiếp xúc với các khoa nhân văn là làm một công hai việc, vừa trở về với bầu khí triết Đông, vừa đi vào thời mới với những khoa học mới là các khoa nhân văn...

Đây là một chặng cực kỳ phong phú với những khám phá bất ngờ, nó dễ giúp cho triết học gia nhận thức ra được những giá trị rất ơn ích quy tụ ngay tại bản thân con người, đem lại cho triết một sắc thái đặc biệt thế kỷ 20, cho nên chưa biết tinh hoa của những khoa nhân văn thì khó lòng đưa ra được một tổng hợp theo chiều hướng cảm quan của con người thời đại, đưa lại cho triết những nét thiết thực cụ thể. Một điều thích thú khác nữa là những phát kiến mới mẻ nhất của tâm phân lại đã có nền móng sẵn trong Nho rồi. Chẳng hạn Kinh Dịch được Jung cho là chứa một tâm lý bất khả địch (psychology altogether unmatched).

Đứng từ trên đỉnh cao chói vót của Dịch để nhìn xuống chúng ta có cảm tưởng như đứng trên đỉnh kim tự tháp, nên nhìn thấy được cả hai bên tháp : Đông cũng như Tây. Và chúng ta mới hiểu được chính vì còn đang trèo bên sườn, cho nên Đông Tây thế hệ trước mới không hiểu được nhau. Hồ Thích mặt sát nền cổ học Đông chính vì mới đi chặng đầu của triết cổ điển Tây Âu, Phùng Hữu Lan đi xa hơn Hồ nên ôn hòa, và

tỏ ra hiểu Đông phương sâu sắc hơn. Nhưng chưa đủ để vào tận cội nguồn của Viễn Đông vì chưa nắm vững những triết gia hiện đại nhất là Nietzsche và Heidegger, và chưa chú trọng đến các khoa nhân văn nhất là uyên tâm, là những khoa sẽ giúp nhiều cho việc suy diễn ra một nền triết lý mới.

Nhưng làm thế nào để bao quát được bấy nhiêu khoa. Nếu trả lời cách trừu tượng thì sẽ thừa : chỉ có ý chất lầy tinh hoa chứ không học kiểu chuyên môn. Nhưng nếu trả lời cụ thể thì không những các khoa nhân văn mà còn cả khoa học, văn chương, kinh tế học... cũng vẫn có thể nhìn tổng quát mà cũng vẫn còn giờ rảnh rang cho tâm trí đăng chất lọc tinh ba để tổng hợp. Vì thế muốn hữu hiệu trong việc tổng hợp thì cần chú ý đến sự tuyển lựa giáo sư. Việc tuyển lựa trong vài thế hệ vừa qua căn cứ trên văn bằng hoặc tác phẩm. Đó là một tiêu chuẩn giá trị không thể chối cãi. Tuy nhiên vì cái học đã quá theo Tây, nên nó mới đáp ứng có mặt lý trí.

Cần phải thêm một tiêu chuẩn khác nữa về tâm tình thì mới thực hiện được chữ Trung (giữ tình lý tương tham), đưa thêm tâm tình vào làm tiêu chuẩn chọn lựa là một cuộc cách mạng. Nhưng là một cuộc cách mạng thiết yếu cho nền văn hóa Viễn Đông khi muốn trao đổi về tâm linh, bởi nói tới tâm linh cách lý trí thì chỉ

là chuyện chơi chữ. Muốn tâm linh có một nội dung thì cần thiết phải có những con người tâm tình thì mới trông đạt tới nội dung của tâm linh. Bởi vậy ngoài phần lý trí phải đưa thêm tâm tình vào làm một tiêu chuẩn nữa. Có trí mà cũng phải có tâm mới là triết gia Viễn Đông. Nói cụ thể cần phải tuyển thêm những phần tử trẻ, tỏ ra có nhiều khả năng, có nhiệt huyết với nền văn hóa Viễn Đông. Phải chọn trước hết là những người thông minh rồi đến mấy đức tính quen thuộc của hiền triết Đông phương mà ta có thể nói theo tính khí học là *eas* (*émotif, actif, secondaire*) hăng say, hoạt động, thâm sâu. Có chú ý thêm mấy điểm này mới thâm hiểu được tinh thần Viễn Đông. Nếu chỉ lựa người theo khả năng lý trí suông thì là theo Tây trợn vện và tất nhiên chỉ sản ra được những tác phẩm khoa học lạnh lùng mà không phải là một nền triết lý nhân sinh. Nói vắn tắt không phải chọn người thông thái mà còn phải chọn những cán bộ, những tông đồ đầy nhiệt tình, nhiệt huyết. Như vậy mới đáp ứng được nhu cầu thời đại, chiêu hồi được các tay cán bộ đang theo ý hệ ngoại lai. Phải có tâm hồn cán bộ mới nói chuyện được với cán bộ, và nhất là mới gây dựng lại nền triết lý Viễn Đông chân thực là nền triết lý gởi tới tâm hồn nhiều hơn lý trí suông.

Muốn tìm được những người như thế cần mở rộng cửa đón nhận những sinh viên trẻ đã chứng tỏ khả năng bằng một số bài đại luận do họ làm ra. Đây mới là phần mới mẻ bơm sinh khí nhiều cho cái học. Các người hoặc vì tuổi tác, hoặc vì lối học đã thuộc về thời trước thì giữ phần nổi về lý trí như sử triết và giảng nghĩa bản văn. Các vị sẽ là những cột trụ cho nhóm trẻ tựa vào để nhờ nền móng bác học vững chắc đăng sáng tạo cái mới. Xin hiểu danh từ trẻ già ở đây theo nghĩa co giãn tâm hồn, vì có người tuổi già mà tâm hồn vẫn hăng say hơn nhiều thanh niên, và ngược lại.

Sở dĩ đề nghị nên dành nhiều phần đại luận cho đám «trẻ» là vì họ còn nhiều khả năng chưa bị đóng chặt trong khuôn nào, nếu lại được làm việc tập thể thì sẽ hy vọng thành công. Việc thành công này quan trọng bậc nhất, có bước được thì các bước khác (văn hóa, văn học, giáo dục) mới có hồn có hướng. Đồng thời với quốc tế, sẽ giúp hiện thực được cái triết lý trao đổi chân thực, mà cũng là một điều liên hệ bậc nhất tới vận mạng của cả khối văn hóa Viễn Đông. Vì thực ra vấn đề không phải chỉ là chuyện sách vở đóng khuôn trong bốn bức tường của hàn lâm, nhưng là việc cứu quốc, bảo quốc, kiến quốc.

Đề đạt ba mục đích trên thì binh bị, kinh tế, ngoại giao... cần nhưng chưa đủ. Thế giới đang va chạm vì ý hệ, vì văn hóa. Một nước cũng như một châu muốn trường tồn còn cần một nền văn hóa nữa, không phải một nền văn học trường ốc, nhưng là một mặt trận văn hóa mạnh mẽ, huy động được toàn diện con người mới trông bảo tồn nền văn hóa Viễn Đông khỏi sự xâm lấn của các ý hệ ngoại lai, nhất là của Macxít hiện nay đang ngự trị trên Trung Hoa lục địa, Bắc Hàn, Bắc Việt, và còn đang lăm le tràn xuống Nam Việt Nam để lan tỏa khắp Đông Nam Á. Trước tình trạng cấp bách như đề sắp vỡ trước nước lụt, người trí thức không có quyền theo cái học từ chương, tháp ngà, nhưng cần phải có thêm cái học lặn lội cứu quốc kiến quốc. Vì thế bó buộc phải có những cái nhìn đổi mới, phải kiến tạo ra một triết thuyết mới tuy dựa trên những nguyên lý cổ truyền, nhưng lập luận và khám phá phải mới. Ai sẽ giúp làm việc đó nếu không là chính phủ. Chính phủ nào biết trao bộ giáo dục vào tay những người trước hết biết giáo dục là gì (rất khác với trí thức) và thứ hai là dám hi sinh và mạnh mẽ mở cửa cho sự thăng tiến của nhóm «trẻ».

Tôi thành khẩn cầu chúc cho quý quốc hiện thực nổi việc cách mạng đó. Vì là một hòn đá mà ném được ba con chim :

1) Hiện thực đúng triết lý trao đổi : có lại mà cũng có đi.

2) Làm sáng tỏ trở lại vai trò lãnh đạo văn hóa Viễn Đông mà quý quốc đã nắm giữ trong nhiều ngàn năm, không thể chối cãi, và cũng không ai chối cãi; nhưng trong thế hệ này đang bị lu mờ vì sức lấn át của những tư trào ngoại lai, chúng tôi mong quý quốc nắm trở lại.

3) Nhờ đó có thể mở ra một mặt trận văn hóa để cứu quốc, và đem lại cho Viễn Đông nền thống nhất văn hóa đã có từ nhiều ngàn năm và hiện nay vẫn còn đủ tiềm lực phục hoạt trở lại, khi có những chính quyền dám tạo môi trường thuận lợi cho sự phục hoạt đó.

V. VAI TRÒ NHO GIÁO CÓ THỂ ĐẢM NHIỆM TRONG THẾ GIỚI HÔM NAY

Mùa hè năm 1949 ở Honolulu có hội nghị quốc tế về triết học quy tụ các đại biểu trên 50 quốc gia (đại diện Á Châu có Ấn Độ, Tàu, Nhật). Tôi đặc biệt chú ý tới hội nghị này vì trước hết mục tiêu của hội nghị là tìm cho nhân loại một nền triết lý chủ đạo. Hội nghị cho rằng vì thiếu nó mà nhân loại đã trải qua hai cuộc đại chiến hoàn cầu. Thứ đến hội nghị đã đề cử Khổng Tử làm nhạc trưởng cho cuộc hòa hợp Đông Tây nọ vì ông có chân đứng trên cả hai tàu : vừa chấp nhận và cải thiện đời sống trần gian nhất là trong những mối giao liên của con người. Đảng khác tuy không chấp nhận lập trường Lão giáo độc chú vào đời sống tâm linh, nhưng cũng dọn phòng đón nhận mọi giá trị tâm linh (Essays in East West philosophy by Charles Moore p.447, University of Hawaii 1951).

Đây là lời tuyên bố làm vinh dự cho chính những người tham dự hội nghị vì câu trên tảng chứa được ba nhận xét đều sâu xa và ơn ích. Có thể nói đây là đỉnh cao nhất mà hội nghị quốc tế Triết Học có thể tới, vì những hội nghị này ít được sự đồng ý về một điều gì, nhiều khi còn là cuộc độc thoại giữa các người điếc, hoặc vấn đề đưa ra bàn cãi có tính cách xa lắc xa lơ với cuộc đời.

Nhưng lần này các triết học gia đã nhìn thẳng vào đời, đã thấy đời đang mắc bệnh và gọi đúng tên bệnh tức là thiếu hồng huyết hòa, mà chỉ có bạch huyết rã, làm cho con bệnh trở nên nhợt nhạt, mất hướng đi, không biết đâu là lối về, đáng gọi là vô gia cư (homeless). Hội nghị đã thấy thế và chỉ ra bài thuốc Hòa. Toa thuốc còn ghi là «Hòa tinh thần với vật chất» lại còn chỉ rõ phải đến với dược sĩ nào. Rồi đây trong bài tôi sẽ chứng minh những lời chỉ dẫn nọ đúng đến đâu.

Câu tuyên bố trên quả là một sự thành tựu lớn lao do một quá trình nghiên cứu tinh thông về Nho trải dài cả trăm năm với những tên tuổi lừng lẫy như H.G.Creel, những Marcel Granet và những triết gia như Keyserling, Karl Jaspers... mới đạt được lời tuyên bố đó, tuy chỉ xảy ra trong phạm vi triết và chưa được nhiều người chú ý tới các cân xứng, nhưng quả thật phải kể là một biến cố quan trọng có tầm mức lớn lao. Chúng ta đều biết rằng «Nhân loại bao giờ cũng được dẫn đưa do tư tưởng» cho nên các nhà tư tưởng bầu Khổng Tử lên chức lãnh đạo triết lý Đông Tây, thì cũng là bầu ông lên chức hướng đạo thế giới. Đó quả là vinh dự không tiền khoáng hậu. Càng lớn hơn nữa khi ta biết rằng đứng về phương diện ngôn từ và lý luận mà đem Khổng Tử đặt bên cạnh Phật Tổ hay Socrates, Platon thì ông có phần lép vế, vậy mà lại được chọn.

Thế thì chắc ông phải có một cái gì đặc biệt mới được danh dự cao quý như kia. Cái đặc biệt đó theo hội nghị là ông không chú ý đến lời hay ý đẹp cho bằng chú ý đời sống đẹp, nó gây nên do chữ Hòa. Đây là điều hết sức đặc biệt của hội nghị, vì các hội viên đã biết chọn cuộc sống đẹp hơn là chọn lời đẹp ý hay, cũng như đã không chọn tranh chấp mà lại chọn hòa hợp.

Tuy nhiên sự tuyên dương long trọng kia lại rơi vào quên lãng liền, không gây nên một âm vang nào đáng kể ngay cả trong lãnh vực triết học, kể cả triết học Trung Hoa thì tự nhiên ta phải hỏi vì đâu. Riêng tôi nghĩ rằng cái hướng hội nghị đưa ra thì thật là đúng nhưng đó mới chỉ là bảng chỉ đường, chưa phải là Chính Đường. Thế mà trong các lần hội nghị về sau mãi cho tới nay chưa có được một công trình nào đáng gọi là đường, tức trình bày Nho cho thấu triệt xứng tên là một Đạo học. Vì thế tôi lấy điều đó làm đề tài cho bài này mong tìm ra chỗ thiếu sót, hy vọng có thể sửa soạn cho một nền triết Nho đầy đủ. Nếu không thì cũng là thử đề nghị một lối nghiên cứu Nho kiểu mới. Trước khi vào bài, tôi xin mở ngoặc đơn để nói lên rằng đối với tôi, Khổng Tử chỉ là đại diện cuối cùng của Nho Giáo, Nho Giáo đã có lâu trước, Khổng Tử chỉ là người truyền đạt. Vì thế khi nào bài này nhắc đến Khổng Tử thì xin hiểu đó là Nguyên Nho, nó rộng lớn hơn Khổng Giáo rất nhiều. Bây giờ

xin trở lại phân tích lời tuyên ngôn nói trên của hội nghị Honolulu.

Trước hết tôi xin giới thiệu lướt qua đường lối trình bày mà tôi sẽ áp dụng trong bài này. Nó ở tại sự tóm tắt nền triết được nghiên cứu vào một hai điểm then chốt cùng cực và được gọi là cái toàn thể, rồi đem đối chiếu cái toàn thể đó với một số toàn thể khác. Thế rồi cái toàn thể kia lại được chi tiết hóa thành bốn điểm để xét thấu đáo. Bốn điểm đó là Từ, Tượng, Số, Chế.

Từ : là lời nói nhằm vào những lời then chốt nhất của nền triết Nho.

Tượng : là tượng hình tiêu biểu, những huyền thoại, truyền kỳ.

Số : là những số biểu tượng gọi là huyền số.

Chế : là những thể chế, thói tục, những phương thức sống, cách thức tu luyện.

Đây là bốn khía cạnh được dùng để xét một nền triết lý nhân sinh xem có được toàn diện chăng. Một nền triết có sống được nhiều hay ít, bao quát được hết cả bốn nấc thử thách nọ. Bởi thế bốn điểm trên có thể dùng như thước đo giá trị từng nền triết về phương diện vào đời. Phải công nhận rằng phần lớn triết học chỉ trải qua được

có một vài chặng đầu. Nguyên Nho thì đã đi hết bốn bước. Nhưng tự Hán Nho thì sa đọa, nên cũng không còn người đi hết được cả bốn chặng nữa. Vì thế mà Nho bớt hiệu nghiệm. Muốn hiệu nghiệm phải có người đi được bốn bước trên. Sách Trung Dung gọi người đó là «kỳ nhân», người chính cống của Nho «Văn Võ chi chính bố tại phương sách. Kỳ nhơn tồn, tắc kỳ chính cử. Kỳ nhơn vong, tắc kỳ chính tước» T.D 20. Câu trên có nghĩa là triết gia chính trị của Nho (kỳ nhân) còn, thì triết lý chính trị đó sẽ hoạt động mạnh, nếu kỳ nhơn đó mất tức chưa xuất hiện thì triết lý chính trị đó có cũng như không. Vậy xin hỏi kỳ nhơn đó là ai ? Thừa là triết gia Nho. Nói triết gia mà không là học giả cũng không cả triết học gia, mà phải là triết gia. Nói cụ thể, bao lâu chưa có một học giả về Nho kiêm luôn triết gia, thì kinh điển Nho vẫn chỉ là một đồng sách hôi mốc. Phải có triết gia Nho, phải có kỳ nhơn đó thì Nho mới hiện lên những tư tưởng sống động để đi vào cõi người ta. Nghĩa là triết gia đó phải có những tư tưởng cùng chiều như Nho, nhưng lại phải hợp cảm quan thời đại, phải có những cái nhìn soi rọi vào các vấn đề khúc mắc hiện nay, thì đấy mới là kỳ nhơn của Nho.

Bao giờ người đó đến thì không biết và có lẽ câu hỏi cũng không mấy quan trọng vì Nho vốn là triết lý tác hành, không trông cậy vào tha lực mà phải tự mình làm

ra vì thế câu hỏi đúng tinh thần Nho hơn phải là : làm thế nào để chúng ta có hy vọng trở nên kỳ nhân của Nho. Hay nói cụ thể hơn phải hỏi rằng cái đặc trưng của Nho ở chỗ nào và phương pháp nào có thể ám hợp hơn hết cho ta theo để nếu không thành triết gia Nho thì ít ra cũng biết mình trình bày Nho một cách trung thực để con người thời đại hiểu được Nho hơn. Muốn thế việc cần trước tiên phải biết cách thấu triệt đâu là nét đặc trưng của Nho ? Thừa nét đó nằm trong chỗ Nho đi được cả bốn bước Từ, Tượng, Số, Chế. Chúng ta hãy xét từng điểm :

1. Từ

Từ tức là lời. Lời của Nho rất ít. Khổng Tử là hiền triết nói ít nhất trong các triết gia trên đời. Đã vậy về đạo, về nhân thì hầu như ông không có lời nào. Đây là nét đặc trưng mà xưa nay chưa mấy được chú ý, nên cần bàn thêm. Lời nói là một phát minh rất quan trọng của con người, nó mở đường cho mọi tiến bộ về sau. Vì thế nó có sức thôi miên, gây thành khuynh hướng thờ lời như một cái gì thần thánh, mà ta còn thấy dấu vết trong những lời chú mà người xưa đã gán cho rất nhiều uy lực; nhưng sau này người ta cũng nhận ra tính cách ma thuật của nó. Ngoài ra lời nói cũng có sức quyền

rũ khác đến nỗi những triết gia thượng thặng như Lão Trang đã hiểu rõ rằng «Đạo bất khả ngôn». Vì thế «tri giả bất ngôn, ngôn giả bất tri». Vậy mà các ông còn nói lu bù về đạo. Lão Tử thì để lại năm ngàn lời trong Đạo Đức Kinh. Trang Tử để lại lời mười vạn lời trong cuốn Nam Hoa Chân Kinh. Vậy mà kể còn là ít khi so với các triết gia tên tuổi khác như Plato, Aristotle chẳng hạn, các vị này nói có cả hàng triệu lời.

Theo luật rằng đau của Bernard Shaw rằng người ta chỉ nói đến răng khi răng đau. Cũng vậy nói nhiều quá về đạo là tỏ ra chưa đạt đạo. Phương ngôn quen nói «Nhất Lý thông, vạn lý minh». Cái Lý cùng cực đó, Lý trên nhất đó chính là Lý Thái Cực. Nếu đạt được thì tự nhiên mọi lý khác thuộc phần mới liền sáng ra, khỏi cần nói nhiều, còn khi không đạt cái Lý viết hoa đó thì cứ phải bày biện lý nọ lẽ kia rườm rà, quanh quất, nên có câu «Thất Lý nhi nhập ư thuật» không đạt lý nên bày ra muôn vàn lý lẽ quanh co (thuật). Vì Lý viết hoa đó là Lý Thái Cực, vốn gồm cả âm, cả dương, cả có cả không, cả đa cả nhất, cả tĩnh cả động, cả sáng cả tối... Còn nếu không đạt Lý đó thì chỉ có một bên, một duy nhào đó : thiếu mất bên kia, nên lời nói hết hiệu nghiệm: phải thêm hoài mà vẫn chưa cảm thấy đủ. Kinh Dịch nói : «Nghĩ giả kỳ từ chi Cát hơn chi từ quả Táo hơn chi từ đa» (Hệ từ hạ XII 7)

«Người còn nghi nan trong lòng thì lời nói rậm lời không có tư tưởng, (ngành ngọn : chi). Người đạt (may mắn) thì nói ít nhưng đủ để bao được cả trong ngoài. Người táo kết (bất thông) thì nói nhiều. Nhiều nên hiểu là nhiều chủ thuyết mà không có thuyết nào đạt địa vị ưu thắng.

Biết thế rồi ta thấy sự ít lời trong Nho có cái giá trị riêng biệt của nó. Ít lời đây không vì bất lực, nhưng là vì lời nói đã chứa đầy uy mãnh rồi; khỏi cần nói thêm. Theo đó ta phải tìm xem lời nào đầy đủ nhất trong Nho ? Thừa đó là ba chữ «Chí Trung Hòa». Ba chữ này tóm thâu tinh thủa Nho giáo cách tuyệt vời cũng như nói lên được nét đặc trưng của Nho cách thấu triệt. Cho nên «Kỳ nhơn» của Nho phải là người nhận thức ra được mọi chiều kích ba chữ đó, để hiện thực vào thân tâm và diễn đạt ra cho mọi người cùng hiểu. Vậy chúng ta hãy dùng tượng hình và đồ biểu để trình bày sơ lược châm ngôn trên cho được rõ ràng. Câu đó nằm trong lời phát đoạn của sách Trung Dung rằng :

«Trung dã giả, thiên hạ chi đại tồn dã.

Hòa dã giả, thiên hạ chi Đạt đạo dã.

Chí trung hòa :

Thiên địa vị yên

Vạn vật dục yên»

Đoạn văn trên chỉ rõ đâu là bản gốc, đâu là ngọn ngành. Bản là Trung, ngọn là Hòa. Hòa đây là Thái Hòa tức cái Hòa bao trùm hết tất cả : cả trời đất, cả vạn vật nữa. Và sự bao trùm diễn tả bằng chữ «dục» nghĩa là được nuôi nấng giáo dục.

Để hiểu rõ hơn tưởng cần giải rộng câu trên. Trước hết là về ba chữ «Chí Trung Hòa».

Trong quyển Chữ Thời tôi đã giải rộng bằng câu «có chí trung thì mới đạt được chí hòa». Cần lập lại chữ chí để nói lên hai đảng khác nhau. Chí trung là bản, còn chí hòa là hoa trái ngọn ngành. Phải làm nổi bật cả hai để đạt nổi bước «lưỡng hành» của Nho mà hội nghị Honolulu đã nói lên bằng hình bóng là «có chân trên cả hai tàu». Điểm lưỡng hành này ít được học giả chú ý, thí dụ James Legge dịch ba chữ kia là «Let the states of equilibrium and harmony exist in perfection», không dám nói là dịch sai nhưng bản dịch làm chìm mất tính chất lưỡng hành của câu nói. Đọc lên người ta không thấy Trung là căn bản, Hòa là hoa trái. Muốn cho dễ thấy được điều đó thiết tưởng phải dịch là «When the Centering is utmost, the Harmony is the greatest». Dịch trung bằng chữ centering bao hàm được sự «tiến hành vào nội tâm», và khi tiến vào đến cùng cực thì đạt Thái Hòa là hòa âm với dương, tức cái hòa nền tảng, bao

trùm cả trời cùng đất. Để giải rộng hơn nữa ta có thể nói : «The deepest is centering, the greater is harmony» câu này đặt theo câu cách ngôn triết Tây : «Plus la compréhension est petite, plus l'extension est grande». Tuy câu công lý này chỉ

nằm trong bình diện ý niệm, nhưng chiều hướng thì cũng như chí trung hòa, là vào càng nhỏ thì sức bao gồm bên ngoài càng to. Theo đó, cái Hòa bên ngoài có thể dùng như tiêu chuẩn để đo độ sâu của cái Trung bên trong. Trung là đi vào nội tâm : ta không thể kiểm soát nội tâm, nhưng ta nhờ cái Hòa để biết Trung cách cơ thể, nên có thể nương theo Hòa để biết Trung đi tới đâu. Nhất là khi Hòa còn được đeo thêm dấu hiệu cụ thể là sự nuôi dưỡng : sách nói nếu đạt Chí Trung Hòa thì :

«Thiên địa vị yên.

Vạn vật dục yên».

Khi trời đất được xếp đặt đúng chỗ thì vạn vật đều được dưỡng nuôi. Hai chữ vạn vật ở đây nên hiểu theo nghĩa rộng gồm cả tâm lý : ý, tình, chí đều được nuôi dưỡng. Tức triết không chỉ có duy lý hay duy tình, hoặc duy chí mà tất cả tình lý chí cùng tham dự. Còn trong siêu hình là cả thiên lẫn địa, cả âm lẫn dương đều có phần. Tóm lại là không duy nào cả nhưng bao trùm hết. Được như vậy thì là dấu Trung đã đi tới chốn : nên có

được chí Hòa, và vạn vật được nuôi dưỡng, không còn khát vọng nào đói khát làm reo, khiến triết nhân phải nói thêm, nói hoài. Như vậy, ít lời không là dấu tốt sao? Vì thế có thể kết luận được là Nho đã thành công ở bước Từ : không một nền triết nào có thể tóm thâu được vào ba Từ như vậy.

2. Tượng

Bây giờ xét đến tượng. Tượng là bước thứ hai sau lời. Văn hóa nào bám vào lời thì thải bỏ hết các biểu tượng, nên Tượng chỉ có lác đác một cách cầu âu. Nhưng văn hóa muốn đi vào đời tất phải có tượng, vì nó cụ thể gần với việc, nhất là nó mềm dẻo dễ uốn nắn theo hoàn cảnh là điều cần trong đời sống muôn mặt. Tượng lớn hơn hết trong Nguyên Nho là những quan niệm về Trời, Đất, Người được biểu tượng bằng hình tròn vuông. «Thiên viên địa phương» : trời tròn đất vuông. Biểu tượng này không hẳn riêng của Nho trong các nền văn hóa thời sơ khai người ta gặp hình tròn vuông lu bù, như mandala thí dụ. Nhưng đến nay chúng đã quá lu mờ, không còn thể biết rõ ban đầu chúng có biểu thị Trời Đất chẳng, cũng không biết trải qua các chặng biến hóa hình tròn vuông đã chỉ thị những gì thì chưa được tìm ra. Tuy nhiên đó là phần việc của khảo cổ và cổ sử. Riêng trong triết, người

ta cũng thấy có dấu vết của một số văn hóa nghiêng về tròn, như thấy trong kiểu xếp đặt theo vòng tròn trong các Menhir bên Pháp hay stonehenge bên Anh. Ấn Độ có biểu hiệu rắn cắn đuôi, tức cũng tròn, ngược lại bên Sumer hay Assyria thì thiên trọng về vuông, như thấy trong hình các Ziggurat luôn luôn vuông. Quan sát theo mấy ấn tích lớn đó, ta có thể nói hầu như không nơi nào có được tròn vuông hòa hợp.

Riêng bên Nho thì tròn vuông hòa hợp và có đầy tang chứng : tiêu biểu hơn hết cả là đền Tế Thiên với nền vuông mái tròn. Xe vua đi thì thùng vuông mũi tròn. Nho gia đi giày vuông đội mũ tròn...

Do biểu tượng tròn vuông trên ta có thể phân ra ba loại triết. Một loại chỉ lo có tròn tức Duy Vô hoặc Duy Nhất, thiếu đa tạp chỉ bằng hình vuông. Vì vậy chỉ bằng vòng tròn.

Loại hai chỉ có vuông tức là duy hữu, duy đa tạp, không nghĩ tới Nhất hay Vô. Ta hãy chỉ thị bằng hình vuông. Loại ba tròn vuông hỗn hợp. Tục ngữ Việt gọi là «Mẹ tròn con vuông» tức tròn (tinh thần) thâm thấu hay bao bọc lấy vật chất vuông. Và vẽ ra như hình sau.

Hãy soi sáng bằng trên bằng vài thí dụ tổng quát. Khi đọc Lão Trang chẳng hạn, ta thấy đó là những thiên tài

cao cả, có khả năng đưa ra những cái nhìn thấu triệt, những hình ảnh ví von tuyệt vời làm ta có cảm tưởng lạc vào một thế giới thần tiên, siêu thoát. Nhưng nếu tìm cách áp dụng những lời đó vào cuộc sống ta sẽ thấy lúng túng. Rồi ta nhìn kỹ lại thì cảm tưởng các ngài còn ở lì lại cõi tiên mà ta gọi là cõi Nhất. Các Ngài bám vào cái nhất không sao ra đa tạp được, nghĩa là trước sau chỉ có một đề tài và chỉ chuyên về nói : nói về Từ, Ý, không còn hơi sức cho việc làm (Dụng, Cơ). Nên ta thấy có sự bất lực kinh niên về kinh tế, chính trị của loại triết này. Như vậy theo câu «Chí Trung Hòa» thì chưa đạt đạo, tức chưa gồm cả âm, cả dương. Thực ra những lời đó không thiếu giá trị nhưng là giá trị phần mới như về suy luận, hoặc đóng góp vào hội họa, vào tu tâm nhưng đối với đời sống toàn diện thì kể là bất lực.

Lối thứ hai được gọi là đa phương. Mới xem ta có cảm tưởng là rất phong phú. Tư tưởng kết nạp một cách rất mạch lạc. Nhưng khi xem kỹ lại thì tất cả chỉ có một chiều : thiếu mối liên hệ nền tảng giữa Có với Không, giữa động với tĩnh, giữa nhất với đa mà chỉ có đa thiếu thống nhất, nên ví được với thần Cộng Công chạy vòng quanh núi Bát Chu không tìm ra lối vào thiên thai nói bóng là húc đầu vào cột chống trời, làm trời sụp. Đó là lối suy luận của Duy Lý hay Duy Trí, xây trên những tượng ý (imago-idea) của sự vật lẻ tẻ. Kinh Dịch chỉ

bằng những hình vuông rời rạc, không tìm ra được vòng tròn để bao bọc lấy, để thống nhất lại : hậu quả là vạn vật không được nuôi dưỡng «Vạn vật bất dục yên», hiểu là những ý niệm đó không được tắm nhuận trong luồng linh lực tuôn trào tự thâm tâm (tiềm thức hay siêu thức) để nuôi dưỡng, nên chỉ là những ý niệm trừu tượng khô cằn, đọc vào không đủ để di dưỡng tính tình, nên triết học gia cứ phải đi tìm thêm mãi. Làm người ta liên tưởng tới chuột chạy vòng, chạy hoài mà không tới : qua hết môn phái này đến môn phái kia, quả là đa phương, nhưng thiếu hướng. Thiếu hướng đi thì môn triết học chỉ còn là cực hình Tantalus như Kant có lần đã nói thế, hoặc như Nietzsche gọi sinh viên triết là «các thánh tử vì đạo» (tử vì triết). Vì học triết đã đọc ra sự học rất nhiều ý kiến của nhiều triết gia, cuối cùng không biết theo đường nào : sự học chỉ làm khô cạn tâm hồn, trở nên cực hình và không có nuôi dưỡng, không bơm sinh lực vào tâm trí.

Bởi thế về tinh thần phải nhờ tôn giáo đảm nhiệm, luân lý cũng phải xây trên tôn giáo. Triết học không đủ uy tín đưa ra được nền luân lý độc lập. Thế nhưng triết học lại thường chống đối tôn giáo : hai đảng không sao cộng tác được với nhau để hướng dẫn đời. Đảng phái đạo đời riêng rẽ. Đó quả là một tai họa. Vì lý tưởng phải là đạo đời tương thông, và lẽ ra cả hai chỉ là một,

y như xác hồn chỉ là một con người. Tuy nhiên ta cũng phải công nhận giá trị của loại này ở chỗ chứng tỏ cho ta sự hạn cục của lý trí. Và vì không có lỗi nào mà nó đã không đi tìm kiếm nhưng đều thất bại thì điều đó cho ta một kinh nghiệm sâu xa về sự bất lực của triết học lý niệm, khiến ta phải tìm ra lối siêu thoát nẻo tâm linh. Cái giá trị của triết học duy trí ở chỗ đó.

Loại ba là gồm có cả vào lẫn ra, cả trong lẫn ngoài, cả hữu lẫn vô, cả lý trí lẫn tâm linh. Lý trí hay vòng ngoài được biểu thị bằng hình vuông được bao bọc bằng tâm linh biểu thị bằng hình tròn thành «mẹ tròn con vuông» như hình sau. Hình này là biểu thị câu «vạn vật dục yên» : vạn vật là vuông được vòng tròn chỉ tinh thần bao bọc. Nếu loại một là lên tiên rồi ở lì lại trên đó, thì loại ba là giống Tù Thức lên tiên chơi ít lâu rồi trở về làng đảng cố làm cho đời sống của làng thêm tốt đẹp.

Tôi không có ý áp dụng ba loại trên vào từng nền triết đích danh nào cả, mà chỉ có ý đưa ra cái khung tiên thiên để làm cho điều muốn nói được thêm rõ ràng. Nhưng riêng về Nho thì tôi phải cho là một trường hợp ngoại lệ, và nghĩ là nó đã đi sát loại ba hơn hết. Tôi cho đó chính là lý do Nho được hội nghị Honolulu tuyên dương là có chân trên cả hai tàu : tinh thần và vật chất. Vật chất biểu thị bằng hình vuông được bao quanh bởi

ting thần chỉ bằng vòng tròn. Tròn vuông nói lên chữ Hòa cao sâu nhất. Trên đã nói về nét tròn như chí trung, như cột gốc. Bây giờ ta nói đến hòa như trái, và ta sẽ dùng số để triển khai điều này.

3. Số

Số là bước thứ ba sau tượng. Số cũng là một thứ tượng, là kết tinh của tượng, là bước trù tượng hóa của tượng. Thay vì nói tròn vuông thì đổi ra số lẻ (tròn) số chẵn (vuông) nhờ vậy mở rộng sự dùng tượng ra rất nhiều. Vì mỗi liên hệ chặt chẽ giữa số và tượng nên những nền văn hóa ít xài biểu tượng cũng ít xài số. Còn Nho vì đã xài tượng nhiều nên cũng xài số lu bù và cách rất hệ thống, chứng tỏ đã bước mạnh vào đời.

Số của Nho lấy từ câu Kinh Dịch rằng «tham thiên lưỡng địa nhi ỷ số» câu này là sự phân tích của Ngũ hành, mà Ngũ hành là một cơ cấu uyên nguyên của Nho, nhưng cho tới nay chỉ được dùng theo nghĩa ma thuật hoặc dùng để xếp loại còn dùng như cơ cấu thì hầu như chưa ai động đến. Cho nên có một số điểm rất quan trọng mà cho tới nay hầu như chưa thấy học giả nào nhìn ra. Vì thế chúng tôi thấy cần phải làm sơ qua những điểm đó.

Trên tôi đã bày tỏ rằng có ba loại triết lý, mà riêng Nho biểu lộ lưỡng hành cách liên tục bằng cơ cấu. Vậy then chốt cơ cấu đó nằm trong Ngũ hành.

Vì Ngũ hành bao gồm cả có lẫn không. Chính mối liên hệ giữa có với không này làm nên cơ cấu nguyên nguyên. Có là bốn hành chung quanh, không là hành Thổ ở trung cung, cũng gọi là «hành vô hành», «địa vô địa». Nhờ mối liên hệ then chốt nọ mà có cơ cấu nguyên nguyên giữa Hữu là Dương thông hội với Vô là âm.

Vì là cơ cấu nguyên nguyên nên được cơ cấu hóa thành khung Ngũ hành như sau : (hình)

Chỉ nội cơ cấu trên đủ nói lên nét đặc trưng của Nho mà hai loại triết kia đều không có. Thay vì Ngũ hành chỉ có tứ tố, gọi Tố vì là cái gì bất động, một chiều như con số bốn chứng tỏ, có chia ra vẫn chỉ là số chẵn.

Đôi khi ta cũng gặp tố thứ năm như Aristotle đã thêm ether vào bốn tố kia là nước, lửa, khí, đất. Nhưng ether thuộc cung bình diện hiện tượng tức là Hữu không phải là Vô, nên kể là thiếu hành nguyên nguyên đi từ Vô sang Hữu, thiếu đối đáp nền tảng. Cả bên Ấn Độ cũng chỉ là tứ tố, đôi khi cũng có thấy tố thứ năm như trong phái Sankhya. Nhưng tố thứ năm cũng thuộc cùng một bình diện nên vẫn không được gọi là hành. Vì hành hàm ngụ

sự đi từ Hữu sang Vô hay ngược lại. Do lẽ đó tứ tổ không được cơ cấu hóa để đặt nổi mối Tương Quan nền tảng giữa Hữu với Vô và tất nhiên không có những phát triển sâu rộng thêm thành Hồng Phạm, Lạc Thư, Minh Đường... Tất cả đều là phát triển do câu «tham thiên lưỡng địa nhi ỷ số».

Hai bộ số trên mà Kinh Dịch tuyên dương là cột trụ vì chúng chuyên chở những chân lý nền móng của Nho. Bao lâu chưa thấu hiểu thì chưa thể trở nên triết gia của Nho. Sự thấu hiểu này nếu không làm cho học giả trở nên triết gia thì cũng giúp cho dễ phân biệt đâu là bản đâu là ngọn. Một cái biết cần thiết cho bất cứ ai đáng mặt triết gia : nên cần bàn thêm ít lời.

Hai bộ số trên chứa ba nhóm chân lý phải gọi là ngược chiều con mắt với lương tri, nhưng nó ngược kiểu rễ cây phải mọc ngược chiều với thân cây; gốc cây đâm xuống thân cây mọc lên. Thân cây là những hiểu biết thông thường bằng lương tri, thấu nhận qua giác quan nhất là tai mắt ai cũng thấy ai cũng nghe hết. Nhưng triết nào chỉ gồm có những chân lý loại này thì kể là triết của con mắt, là triết một chiều, vì không có hạn từ ngược để đặt ra mối Tương Quan nền tảng (mà Kinh Hùng gọi là cánh đồng Tương). Máy chân lý này đi theo ba bộ số 2, 3, 5.

Số 2 chỉ chân lý ngược chiều đầu tiên là vũ trụ quan biến hóa biến dịch. Nó ngược tai mắt : vì ta thấy sự vật im lìm, một khối. Đây lại bảo là sự vật biến động, có hai mảnh nên được cơ cấu hóa bằng số 2. Chính con số này làm nên mối Tương Quan nền tảng nhờ đó Nho đáng tên là tổ sư của cơ cấu luận.

Số 3. Thứ đến là số 3 chỉ con người. Mắt thường thấy sự vật một là có hai là không. Không có trường hợp thứ ba : triết Tây gọi đó là nguyên lý triệt tam : middle excluded, tiers exclu. Triết Đông lại bảo có trường hợp thứ ba : đó là vừa có vừa không một trật. Điều này chứng tỏ ngoài con người bé nhỏ còn có con người cao cả gọi đó là đại ngã tâm linh biết xem thấy cách siêu việt bên trên con mắt thường, và vì thế dung hòa được cả có với không. Và do đó con số ba chỉ con người nhân chủ. Đó là chân lý ngược đời, vì theo mắt ta thấy người chỉ là vật bé nhỏ như «cây sậy trước vô cùng tận». Thế mà ngược lại Nho bảo con người có cái Tâm bao la như vũ trụ : «vũ trụ chi tâm» (Kinh Dịch). Vì thế Nho đáng tên là nhân chủ : con người trong Nho cũng là vua như Trời cùng Đất.

Số 5 (do $2+3=5$) thành ra là hành ngũ. Đi về hành ngũ cũng là đi về số không. Lại ngược chiều nữa : ở đời ai chẳng muốn có, thế mà đây lại bảo đi về với không là

sao ? Thừa không đây chẳng phải là không có gì hết mà là Không viết hoa, là cái Không chân thật làm nền tảng cho mọi cái có. Nó ví như giếng thiêng luôn luôn vọt lên nước hằng sống, nên cũng gọi là mạch Cam Tuyền để tắm nhuận những thể chế thói tục. Vì thế mà những thể chế đó được trình bày bằng khung ngũ hành như chúng ta sẽ thấy sau.

Đó là mấy chân lý ngược chiều gắn liền với ba con số có nền tảng của Nho 2, 3, 5. Vì là nền tảng nên Nho nguyên thủy dùng những số này cách tràn ngập nó làm nền xương sống của Kinh Dịch là Kinh cội gốc của Nho.

4. Chế

Để Ngũ hành có thể trở thành khung chữ các thể chế thì tiên Nho đã kếp nép Ngũ hành lên : trước hết kếp thành vòng trong vòng ngoài, sự phân biệt này cung ứng cho hai chữ lưỡng hành cả một lược đồ đặc biệt, làm cho thấy rõ câu «có chân trên cả hai tàu» : chân trong chân ngoài cân đối.

(hình)

Là căn đề của Nho, được phát triển cách cơ cấu ở đợt

nhất là ngũ hành; ở đợt nhì gọi là vòng thành vòng thì ngũ hành đã trở thành sự vật đặc. Đây là vòng đi vào thể sự, đi vào thực hiện, nhưng vẫn lấy tâm linh làm gốc, như các số 6, 7, 8, 9 gốc từ số 5 vậy. Vòng trong vẽ nét đứt chỉ vô, chỉ tâm, chỉ tiềm thức, làm nên phần nội thánh và phải dịch là five agents. Vòng ngoài vẽ nét liền chỉ cõi hiện tượng tức sự vật đã thành hình, có thể dịch là five elements. Sau đó biến vòng trong vòng ngoài thành Hồng phạm Cửu trù.

Hồng phạm Cửu trù là đưa các số của 2 vòng trên xếp vào khung Ngũ hành kép mà thành nên như hình bên :

(hình)

Cửu trù Hồng phạm

Vì có 9 lô nên Hồng phạm luôn luôn kèm theo tên Cửu trù, tức đem những việc then chốt của đời sống đặt vào 9 ô của Hồng phạm để biểu thị lòng quyết tâm làm những việc đó theo như mẫu mực lớn lao nọ, tức theo trời (Thuận Thiên).

Hồng phạm chính là cái khung tiên thiên đưa ra làm mẫu mực cho các thể chế khác mà quan trọng hơn hết là Nhà Minh Đường với thể chế Nguyệt lệnh.

(hình)

Nhà Minh Đường

Nhà Minh Đường hay là «nhà vũ trụ» vì có ba tầng chỉ Trời, Đất, Người. Đó không chỉ khác hơn là Hồng phạm Cửu trù nhưng có 12 trù (vì 4 trù góc chia đôi thành 8) để hợp với 12 tháng. Mỗi tháng có mệnh lệnh riêng ăn gì, mặc áo màu nào, ở phòng nào... Vì thế gọi là Nguyệt lệnh. Đó là thể chế cho câu tu thân vi bản, tu sao cho người hợp với Trời Đất thì đạt đạo. Đó gọi là Thuận Thiên. Sự thuận thiên được biểu thị bằng màu, số, phương phải hợp nhau thí dụ mùa xuân thì phương Đông, số 3, màu xanh; mùa hạ màu đỏ, thu trắng, đông đen...

Tuần cuối mỗi mùa vua phải ở căn giữa để chỉ sự siêu thoát ra khỏi thời gian và không gian, tức vào ở với hành ngũ vốn là «hành vô hành, địa vô địa». Để làm chi ? Thừa để không làm chi cả. Có còn trong thời gian không gian đâu mà làm. Vậy chỉ còn cách là «làm cái không làm» (vì vô vi). Trang Tử gọi đó là «Nhan Hài ngồi mà quên đi» để có được «trai tâm» hoặc «hư tâm». Khi có hư tâm tức tâm hồn trống trơn thì linh thiêng sẽ xuất hiện, để xảy ra hiện tượng «Giao Chỉ» là chỉ Trời chỉ Đất giao thoa, làm nên cuộc Thái Hòa. Đó là đại đạo. Kinh Dịch nói tóm lược trong câu «an thổ, đôn hồ nhân, cô năng ái». An thổ là vào ở trong Hành Thổ ngồi

quên mọi sự, nhờ đó sẽ biết bản tính con người, yêu cách trung thực nên không làm hại người vì lòng yêu người của mình. Đó là ý câu «cố năng ái».

Xem thể đủ biết thể chế Minh Đường chính là bản gốc của Nho hay nói tu thân vì bản cũng thể, vì tu thân được cơ cấu hóa thành khung Minh Đường, nên Minh Đường cũng là nền móng đường lối tu thân, nó là gốc. Vì vậy thời Nguyên Nho vua chỉ trị vì mà không cai trị. Việc cai trị để cho các quan, còn vua dùng hết thời giờ mà tu thân, mà ở trong Nhà Minh Đường. Đó gọi là vô vi nhi trị. Do đây mà vua xưa là nhà tư tế thượng phẩm trước hết, còn chức hoàng đế chỉ là thứ yếu, tức cai trị coi như việc tùy ý có thể uỷ thác cho các quan, còn vua thì phải lấy việc tu thân làm gốc.

Thiên Vũ Công không là lịch sử (không có trong sử ký) mà chỉ là bản tuồng lý tưởng diễn tả cung cách hành đạo của người lý tưởng gọi bóng là Đại Vũ thực hiện quy chế Nhà Minh Đường. Sau 4 năm tuần thú 4 phương thì về trung ương hội với các thần ở Cối Kê. Sử ký của Tư Mã Thiên (S.M.T.3 p.413) nói vua tế phong trên núi Thái Sơn, rồi vẽ tế Thiên trên núi Cối Kê (Kinh đô U Việt). Chữ Thiên cũng đọc là Thiên và nghĩa tương đương với thiện nhượng là nhường lại hết : tức trút bỏ tất cả để hội với các thần (Hội Kê) hầu đạt bản tính con

người đại ngã tâm linh. Đó quả là một lối thi vị hóa mệnh mông thể chế Minh Đường vậy.

Hồng Phạm còn là Khung cho nhiều thể chế khác như Hà Đồ, Lạc Thư được dùng nhất là cho việc suy tư triết lý, nó nhấn mạnh trên luật hành động và phản động. Hành động trong Hà Đồ là đi ra ngoài thể sự rồi, thì phải phản hồi ở Lạc Thư là đi vào hành ngũ : ngồi mà quên đi để mong tiếp cận với giếng thiêng đặng bồi bổ tinh thần đã sa sút khi tiếp xúc với trần cấu. Ngoài Hà Đồ Lạc Thư còn có phép tính điền.

Tĩnh điền chính là sự áp dụng Hồng phạm vào kinh tế. Người ta đã hiểu theo nghĩa đen, nên nảy sinh ra rất nhiều tranh luận vô ích. Sự thực thì đó chỉ là lời dạy về sự phải phân chia tài sản trong nước sao cho đạt được đồng đều theo lý tưởng của Hồng phạm, nó bóng là chia mảnh đất ra 9 ô theo cái mẫu mực lý tưởng kia. Vì thế tĩnh điền cũng chính là khung Hồng phạm vậy. Nó ở tại Trời Người Đất cùng tham dự cả vòng trong chỉ bằng số 3, cả vòng ngoài chỉ bằng số 9. Nói bóng là Nữ thần mộc (số 3) cũng có tên là Cửu Thiên Huyền Nữ (số 9). Thực ra đó là đại diện cho nguyên lý mẹ luôn luôn có mặt trong Nguyên Nho tạo nên thể hòa giữa âm dương, giữa nguyên lý cha và nguyên lý mẹ mà Kinh Dịch gọi là Càn Khôn. Sự hòa hợp này được biểu thị

bằng nhạc. Vì Nhạc là bà chúa sự hòa hợp. Nên nhận xét chỉ có nước vua Thuần mới có bộ nhạc. Xưa nay chưa đâu có bộ này.

Đó là đại để tinh hoa của Nguyên Nho được đúc kết trong ba chữ Chí Trung Hòa mà tôi đã thử trình bày qua 4 đợt từ, tượng, số, chế để cho dễ nhận ra nét đặc trưng của Nho.

Từ giúp cho có một ngôn ngữ sắc bén, thâm tóm cả hai đường nội ngoại.

Tượng giúp cho Nho triết nhìn ra vị trí hòa giả của mình thật bao la.

Số giúp cho đi sâu vào gốc rễ để thấy những chân lý ngược chiều làm nên nét đặc trưng không ai có thể phủ nhận.

Chế giúp cho thấy Nho vào đời một cách đặc sắc.

Câu nói của hội nghị rằng «Khổng Tử có chân trên cả hai tàu» được biểu thị cách cụ thể cùng tột bằng 4 bước trên. Nên hy vọng chúng giúp cho kỳ nhân của Nho xuất hiện. Vì nếu kỳ nhân không ra thì đạo không căn cứ vào ai để hiện hành. «Cầu phi kỳ nhân đạo bất hư hành» (Hệ từ hạ VIII 4). Xem đây sẽ thấy Nguyên Nho khác với Hán Nho ở chỗ nào. Xưa nay vẫn có lưu truyền cho

rằng : Nho đến hết đời Không Tử thì mất chính truyền. Từ đời Hán về sau Nho đã bị què quặt. Tuy lưu truyền đó ai cũng công nhận ít ra cách mặc nhiên, nhưng chưa có một cuộc khai quật để biết Nguyên Nho khác với Hán Nho ở chỗ nào. Tôi thiết tưởng Hán Nho đã nhăng bở mất 3 bước sau là tượng, số, chế mà chỉ còn chuyên có bước đầu là từ. Điều ấy truyền cho tới ngày nay lại càng gia tăng gấp bội, vì khi người Tàu gặp văn minh Thái Tây thì lại càng chú ý đặc biệt đến từ.

Hãy nhớ lại buổi đầu một số Nho gia đã bị thôi miên vì logic đến thế nào. Khởi đi xa về trước chỉ cần nhắc đến Hồ Thích và Phùng Hữu Lan.

Hồ Thích đã say xura logic đến nỗi đã phá luân lý Nho để đề cao khoa lý luận của Mặc Dịch, của Huệ Thi, cuối cùng chẳng đi đến đâu.

Đến Phùng Hữu Lan thì khá hơn nên ông đã được tặng danh hiệu triết gia. Nhưng danh hiệu này mới do ông Demiéville tặng, chưa được truy nhận rộng rãi. Tuy về phương diện văn học hàn lâm thì họ Phùng có đủ, hơn nữa về đảng triết ông cũng có bề thế vì đã nhìn ra tầm quan trọng của sự vô ích, vô dụng, tức đã nhìn ra sự quan trọng của chữ Không. Nhưng rồi ông đã quá nghiêng về phía Hữu, phí Lý trí đến nỗi dùng cả kinh tế để giải nghĩa thượng tàng văn hóa y như cộng sản,

thành thử cuối cùng ông đã giản lược Nho giáo vào 4 ý niệm trừu tượng là Lý, Khí, Đạo, Đại Khôi. Nho giáo là một đạo hành vi mà trình bày qua mấy ý niệm trừu tượng đó tức là đã nhổ Nho ra khỏi đất tâm linh, chặt của Nho mất một chân, còn đâu đủ hai chân tâm vật để mà lưỡng hành. Thành thử ông mới là một học giả, kiêm triết học gia (ideologue) chưa là triết gia, ít ra chưa là triết gia của Nho vốn có cả ngoại lẫn nội. Nội nằm trong tượng, số, chế, còn ngoại nằm trong từ. Ông chỉ chú ý có từ với ý tức là logic. Vì sức quyến rũ của logic quá mạnh nên ta cần xét về điều đó tận nơi tổ của nó là triết học Tây Âu.

Logic với từ chỉ là một : logic là sự phát triển của từ, vì logic thành bởi ý niệm, mà dấu hiệu của ý niệm là từ. Nên bám ý niệm cũng là bám từ : không đi xa hơn từ bao lắm. Ta chỉ xem cái tam đoạn luận trong logic Aristotle ông tổ của lý luận là thấy ngay : «mọi người phải chết. Socrate là người nên Socrate phải chết». Đó là câu mẫu của danh lý hình thức mà mấy năm đầu ban triết tôi đã tốn biết bao thì giờ học để thi, đến cuối cùng gặp câu phê bình của Nietzsche : «Logic là một lối lý luận ngu đần nhất». Mà ngu thật. Nó có đưa lại yếu tố mới nào đâu, nó chỉ đi từ sự đã biết nọ đến sự đã biết kia, chứ nó không bắc sang một miền khác, sang cõi vô thí dụ để đặt liên hệ uyên nguyên hầu mở rộng chân trời ôm

luôn cả vô thể, vì thể tôi muôn nói tiếp theo Nietzsche rằng «đó là chứng bệnh nan y, đến nỗi nhiều người đã biết nó là vô ích mà cũng không sao thoát được». Khởi nói về Nietzsche mà hãy lấy ngay ví dụ về Hegel vì ông cực kỳ chống logic mà ông cho là bất động, vì nó thành bởi những ý niệm đặc. Ông đề nghị phương pháp mới thay thế đó là biện chứng pháp là cái gì động, vì có hai mặt, thành bởi những cái chống đối nhau, nên gọi là mâu thuẫn. «Mâu thuẫn là mẹ của tiến bộ», «chống đối là cha tiến hóa». Mới đọc ông, ta tưởng ông là kiện tướng dẫn ta leo trên cây cầu ngũ sắc để đi sang một thế giới huy hoàng, trung thực có hai chiều. Nhưng cuối cùng ông đã làm ta thất vọng. Cái cầu ông bắc giống cầu vòng, vươn lên thì có cao thật nhưng rồi lại cắm đầu xuống đất, thành ra một thứ duy kiểu mới, nên có người muốn gọi ông là «đứa con truy thai của Á Châu». Con Á Châu vì có thể ông lấy hứng để lập ra biện chứng pháp ở cặp đôi m Dương của Kinh Dịch. Nhứt là những đề luận lớn của ông như óc thượng sử, óc phiếm thần, sự coi vũ trụ như một cơ thể (thay vì cơ khí) là những điều na ná với lập trường Nho nên gọi là con Á Châu, nhưng là đứa con sinh sớm nên truy thai. Vì ông mới đi hết được có vòng ngoài, gọi là vòng kháng, mà chưa đi tới vòng trong hay vòng sinh nên cuối cùng triết thuyết của ông không thoát khỏi vòng tay của logic tức cũng

lại trở nên một duy «ism» như trước, duy tâm.

Karl Marx chê ông là đi ngược : đầu ở dưới hai chân giờ lên trời nên đã chữa lại cho biện chứng đi hai chân trên đất, thành ra duy vật biện chứng (Mao Trạch Đông đã khai mạc cuộc cách mạng của ông bằng quyền «Mâu Thuẫn» là đi đúng với tinh thần một chiều của Hegel và Marx. Đó là chiều kháng, thiếu vòng sinh). Chỉ nội một tấm gương đó của Hegel đã đủ chứng tỏ duy lý (logicisme) là một chứng ung thư chưa tìm ra thuốc chữa. Sau bao thất bại mà mãi đến tận nay logic vẫn còn được dưỡng bồi nhiều kiểu khác nhau. Nhưng phát triển đến đâu mặc, triết vẫn tiến tại chỗ. Logic không giúp cho triết có thêm chiều kích tâm linh để có được chân trên cả hai tàu. Chính tổ logic mà còn vậy, phương chi mình học một thì trông làm sao hơn đặng. Vậy phải trở về con đường hai chiều của Nguyên Nho.

Hãy nhớ chính vì chỗ hai chiều đó mà hội nghị Honolulu không chọn triết Tây vì ngầm hiểu là nó thiếu hai chiều, nên phải chọn triết Nho, vì cho rằng Nho có hai chiều. Nhưng trớ trêu thay triết Nho đã được trình bày một chiều theo triết Tây nghĩa là duy trí. Và đó là lý do tại sao Khổng Tử chưa thể ra cầm trịch là vì ông vẫn còn què, cái Nho được trình bày là cái Nho thọt, nó đi ngược với truyền thống Nho vốn đặt lập đức trước

hết, thứ đến là lập công, cuối cùng mới đến lập ngôn, tức tu từ, tu lý bị kê vào hạng bét. Tôi thiết nghĩ cản trở lại con đường cũ gồm cả bốn bước từ, tượng, số, chế thì Nho mới đủ hai chân. Có lẽ chỉ nên đổi thứ tự và chỗ nhấn để hợp tinh thần ngày nay hơn. Thay vì từ, tượng, số, chế, thì nay sẽ là dụng, từ, ý, cơ. Tức nhấn mạnh đến việc làm gọi là Dụng (đối với thể là lý).

Từ giữ y nguyên, còn ý thay cho tượng, tức biểu tượng phải bớt đi để nhường quyền cho ý, cho logic, và đó là phần mà Nho phải học với triết Tây để biết phân tích thấu đáo, luận lý rành mạch, hệ thống hóa chặt chẽ để hợp tâm trạng người mới. Sau đó đến số nên đổi ra cơ để khai thác những thành tựu của cơ cấu luận. Đó cũng là sự phục hoạt con đường Nho nguyên thủy, thứ Nho có dùng số, đồ biểu, biểu tượng. Cho nên với phần này ta có thể đưa lại cho Nho những khía cạnh mới mẻ hợp cảm quan thời nay. Người nay đã chán lối suy tưởng duy lý, trừu tượng, khô khan, và đang mong muốn một thứ triết lý cụ thể. Với cơ cấu cùng các tùy phụ như tiêu biểu, truyền kỳ, chúng ta có thể nếu không tạo dựng một nền triết mới ít ra cũng nhìn Nho bằng một lối mới, một kiểu trình bày Nho một cách cụ thể, có màu sắc, có truyện tích, điểm phá lịch sử cho bớt tính chất trừu tượng của duy lý. Và trên hết là dụng.

Dụng là làm, tôi muốn dùng chữ này thay cho chữ chế là có ý mở rộng chế hơn. Tôi muốn dùng chữ này trước hết để chỉ tất cả mọi lời nói phải hướng vào hành động, cần gạt bỏ những vấn đề quá hàn lâm, thuyết lý. Sau là muốn chỉ những hoạt động nào nhằm tu thân. Vì nhiều thể chế cũ nay đã lỗi thời. Và vì lối tu thân xưa đã thấy nói vấn tất là nhạc đã mất, nên không còn rõ người xưa tu cách nào. Ta có thể thay vào bằng thi ca, nghệ thuật thì mới có phương tiện thanh lọc tâm tình để cân đối với logic suông.

Ngoài ra nên thêm một lối thiền nào mà ta ưng ý hơn hết. Vì thiền cụ thể hóa lối tu trong nhà Minh Đường hơn cả. Thiền đi vào nội tâm để trải tâm y như Minh Đường là để thực hiện lời Kinh Dịch «Dịch vô tư dã, vô vi dã, tịch nhiên bất động, cảm nhi toại thông thiên hạ chi cố. Dịch là không suy tư, không làm nữa, ngồi bất động để rồi tự nhiên thấu suốt các lẽ đất trời». Phai có thể thì Mạnh Tử mới nói được câu «phản thân nhi thành lạc mạc đại yên». Có như vậy mới đúng câu mở đầu sách Luận Ngữ «vừa học vừa tập vui biết mấy» (câu 2), và câu sách Đại học (câu 3) «Hữu phỉ quân tử như thiết như tha, như trác như ma». Người quân tử chú ý đến tu thân cách chăm chú như người thợ ngọc «như cắt, như dũa, như đục, như mài». Bỏ phần tu luyện thì làm sao có thể nói những câu như thế, làm sao có thể nói vừa

học vừa tập vui biết mấy. Cái ấy tôi gọi bằng tên bao quát là dụng. Phải để Dụng trên đầu, trước cả từ, ý, cơ. Đó cũng là hợp câu châm ngôn «tiên học lễ hậu học văn». Văn là từ, ý, cơ đi sau, còn lễ là dụng, là tu luyện, là tất cả những gì hiện thực phải để lên đầu, phải cho là quan trọng bậc nhất. Như vậy mới có một cái gì thực nghiêm chỉnh đặng cân bằng với lý luận lý trí để thiết lập lại con đường «lưỡng hành».

Đó là đại đề nét đặc trưng của Nho giáo mà hội nghị Honolulu đã gọi là có chân trên cả hai tàu, cả tàu vật chất lẫn tinh thần, cả dụng lẫn từ, ý, cơ. Sở dĩ hội nghị đã bầu Khổng Tử lên cầm trịch mà ba mươi lăm năm nay chưa thấy ông xuất hiện, thì truy căn ra ông còn cụt một chân : mới có đi chân từ, ý, chưa chắc đến chân cơ, dụng. Mới có học giả để nghiên cứu, chưa có triết gia để suy tư, để đưa ra những tư tưởng hướng dẫn. Thế giới tuy bao giờ cũng được hướng dẫn do ý tưởng thực, nhưng nó không chịu ăn đồ hộp là ý tưởng cũ, mà đòi những tư tưởng mới vọt lên, còn nóng sốt. Đó là ý nghĩ của tôi về lý do sự chọn lựa của hội nghị Honolulu năm 1949, và tại sao Nho giáo chưa nổi lên được.

Tôi xin kết thúc bài nói bằng câu hỏi sau : có vẻ tư riêng hơi kỳ nhưng vì yêu cầu thực tế nên cứ hỏi là liệu hội nghị này có chọn một triết gia nào, hoặc một triết

lý nào để dẫn đưa nhân loại trong giai đoạn đang tới chẳng ? Tôi không biết rồi đây trong các cuộc thảo luận câu hỏi trên có được đặt ra chẳng ? Nếu không tôi ước mong được mỗi quý vị ghi ý kiến mình vào mảnh giấy nhỏ và trao cho tôi để tôi có bằng chứng mà đo mức độ tâm thức nhân loại hiện nay cũng như dùng làm kỷ niệm quý báu về hội nghị này.

Bài đọc tại Đệ nhất hội nghị toàn cầu về triết học Trung Hoa hội tại Đài Loan- Đại học Đông Hải – August 1984
(The First World Conference in Chinese Philosophy – Taichung Taiwan R.O.C)

VI. VAI TRÒ HÒA GIẢI MÀ ĐÔNG NAM Á CÓ THỂ CHƠI TRONG THẾ GIỚI NGÀY NAY.

Đông Á mà tiếng xưa gọi là Viễn Đông chính là Đông Nam Á, nhưng bỏ chữ Nam để gồm thêm Tàu, Đài Loan, Nhật... Vì mấy nước này cùng với các nước Đông Nam Á mãi từ đầu lịch sử đã cùng nằm trong một đại gia đình văn hóa đặc biệt có thể gọi là tâm linh sử quan, mà ảnh hưởng vẫn còn rất mạnh, nhưng chỉ nằm ngầm trong dân chúng. Nay nếu được chú tâm canh cải phục hoạt thì sẽ sống lại từng từng và các chính quyền có thể dùng làm một thứ liên minh tôn giáo đầy hiệu lực, dùng được như chất xúc tác hòa giải rất cần thiết cho việc kiến tạo nền thống nhất nhân loại mà loài người đang khao khát. Bài này chỉ xin thu gọn vào một đức tính dễ chứng thực của gia đình văn hóa nọ đó là Đức Tương Dung.

Đức Tương Dung là một nét đặc sắc của Tam giáo Đông phương, là Khổng, Lão, Thích. Chính nhờ Tam giáo mà ta có thể gọi Viễn Đông là quê hương của Đức Tương Dung cũng như vườn ương các cố gắng tổng hợp tôn giáo. Đang khi nhiều nơi xảy ra chiến tranh tôn giáo chẳng hạn trường hợp Ấn Độ : dân cùng một nước nhưng vì theo hai tôn giáo khác nhau mà gây ra cảnh

nồi da Pakistan nấu thịt dân tộc Thiên Trúc. Cùng một dòng máu mà vì vấn đề tôn giáo khác nên luôn xảy ra những vụ va chạm bất an.

Có lẽ xưa kia nước Nga là một địa điểm thuận tiện nhất để quan sát nét đặc sắc của Đông phương do sự việc là Mạn Đông của Nga chịu ảnh hưởng của Phật và một ít Nho, Lão. Các Nga hoàng nhận thức được điểm đó nên thường khuyến khích các giáo phái ở mạn Tây tản cư qua rừng núi Caucase và Ural để tránh sự bách hại của nhóm chính thống thường gây ra bên miền Tây.

Một khi bước chân vào miền Đông, họ liền được thử hút bầu khí tương dung cởi mở : «bên cha cũng kính, bên mẹ cũng vái». Cùng trong một gia đình có khi bà theo Lão, mẹ theo Phật, cha theo Khổng và vẫn niềm nở đón nhận những ngày cúng vái siêu độ.

Hơn thế nữa một người theo hai ba tôn giáo là chuyện thường. Bên Nhật vào quãng năm 1950, người ta tính ra trong số 80 triệu dân thì 63 triệu người theo Thần giáo, trong số này, có 40 triệu người cũng theo Khổng giáo. Điều đó có thể thật cho Đại Hàn, Việt Nam, Trung Hoa. Nhân đó số người theo ba đạo khi cộng lại có thể gấp đôi dân số là truyện có thực không phải là điều tính lăm như một số quan sát viên ngộ nhận.

Trong đời sống chúng ta có thể bắt gặp biết bao những trường hợp như thế. Chẳng hạn Dương Hùng lúc hấp hối người ta gặp thấy tay trái cầm sách Đạo Đức Kinh và Luận Ngữ, tay phải cầm Diệu Pháp Liên Hoa Kinh. Người ta tìm thấy một tượng vua Phục Hy vào lối năm 497-569 đầu đội mũ Lão, chân đi ủng Khổng, vai khoác áo cà sa Phật.

Xưa kia bên Viễn Đông một ông quan có thể theo Khổng lúc làm việc ở công đường, theo Lão lúc nhàn tản ngao du sơn thủy, rồi theo Phật trong lúc tọa Thiền. Có thể nói chung rằng trong những thời kỳ văn hóa lên cao thì hiện tượng Tam giáo hòa hợp của cũng trở nên khăng khít và một học giả theo cả ba đạo là truyện rất thường, như bên Trung Hoa đời Tống hay bên Việt Nam đời Lý, Trần. Một chùa thờ cả ba đạo kiểu Tam Tông Miếu là truyện không có gì lạ hết, đó chỉ là óc tương còn được duy trì và hình như ngày nay đang phát triển trở lại. Vì người ta nhận thấy nhiều giáo phái mới xuất hiện có khuynh hướng tổng hợp đó, nhiều phái tôn thờ Tam giáo Đông phương, nhiều phái khác thêm vào cả Judêu, Islam, Kitô. Một vài nhóm còn thêm những danh nhân như A. Comte. Bên Nhật có miếu thờ bát thánh : tức là bên cạnh tam thánh còn có Đức Giêsu, Socrate, Mahomet, Kobo Daishi và Nhật Liên.

Vì thế thường có những truyện Tây Âu cho là không thể hiểu, chẳng hạn : bên Lào nhiều thừa sai Kitô giáo truyền bá đạo có thể đến chùa xin sư ni ở đó lên hiệu trống hay chuông gọi dân tới nghe thuyết về Kitô giáo. Hoặc bên Nhật Bản lễ an táng các sư của Thần Đạo thường được các sư ni bên Phật cử hành.

Nhờ óc tương dung đó mà khu vực ảnh hưởng của tam giáo mở ra rất rộng lớn. Từ Tibet đến Tích lan, từ sông Gange đến Nhật Bản cũng như số người hấp thụ rất đông, vượt xa các nhóm tôn giáo khác và hiện nay Nho Thích được kể là hai đạo lớn trong số 5 tôn giáo của nhân loại. Cho nên trong dĩ vãng tam giáo Đông Phương là một sự kiện văn hóa mệnh mông đồ sộ, có một thành tích thống nhất nhân loại rất đáng kính nể và cứ sự có lẽ đó là một thực hiện đầu tiên của lý tưởng chung sống êm đềm. Ai nấy vẫn giữ được sắc thái riêng của mình và gần đây cả ba vẫn còn gây ảnh hưởng vào nền văn hóa mới.

Không giáo đã ghi dấu và chế độ thi cử tuyển lựa nhân tài, cũng như trong việc thiết lập nền Triết học duy lý Tây phương thế kỷ 18.

Lão : quyền Đạo Đức kinh đã gây một tiếng vang sâu đậm trên tri thức nhân loại. Zenker đã có thể viết «Ngay từ buổi sơ kiến Lão Tử đã để lại trên tâm trí người Âu

Tây một ảnh hưởng sâu sắc và lâu bền vì tính cách vượt thời gian cũng như tính cách luân lý nghiêm ngặt. Chúng ta gặp được nơi ông một nhà hướng đạo dẫn đến cuộc phục hưng luân lý, là cái phải đi đầu mọi cuộc canh tân xã hội. Ông quả là «tiếng kêu trên rừng». Lão Tử đã không chỉ sống cho nước Tàu, cho thời đại ông, ông còn là một trong những ông thầy thâm sâu và tinh tuyền nhất của nhân loại» (Histoire de la Philosophie Chinoise p.108 Payot, Paris 1960).

Phật : nếu xét như một nền nhân bản có thể thu hút được nhiều cảm tình, có nhiều liên hệ với khoa tâm lý các miền sâu.

Dĩ vãng cũng như cận đại đã có thành tích như vậy, nên ta có quyền đặt tin tưởng vào tương lai tam giáo xét như là một nền triết lý nhân sinh, cũng như là một nền nhân bản vừa tinh tuyền vừa toàn diện, tức là những điều kiện đáp ứng được nguyện vọng của nhân loại hai thế kỷ sau cùng đang biểu lộ ở văn hóa Liên hiệp quốc, trong viễn tượng đặt nền văn hóa trên nhân bản để tìm cho nhân loại một môi thống nhất. Vì thế ta hiểu tại sao trong cả ba lần hội nghị quốc tế triết lý, Tam giáo Đông Phương đã chiếm được địa vị danh dự

Lần họp tại Honolulu 1949, có tới trên 50 nước tham dự hầu hết là Âu Mỹ mà hội nghị đã bầu Không Tử làm triết gia lãnh đạo thế giới với lý do là «ông có chân trên cả hai tàu vừa chấp nhận và biến đổi cuộc sống đời này, vừa làm chỗ để đón nhận những giá trị linh thiêng». Đây là một vinh dự lớn lao không những cho Tàu mà luôn cho cả miền Đông Á, vì thứ nhất Không Tử là đại diện cho nền văn học cổ xưa là cái học chung của Đông Á (chúng tôi sẽ bàn vấn đề này dịp khác). Hai là dù Nho có nắm chính quyền cũng vẫn đón nhận những giá trị tâm linh như Lão Thích và các tôn giáo khác vẫn sống bình yên bên cạnh chứng tỏ sự chung sống hòa bình có thực sự do khả năng nội tại của Tam giáo. Vì thế mà Không Tử được chọn.

Vinh dự được chọn nói lên hai điểm, một là thế giới đã công nhận Đông Á có một nền đạo lý ưu thắng tức có giá trị nội tại trung thực đã được dĩ vãng chứng tỏ, đến nỗi chưa cần nói lên, chứ chưa nói đến tranh đấu mà thế giới đã tự ý đề cử. Ai đã từng đi vào làng triết mới dễ nhận thức giá trị đó cao đến đâu, khi ta thấy bao nền triết lý đồ sộ tự Plato, Aristotle, Kant, Hegel, qua Karl Marx rồi hiện tượng luận, cơ cấu luận... đều tranh nhau, đánh đổ nhau để dành chức chủ tịch, thế mà không được, còn bên Nho không tranh đấu gì cả thì khi không lại được chọn.

Vấn đề thứ hai là Đông Á chưa nhận thức ra giá trị của việc tuyển lựa kia. Lý do vì đang mặc cảm tự ti do thời đầu mới tiếp xúc với Âu Tây còn đang thờ khoa học từ quãng 1840-1914 người ta coi triết học đạo học chỉ là bã rác theo niềm tin chung đương thời «hạ tầng kinh tế chỉ huy thượng tầng văn hóa» thì tất nhiên Đông Á bị xếp hạng rất thấp vì vừa chậm tiến nghèo nàn, khoa học lại chẳng đóng góp được chi. Mãi cho tới nay cũng chưa thoát khỏi sức đè nặng của mặc cảm nợ nên không hiểu được giá trị của việc lựa chọn kia là sự thường.

Sở dĩ có sự lựa chọn đó vì tự sau thế chiến thứ I Âu Châu đã dần dần nhận ra rằng phải có chất gì siêu linh nữa nhân loại mới đoàn tụ lại được, còn với văn minh cơ khí sông như nay thì chỉ có chia rẽ sâu xé dẫn đến tình trạng rất nguy hiểm. Nói khác kỹ thuật kinh tế, chính trị chưa đủ cần phải có thêm yếu tố siêu việt tâm linh, mà bước đầu tiên tối thiểu phải là đức tương dung mới có thể sống chung lâu bền. Vậy mà đức tương dung thì không đâu hiện lên rõ nét hơn miền Đông Á. Vì vậy Âu Tây đã không ngần ngại nhận Khổng làm người dẫn đạo cho một nền thống nhất hòa hợp : an orchestrated unity. Đó là vinh dự cực cao quý mà người Đông Á vì chưa nhận thức ra được nên để cho trôi qua đi coi như không có, để tiếp tục theo đòi Âu Mỹ hoàn toàn mà không nhận ra mình, không nhận ra bản chất văn hóa

của mình có khả năng làm được điều làm thế giới đang mong, là đưa ra một nền triết giúp nền vào thống nhất nhân loại. Nền triết đó phải đưa ra một định hướng để mọi người theo, nhưng lại không được làm mất tự do con người. Vì không tìm ra nền triết lưỡng diện đó nên nhân loại nay rơi vào cảnh đa hướng đa hôn gọi bằng tên khéo là «đa phương» nhưng sự thực là về tinh thần thì là vô nhà vô cửa (homeless) về đàng luân lý thì là lâm cảnh đắm tàu (shipwreck). Thấy vậy một nửa lại lao sang phía đồng nhất tức là chuyên chế, mất hết tự do. Đó là thế gọng kìm nhân loại đang mắc phải : Một bên là đồng nhất mất tự do, bên kia có tự do nhưng lại vô hôn vô hướng. Làm thế nào để vừa có hôn có hướng mà vẫn giữ được tự do. Đây là chìa khóa. Thưa chìa khóa đó nằm tiềm ẩn trong nền văn hóa Đông Á.

Ngày nào Đông Á nhận thức ra điều đó và hiện thực được thì sẽ đem đến cho mình và cả nhân loại một lợi ích cực kỳ lớn lao, phải nói là một món quà quý giá nhất trần gian mà tiền rừng bạc bể cũng như khoa học tối tân không sao mua nổi.

Vậy hỏi rằng có hy vọng để biến cố đó xảy ra chăng ?

Dám thưa rằng rất có thể. Vì thứ nhất phía quốc tế đã chứng tỏ họ đã hé nhìn thấy điều đó xuyên qua việc hội nghị Honolulu đã tuyển chọn Không Tử làm triết gia

lãnh đạo thế giới như đã nói trên tức ngầm hiểu rằng họ đã sẵn sàng để đón nhận sự hoà giải phải xuất từ miền Đông Á.

Như vậy chỉ còn cần xét phía Đông Á xem đã nhúc nhích chưa. Về phía này thì quan trọng nhất là nước Tàu : hễ Tàu khởi sự thì toàn Đông Á sẽ chuyển động theo. Vậy khi nhìn về nước Tàu thì ta thấy đang lóe lên những ánh sáng bình minh sáng lạn tức từ mấy năm nay nước Tàu đã bắt đầu trở lại đường lối dân tộc. Đáng rằng đây mới là sự chuyển động trên bình diện kinh tế nhưng rất có hy vọng Tàu sẽ bước tới luôn tức sẽ có ngày Tàu từ bỏ thuyết Các Mác để trở về đạo lý cổ truyền. Vì đến một lúc nào đó tinh thần dân tộc tất phải chỗi dậy để nhận ra rằng theo Các Mác không những vong thân nhưng còn là từ bỏ vai trò làm thầy để xuống làm học trò. Niềm hãnh diện quốc gia, một niềm hãnh diện rất chính đáng và có nền tảng sẽ khiến nước Tàu coi giai đoạn Các Mác chỉ là một sự ngủ gục, ngã gục kiểu Demosthenes aliquando dormitat hay là một sự sơ ý hoặc một chia trí nhất thời nên lỡ xuống ngồi vào ghế môn sinh, rồi sẽ phủ bụi áo để đi lên ghế ông thầy là ghế chính của nước Tàu muôn thuở.

Dám nghĩ rằng ngày đó sẽ không còn xa và lúc ấy nước Tàu lại trở về địa vị lãnh đạo đáng phục cũng như thực tình đáng kính của Đông Á. Và lúc ấy Đông Á không chỉ còn là Đông Nam Á mà sẽ phồng to lên và sẽ ôm thêm cả Đại Hàn, Nhật Bản ở phía Đông cũng như có thể cả mấy nước lân cận miền Tây như Birmanie hay Ấn Độ. Đó sẽ là một khối vừa rộng vừa đông dân nhất thế giới lại thêm thượng tầng văn hóa tâm linh cao cả nên rất xứng đáng trở nên khu nữu (axis) cho thế giới cũng như là trọng tài đầy uy tín giữa hai khối đối nghịch là Cộng sản và Tư bản.

Do đó vận động cho sự hình thành khối thứ ba Đông Á cũng chính là góp phần rất tích cực vào việc xây dựng nền hòa bình thế giới vậy.

VII. KHẢ NĂNG TIỀM ẨN CỦA NỀN VĂN HÓA TRUNG QUỐC TRONG CÔNG CUỘC VẬN ĐỘNG HÒA BÌNH THẾ GIỚI

Trong khi tìm kiếm cho thế giới hiện nay một đường lối để đi đến hòa bình tất nhiên ta phải nghĩ tới Trung Quốc. Vậy cần nghiên cứu xem cái nội lực Trung Quốc có đủ khả năng tinh thần hay chăng. Vì khối thứ ba phải nổi nhất là về tinh thần nhưng khi nghiên cứu về Tàu thì thường trước đây gặp một trở ngại rất lớn là sự khinh thường Tàu, coi như anh to xác mà chẳng có gì đáng kể, tốt lắm thì người ta ví nước Tàu như con rồng còn đang bị ngái ngủ chưa nhận ra con đường phải đi.

Hình ảnh người Tàu say ngủ chính là của hầu hết người Đông Á kể cả Tàu cho rằng văn hóa Tàu đáng thải bỏ vì đó chỉ là mớ học cũ kỹ phải chịu hết trách nhiệm về thảm trạng lạc hậu của nước Tàu cũng như các nước trong miền Đông Á. Mọi người đều tin như thế, nên nếu có ít học giả Tây Phương ca ngợi văn hóa Tàu thì lại theo Hồ Thích coi đó là mưu trí đánh lừa để giữ người Đông Á nằm ù lì lại trong cái học ngu xuẩn để không tiến lên bằng họ được. Tóm lại là thế giới đã khinh rẻ người Tàu và văn hóa Tàu : hễ cái gì bởi Tàu thì đều gọi là Chinoiserie với nghĩa khinh khi. Căn do

ở tại chính người Tàu đã tự khinh mình, khinh cùng cực đến nỗi cái quý nhất của Tàu là Khổng Học thì Trung cộng gọi là cái học ăn cứt (nghiết phân chi học) và đập đổ để rước ông thầy ngoại lai về ngồi lên đầu lên cổ mình và không chịu quay lại nhìn xem trong dĩ vãng mình có những giá trị gì nữa.

Vì thế vấn đề đặt ra cho những người muốn vận động khối Đông Á là phải làm thế nào để người Tàu hết tự khinh để mình, làm thế nào để họ lấy lại niềm tin vào chính mình. Điều này có thể tìm sự trợ giúp nơi người ngoài, vì tự sau thế chiến thứ nhất thì người ngoại quốc đã dần dần nhìn ra giá trị của Tàu thực là cao cả, hơn thế họ còn thấy rằng nếu người Tàu lấy lại được niềm tin quốc gia để trở lại bản sắc đáng kính của mình thì việc đó không những là sự may mắn cho người Tàu và là một đại phúc cho vùng Đông Nam Á mà còn luôn cho cả thế giới, vì nước Tàu qua Đông Á có thể mở đầu cho nhân loại đi vào một thời đại hòa bình an vui thịnh đạt như chưa hề bao giờ có, vì Tàu là nước đang giữ trong mình một hạt châu giá trị vô cùng dù tiền tỷ dollars cũng không sao mua được.

Tôi xin bắt đầu trung lại ít lời của một học giả rất nghiêm túc đó là sử gia kiêm triết gia W.Durant như sau :

«Việc giới trí thức khám phá ra nước Tàu phải kể là một trong những thành tựu của thời gian mình. Diderot đã viết về người Tàu rằng : những dân tộc này xưa kia họ cao hơn tất cả các dân tộc Á châu trong các phương diện nghệ thuật, trí thức, minh triết, chính trị và cảm thức triết lý. Hơn thế nữa theo phán đoán của một số tác giả thì trong những ngành đó họ có thể tranh tài ngang ngửa với cả những dân đã thức tỉnh nhất của Âu Châu. Voltaire nói : cái nền móng của đế quốc này đã có mãi từ 4 ngàn năm thế mà không hề trải qua cuộc biến chuyển đáng kể nào, cả trong luật pháp, thói tục ngôn ngữ lẫn trong cách thức chung diện. Nói cho thực lời tổ chức của đế quốc này tốt đẹp hơn hết mà thế giới thấy được.

Sự khâm phục của học giả như trên vẫn còn đứng vững sau khi người ta đã nghiên cứu tường tận về nước Tàu và cả ngay với một số quan sát viên ngày nay cũng cho rằng nước Tàu đã đạt đỉnh cao chói vót bất mọi người phải từ tốn khâm phục. Bá tước Keyserling đã viết một trong những quyển sách đầy óc tạo dựng và thấu triệt của thời đại có kết luận như sau :

Tổng chi cái mẫu người hoàn bị nhất xét như một hiện tượng bình hành đã được hun đúc nên trong nước Tàu cổ đại. Trung quốc đã sáng tạo ra nền văn hóa cao

nhất, có tính chất phổ biến nhất mà con người biết được đến nay. Sự cao cả của nước Tàu bám chặt trong tâm trí tôi và càng ngày càng cảm kích tôi hơn lên mãi. Những đại nhân quân tử của họ đứng trên một cấp bậc văn hóa vượt hơn chúng ta, họ xuất hiện như những mẫu người cao sâu cách phi thường làm cho tôi cảm phục hết sức. Hoàn bị làm sao là những con người có văn hóa của họ. Sự ưu việt của mẫu mực Tàu không còn thể chối cãi trong hết mọi trường hợp. Người Tàu có lẽ là người sâu xa nhất của loài người.» (The Story of civilisation. Our Oriental heritage, by W.Durant. Simon and Schuster N.Y 1954, p.369)

Sau đây là những nét đặc sắc của văn hóa Trung quốc mà tôi đã thu lượm được trong 40 năm nghiên cứu.

Nét đặc trưng thứ nhất ai cũng thấy rõ là sự trường cửu vượt xa mọi nền văn hóa khác cùng thời từ miền Lưỡng Hà như Sumer, Babylon, Assyria chuyển qua Ai Cập rồi Hy Lạp, La Mã đều đã lần lượt sụp đổ, riêng có Việt Nho vẫn sống dai dẳng cho mãi tới đầu thế kỷ 20.

Nét hai sự sống lâu đó có lý do nội khởi, nó ở tại vắng bóng khủng hoảng nội tại như xảy ra thường xuyên trong các nền văn hóa khác, nơi mỗi lần có cuộc khủng hoảng tất có việc thay đổi trọng tâm. Thí dụ gần nhất là văn minh Tây Âu đã thay đổi trọng tâm vào thời

Phục Hưng : từ tôn giáo đi sang nhân bản. Ngược lại Việt Nho không có vụ đó, chỉ có khủng hoảng về hiện thực vòng ngoài theo nhịp một tụ một tán, một bình một loạn... Thời loạn là thời khủng hoảng ở tại không thực hiện được Đạo. Có thể nói đến nay tuy đã bị kéo đổ những mới là vòng ngoài thuộc văn minh, còn vòng trong văn hóa chưa hẳn ngã ngũ : nó bị chôn do ngoại lai chứ nội tâm chưa vỡ, những người thoát khỏi kìm kẹp áp đảo vẫn mong ước duy trì và phát triển nền văn hóa của mình.

Nét đặc trưng thứ ba là sự thống nhất lẫn liệt. Nói lẫn liệt vì tự cấp siêu hình đến cấp hiện thực đều quán triệt : siêu hình là sự thống nhất đẩy đến độ cùng cực giữa có với không : «thái cực nhi vô cực». Đó là đợt Chí Trung nên tất nhiên đạt Chí Hòa được biểu diễn trước hết là tự trên xuống dưới : từ văn gia đến chất gia cùng chung tay xây đắp một nền văn hóa duy nhất, nói cụ thể là nho sĩ và người nhà quê không có hai nền văn hóa, chỉ khác nhau về học thức, chứ về đạo lý «như nhau». Từ thiên tử đến thứ dân đều phải lấy Mậu Kỷ làm bản gốc. Có thể nói lý tưởng triết vương của Plato đã được hiện thực ở đây, ít ra người cai trị có đạo lý để trị quốc, để bình thiên hạ; toàn dân có đạo lý để tu thân, để tề gia, cả hai như nhau : cùng một đạo. Đó là đức tính thống nhất cụ thể sống động không thấy ở nền văn

hóa nào khác.

Nét thứ bốn là giàu chất tổng hợp, trước hết là tổng hợp kim cổ nên trường tồn mà vẫn tiến mạnh đến kim, không có truyện ù lì như nhiều người lầm tưởng. Nếu có không tiến thì chỉ trong phạm vi khoa học kỹ thuật, cũng đâu từ lỗi thế kỷ 15 trở đi mà thôi. Về mặt triết lý trái lại phải nói là tiến đều. Sở dĩ ít được nhận ra vì nó không đi lối âm ỉ theo kiểu cách mạng (revolution) nhưng đi theo lối diễn biến (evolution) gạn lọc cái hay của đợt trước để thâm nhận vào đợt sau. Đó là thâm nhận thay vì phá đổ. Chính nhờ lối diễn biến mà nó hội nhập được không những cổ mà luôn cả kim. Bao nhiêu mầm rễ đều đã có sẵn trong Việt Nho, thí dụ về cơ cấu, phân tâm học. Cả đến cái nhìn khoa học về vũ trụ luận cũng đã có trong nét song trùng sơ thủy. Đợt phát triển cuối cùng là tổng hợp của Chu Hy đời Tống, phải nói nó giống với vũ trụ luận hiện đại như ông Needham đã nhiều lần ghi nhận : nó không đi qua giai đoạn vật lý Newton mà tiến thẳng vào giai đoạn vi thể kiểu Einstein, không đi qua lý luận Aristotle mà lại đi trước Hegel trong biện chứng (Needham II 458). Do đó xã hội Việt Nho đã trở nên quê hương của đức khoan dung với những hiện tượng hi hữu là tam giáo cùng chung sống thực sự đến độ sống trong cùng một cá nhân : tức nhiều người theo cả ba đạo một trật.

Đó là về khoa học còn về xã hội các học giả đều tỏ lòng rất khâm phục : có thể nói như Bá tước Keyserling rằng Trung Hoa là đế quốc duy nhất đã giải quyết vấn đề xã hội trên một thời gian kéo dài : một nước duy nhất mà khối đông dân chúng được hạnh phúc, một nước duy nhất đã đưa lý tưởng tuyệt đối về xã hội với chính trị vào thế giới hiện hình. (The travel diary of a philosopher II 55). Có thể nói đó là miền đả phá được chế độ nô lệ sớm nhất, không còn giai cấp theo nghĩa pháp luật định chế nữa, mà chỉ là tôn ti dựa trên sự phân công như sĩ, nông, công, thương, đến nỗi Keyserling đã không ngại viết : «Tôi không còn hồ nghi chút nào nữa là không những thời đang tới, con người có văn hóa cao sẽ tiến tới mẫu người theo Nho giáo truyền thống (tức Nguyên Nho hay Việt Nho) hơn là mẫu người thời mới, xã hội tương lai cũng sẽ gần người Trung Hoa hơn là gần với mô thức của các nhà lập thuyết không tưởng của chúng ta» (Journal I.84)

Nét thứ năm là một khả năng thâm hóa phi thường: bao nhiêu đợt xâm nhập đều bị đồng hóa hết, như không biết bao dân du mục Mongol, Turkey, Manchu, T'opa, Tibetan, Tungu, Hsiung-nu... Đối với những đợt du mục xưa còn thể hiểu được vì là những dân không có văn hóa hoặc văn hóa yếu thì bị sáp nhập là lẽ thường. Đảng này luôn cả các dân văn minh, đã có đạo lý đảng

hoàng cũng bị sát nhập luôn thí dụ dân Do Thái, dân Nga như đã nói tới nơi khác. Hơn thế còn biến chuyển cả những nền văn hóa rất cao như thí dụ đã bàn về Phật giáo, biến tự siêu hình cho đến đọt thể hiện. (xem Kinh Hùng bài Vang Vọng của Nước Văn Lang)

Loại A : là loại chính thể được hướng dẫn cho nền triết lý gắn liền với Minh Triết (Wisdom viết hoa) Hy Lạp gọi là Sophia để phân với loại minh triết thường nghiệm không có Sophia cũng không có triết. Hy Lạp gọi là Phronesis tạm dịch là practical wisdom thuộc lương tri thường nghiệm. Trong loại A này mọi người dân đều được hưởng chế độ bình sản không phải nô lệ cho ai, lại được tự do, suy tư đi lại...

Loại B : là những chính thể không được Minh Triết hướng dẫn, nhưng được thư thả theo lương tri thường nghiệm không bị phiền hà vì triết như các xã hội Tây Âu nay tuy họ có nhiều triết, nhưng chỉ là triết hàn lâm đặt xa đời sống : vô thưởng vô phạt. Hiện nay xã hội loại này có khoa học kỹ thuật phát triển nhưng nó thiếu một nền triết hướng dẫn.

Loại F : là những xã hội bị triết vô thưởng nhưng lại có phạt làm cho mù cho điếc trước thực tại vì họ phải theo khẩu hiệu «hông hơn chuyên» bắt thực tại phải theo thuyết lý trừu tượng. Đây thường là các xã hội mới

theo Cộng sản : kinh nghiệm chưa đủ dài để nhận ra rằng «hồng hơn chuyên» thì chắc chắn sẽ lâm vào thảm cảnh sống dở chết dở. Vì hồng hơn chuyên có nghĩa là bỏ mọi bất bóng bỏ kinh nghiệm thiết thực để theo mơ thiên kiến mơ hồ. Chỉ ít lâu không chịu nổi sẽ lần lượt chuyển sang loại C.

Loại C : là thứ chính thể «trống đánh xuôi mà kèn thổi ngược» tức mần ngơ khẩu hiệu «hồng hơn chuyên» nhưng vẫn không dám bỏ hồng, vẫn giữ hồng làm trống khua oang oác, nhưng chỉ khua chứ rền vẫn thổi điệu kèn. Trống ý hệ bảo tài sản là của chung nhưng kèn thực hiện thì lại phải chịu mần thính ít chút tư sản, vì cuối cùng mới nhận ra rằng tư sản là một cái gì thiêng liêng, hạn chế thì tốt chứ muốn tiêu diệt là chết liền. Vì vậy bắt buộc dĩ phải chịu cho dân giữ chút ít tư sản, nhưng không dám đi vào bình sản cách đường hoàng, bởi còn có trống ideology khua inh ỏi, vì thế chỉ được xếp vào loại C. Các xã hội Tây Âu xếp ở đợt B vì họ không có trống, hay có nhưng trống đánh ở salon để chơi chứ không ra trận : vô thưởng mà cũng vô phạt luôn.

Nước Tàu vừa mới ra khỏi F đề lên C, hy vọng sẽ tiếp tục đề lên được loại B như «tư bản», còn nếu muốn liên đợt A như xưa thì phải trở về nền Minh Triết cổ truyền. Nhưng nước Tàu chưa thể trở về được vì còn

thiếu một nền triết lý mới. Trước đây những phân định trên rất khó nhận ra khi Đông Á mới gặp Tây Âu, vì lúc ấy Tây Âu tuy thuộc loại B nhưng đang thời phát triển cùng cực huy hoàng nên dễ dàng được coi là cao cả hơn Đông Á tuy theo loại A nhưng đang ở thời kỳ sa đọa cùng tột. Ngay Tây Âu cũng tưởng mình đã đạt loại A, mãi tới sau thế chiến thứ I mới nhận ra là xã hội Tây Âu thiếu Minh Triết nên ở trong thế tranh đấu tiêu diệt nhau, và một số đã nhận ra được sự trống rỗng tinh thần (occidental nihilisme của Nietzsche) hay như Bá tước Keyserling nói : văn hóa Tây Âu chỉ là một sự hỗn mang và bất hạnh «malheur et chaos) và bây giờ một số người đã nhận ra sự thực trung câu nói của Plato : «bao lâu triết gia chưa là vua (nghĩa là chưa nắm quyền lãnh đạo) hoặc những người đang nằm guồng máy cai trị chưa thấm nhuần triết lý, thì bấy lâu xã hội loài người vẫn còn mất yên ổn».

Câu trên quen gọi vắn tắt là mộng «triết vương» của Plato. Tuy mộng nhưng thật là đúng mọi đàng, chỉ phiên cái triết học Plato để ra là thứ triết một chiều duy tâm : không ai có thể đem thi hành được nhưng may mắn cho Aâu Châu được hưởng quy chế vô thưởng vô phạt. Nói vô phạt là nói tương đối chứ thực ra là có phạt, phạt nặng lắm tức văn hóa Tây Âu đã sản sinh ra những cái hại tày đình, nào kỳ thị chủng tộc, phát xít,

nào thực dân, cộng sản... còn tích cực thì không sao thiết lập được nền triết lý hòa giải cho toàn cầu. Có lẽ đó là ý Trời để mỗi châu có dịp thi hành sứ mạng của mình, tức dành phần cho Đông Á đưa triết lý hòa giải ra để đóng góp vào nền hòa bình thế giới. Ông Needham nhận xét : «the gigantic historical paradox remains that although chinese civilisation could not spontaneously produce modern natural science, natural science could not perfect itself without the characteristic philosophy of Chinese civilisation» (Science and Civilisation in China. Vol II Cambridge Univ. Press N.Y.1975 p.340)

Lịch sử thường mang theo những trái khoáy to lớn bất ngờ. Điều trái khoáy hiện nay là : văn minh Tàu không thể sản xuất được khoa học thiên nhiên ngày nay, nhưng khoa học nay lại không tự kiện toàn được nếu không nhờ đến triết học đặc trưng của văn minh Tàu.

Bài sau sẽ bàn về nét đặc trưng triết lý Tàu.

VIII. NGŨ HÀNH XÉT NHƯ CƠ CẤU CỦA MỘT NỀN TRIẾT LÝ HÒA GIẢI TRUNG THỰC

Cơ cấu nền triết học hòa giải mà nhân loại đang khổ công tìm tòi bấy lâu nhưng vẫn chưa hề lộ dạng, vậy mà nó nằm ngay trong một bộ phạm trù cổ sơ nhất nên thường bị coi như là cổ hủ hay là ma thuật, đó là ngũ hành. Sở dĩ ngũ hành bị coi thường là vì cho tới nay chưa được nghiên cứu theo cơ cấu luận, không những nơi các học giả người Tàu mà luôn cả những nhà nghiên cứu mới nhất của Tây Âu (occidental sinologiste). Vì vậy chưa ai nhận ra ngũ hành là cơ cấu uyên nguyên của một nền triết lý hòa giải vừa trung thực hơn hết vừa đã chứng tỏ giá trị thực tiễn trong nhiều ngàn năm và mãi cho tới nay vẫn còn dùng được như cốt lõi cho sự canh tân Khổng giáo. Điều này rất cần thiết cho sự hình thành mặt trận Đông Á. Vì mặt trận này có thành hình hay chẳng thì bước quan trọng ở tại Trung Hoa có thể về với nho chăng ? Mà Nho giáo có được nhận lại hay không là tùy theo có được canh tân đổi mới, nghĩa là phải có một triết lý mới, một tổng hợp mới mọc lên từ nho. Chứ sự nghiên cứu kiểu hàn lâm bác học không thể làm nên việc, tức không làm cho Trung Hoa trở lại nho được. Nói ngay Đài Loan cũng còn ngần ngại

vì còn đang dậm chân ở đợt lương tri thường nghiệm. Quan trọng của việc canh tân lớn lao là thế mà nó lại nằm trong cơ cấu ngũ hành nên dưới đây chúng tôi sẽ bàn đến ngũ hành về phương diện mới này theo thứ tự sau.

1/ Phân tích cơ cấu ngũ hành. 2/ Đối chiếu với tứ tổ của Tây phương. 3/Hệ quả của ngũ hành. 4/ Nguồn gốc ngũ hành xét như di sản chung của Đông Á.

Điểm 4 này thuộc nguồn gốc lẽ ra phải đi đầu, nhưng thường người ta nhìn theo lối xưa thì ngũ hành không gây được thích thú. Vì vậy cần bàn về ba điểm trên đây để thấy sự quan trọng thật sự của ngũ hành ra sao trước đã, rồi mới đề cập tới nguồn gốc sau, thì mới dễ thấy được mối liên hệ giữa các dân Đông Á sâu xa đến mức nào.

Để thấy vai trò hòa giải rất quan trọng cho nhân loại thế nào và ngũ hành sẽ chơi vai trò đó ra sao ta hãy khởi đầu đặt một cái nhìn bao trùm lên tình trạng của triết lý nhân loại hiện nay. Ta có thể chia triết lý ra ba loại lớn một thuộc Hữu với siêu hình là hữu thể học (ontology) biểu thị bằng chữ Vạn Swastika, tuy nói là của Đức quốc xã, nhưng đại diện cho Âu Mỹ không sai. Loại hai có thể gọi là vô thể Sunyata đại diện bằng chữ Văn Sauwastika. Ta thấy liền hai chữ Vạn Văn đó là hai thái

cực không thể hòa giải, vậy mà lý tưởng lại phải là cộng hai đảng lại với nhau, ta sẽ gọi đó là hòa giải hay là chữ Viên (tổng hợp : synthese). Đó sẽ là con đường sâu sắc để nhìn bao trùm tình trạng các nền triết lý, vì việc giàn hòa này cần thiết cho người, không có không được, nếu có thì gọi là Minh Triết (Sophia) còn không cũng phải giàn hòa theo kiểu lương tri thường nghiệm (phonesis) mà Kinh Dịch nói đến trong câu «bách tính nhật dụng nhi bất tri, chi cố quân tử chi đạo tiền hĩ» (Kinh Dịch, hệ từ thượng, tiết V, câu 2).

Đây là câu sách rất quan trọng để phân ra giữa Wisdom và wisdom, Wisdom viết hoa thuộc về siêu hình triết, còn wisdom thuộc lương tri thường nghiệm chỉ được dùng như hiện tượng chẳng hạn nam nữ, sáng tối, cứng mềm mà không được dùng như phạm trù triết với tên phổ biến là m Dương. Như vậy chữ lương tri ở đây xin được hiểu thường nghiệm không có triết.

Trước khi đi vào chi tiết xin tuyên bố liền ở đây là tôi chỉ đứng ở phạm vi hòa giải chứ không đứng vào quan điểm khác, vì thế triết Tây Âu hay Ấn Độ xuất hiện như lép vế. Điều đó bó buộc vì nói đến hòa giải là phải nói đến 2 thái cực, có là thái cực mới cần hòa giải, điều đó không có nghĩa là tôi có ý phủ nhận những giá trị về mặt khác của hai nền triết học Âu Tây hay Ấn Độ,

nhưng nếu nói cả thì đâm ra lộn xộn, bó buộc phải thu gọn vào phạm vi hòa giải mà thôi. Sau những điều giáo đầu trên đây, bây giờ xin đi vào ngũ hành.

Đâu không nói về ngũ hành theo quan điểm ma thuật của âm dương gia, cũng không nói theo phạm trù xếp loại như kiểu y học, mà chỉ nói đến ngũ hành xét như cơ cấu uyên nguyên có tính cách siêu hình. Vậy trước hết hãy lên số 4 cách kể tên ngũ hành như sau, một lối thông thường nhất vì cổ xưa nhất gọi được là lối bình dân, lối của đại chúng là :

- a. Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.
- b. Lối 2 của Kinh Thư là Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ.
- c. Lối 3 Kim, Thủy, Mộc, Hỏa, Thổ
- d. Lối 4 Thủy, Hỏa, Kim, Mộc, Thổ

Đã vậy lại còn các con số khi thì 6, 7, 8, 9 khi khác lại 1, 2, 3, 4, 5, làm cho các nhà nghiên cứu điên đầu, một số cho là lộn xộn vô nghĩa, còn một số cố đi vào (Granet, Needham thí dụ) cũng không khám phá ra cái bí quyết của nó. Vậy cần tháo gỡ những khúc mắc đó mới tìm ra mầu chốt.

Việc trước tiên ta hãy xếp ngũ hành theo cơ cấu với các số độ và phương hướng của nó.

1/ Đầu trước hết cần nhận kỹ mỗi hành đi vào số nào, phương nào và đứng ở vị trí nào như chỉ tỏ trong hình I

2/ Hai hình II, lib cho thấy thứ tự của dân chúng (cũng gọi là chất gia) khởi ở hàng ngang trước : từ 4 à 3 rồi dọc sau từ 1 à 2 (hình II). Còn thứ tự bác học lib (cũng gọi là văn gia) thì dọc trước tức thứ tự 1 à 2 rồi ngang sau từ 3 à 4. Đưa ra hai thứ tự (văn gia và chất gia) là có ý nói lên sự đối đáp dọc ngang để vẽ lên thập tự nhai là di tích đầu tiên của hoạt động lý trí loài người đầu đầu cũng như nhau, nhưng về sau các nền văn hóa mỗi nơi duy trì và phát huy khác nhau, thành ra nhiều kiểu thập tự nhai như □Ề T...

3/ Vòng sinh và vòng khắc. Vòng Sinh là kim (4) sinh Thủy (1), Thủy sinh Mộc (3), Mộc sinh Hỏa (2), Hỏa sinh Thổ (5). Hình III, vòng khắc trái lại đi ngược kim đồng hồ nên cũng gọi là tả nhậm theo thứ tự Thủy (1) khắc Hỏa (2), Hỏa khắc Kim (4), Kim khắc Mộc (3), Mộc khắc Thổ (5). Hình IIIb, hai vòng khắc đối đáp nhau theo vòng tròn một xoay hữu (sinh), một xoay tả (khắc). Hai vòng này kép nét lên thì thành Hà Đồ (vòng sinh). Lạc Thư (vòng khắc).

Có 2 chiều chiêu mục : vòng sinh tay mục (hữu nhậm) theo kim đồng hồ. Vòng khắc : tay chiêu (tả nhậm) ngược kim đồng hồ.

4/ Vòng trong vòng ngoài. Vòng trong là 5 số sinh từ 1 đến 5. vòng ngoài từ 6 đến 9 cũng gọi là số thành, vì nó thành bởi số sinh :

5+1 thành 6

+2 thành 7

5+3 thành 8

5+4 thành 9

Hình IV, vì thế khi thấy số 6, 7, 8, 9 thì cũng như là số 1, 2, 3, 4 điều này cần để nhận diện hướng đi của Hà Đồ Lạc Thư. Kinh Dịch nói về số sinh và số thành trong câu «tại thiên thành tượng, tại địa thành hình» vì vòng trong với câu «tại thiên thành tượng» nên liên hệ dùng chấm... và dịch được là five agents hay five forces... Vòng thành với câu «tại địa thành hình nên liên hệ dùng nét liền, và bây giờ mới được dịch là élément.

5/ Hồng Phạm Cửu Trù. Khi ta đem 9 số của 2 vòng sinh và thành xếp vào khung chữ Tỉnh để nói lên rằng hết mọi công việc của con người mà muốn cho trúng tiết, trúng Đạo thì phải theo mẫu mực lớn lao là Hồng phạm (hình V) mà ý nghĩa là việc nào lớn nhỏ trong ngoài đều phải hướng vào Trung cung Hành thổ thì mới đạt Hoàng Cực, tức là tròn đầy viên mãn, xứng với cái

Chu Tri (tương đương với holistic knowledge). Chính vì thế mà khung Hồng phạm sẽ biến ra nhà Minh Đường là mẫu mực cho mọi việc cần phải hợp nhịp với vũ trụ, tức với thiên địa, mà đường lối cụ thể là lịch. Lịch phải xếp đặt ngày mùa màng cho đúng với tiết độ trăng sao.

6/ Chữ Viên hình Hồng Phạm Cửu Trù mới coi thì là chữ Vãn (sauvastika) hướng về tả

(hình VI) nhưng phân tích kỹ thì lại nhận ra có Vạn (swastika) ẩn trong. Thế là gồm cả ra Vạn, lẫn Vãn vào nên gọi là Viên có nghĩa là tròn đầy Viên mãn tức gồm cả 2 nét ra, 2 nét vào, y như trái tim có 2 phát huyết quản và 2 hồi huyết quản. Vì thế mà Kinh Dịch gọi là «Vũ trụ chi tâm» 2 phát huyết quản là 8 à 3 và 6 à 1. Còn 2 hồi huyết quản là 9 à 4 và 7 à 2. Nói lên sự đối đáp một ra một vào : ra là Vạn, vào là Vãn. Hình Vib Việt gọi là Tản Viên : Tản ra Viên vào.

Chính vì chỗ Viên Mãn tròn đầy đó mà Hồng Phạm Cửu Trù xứng đáng để tuyên dương là xương sống của 3 nền triết lý Hòa Giải gọi là Viên hay Tản Viên theo nghĩa Viên là tròn đầy có cả Vãn vào, rồi Tản ra 2 bên : ra gặp Vạn, vào gặp Vãn, như hình VII.

Đây không là trò chơi lý trí mà chính thực là những lược đồ chứa đựng những nguyên lý nền tảng nên thực

cho mọi nơi mọi đời, tuy ngày nay bước vào giai đoạn lý trí phân tách không còn cần dùng nhiều biểu tượng như xưa, nhưng vì chúng ta đang đi tìm nguồn gốc thì ngũ hành vẫn là những bản đồ quý chỉ đường tìm về nguồn cội. Đàng khác âm dương đối đáp thì ở đâu cũng có không ai thoát ra khỏi âm dương, vì đó chẳng qua là một tối một sáng, một cứng một mềm, một nam một nữ... Làm sao thoát, nên mọi người đều có dùng, nhưng chỉ dùng như hiện tượng tự nhiên mà không ý thức, nên Kinh Dịch nói «Bách tính nhất dụng nhi bất tri, cô quân tử chi đạo tiên hĩ» (hệ từ thượng V, 3). Còn nơi Kinh Dịch thì có ý thức và sự ý thức đó được chứng tỏ bằng những phát triển trên : từ âm dương phát triển ra cơ cấu, rồi vòng trong vòng ngoài, rồi Hà Đồ Lạc Thư, rồi Hồng Phạm tất cả chỉ là âm dương nhưng được phát triển nhiều cách để giúp người học nhận ra Đạo. Vì Đạo là chi nếu không là âm dương : «nhất âm nhất dương chi vị đạo» (hệ từ thượng V,1) Ý thức được thì có Đạo, có Minh triết, còn không ý thức thì chỉ là lương tri thường nghiệm, không có Đạo.

Để thấy điều đó ta sẽ duyệt qua vài ba thứ văn hóa căn bản. Loại một có Minh Triết thì có Hòa Giải, vì Minh Triết là gì nếu không phải là sự hòa giải được hai đối cực làm cho nó ăn vào nhau đến nỗi làm nên một, nhưng một mà vẫn hai, nên phương ngôn Đông

Á quen nói về nó là «Mẹ tròn con vuông» hay «Tham thiên lưỡng địa nhi ỷ số». Nếu vẽ ra thì là... trong đó hình tròn thay cho số 3. Số 3 chỉ trời tròn, còn số 2 chỉ đất. Số 2 hay 4, 6, 8 đều chỉ đất vì thế 4 cũng thay cho 2 được, nên 2 mà cứ vẽ vuông 4 góc, nhưng để bên trong hình tròn để nói lên rằng tinh thần (Trời) phải nổi hơn, phải bao bọc lấy vật chất (Đất), nếu diễn ra tiếng thông thường thì sẽ là «nhân nghĩa trọng hơn tiền tài». Nhân nghĩa là tinh thần phải được ở trên, tiền tài là địa lợi phải ở dưới. Còn 2 cặp số phía tây bắc 4-1 hay 1-4 đều không có số 5 một cách cơ thể, vì ở giữa không có Minh Triết mà chỉ có lương tri thường nghiệm nếu vẽ ra thì 4-1 sẽ là... còn 1-4 sẽ là..... tròn vuông ghép bừa vào thôi.

Nói bóng là văn hóa đó không vẽ nổi hình vuông không góc (4-1) hay hình tròn có góc (14). Văn hóa hiện nay thì loạn xà ngẫu không vẽ ra hình thù gì được còn kém hơn nữa. Vì xưa kia 4-1 hay 1-4 đều có cơ sở tinh thần tức những thói tục, luân lý, tôn giáo tuy chỉ do lương tri nhưng cũng còn tạm dùng : đến nay những thứ đó đều đổ hết nên văn hóa hiện thời phải gọi là tả pí lù Tây sẽ gọi là Salát. Việt gọi là bủi bồng bong.

Ta hãy chứng minh việc xếp loại trên bằng nghiên cứu Tứ tổ của Tây Âu. Tứ Tổ phát xuất từ Empedocles và được gọi là 4 gốc rễ (four root) gồm nước, lửa, khí, đất. Sau này Aristotle có thêm tổ thứ 5 là ether nhưng để bên trên hay bên ngoài Tứ tổ như chỉ rõ trong hình VII.

Xem hai bản ta thấy nhiều điều khác biệt thí dụ tứ tổ chỉ có 4 mà không có 5, lại không có cơ cấu xoay vòng tròn tả hữu, không có sự nối kết các tổ với các số, phương, màu v.v... và trên hết không có Vô thể là cái không chỉ bằng Hành Thổ trống rỗng. Đây là chỗ khác biệt then chốt nên ta phải bàn kỹ.

Người ta cứ dịch Thổ là đất, sự thực không là đất mà là một thực thể siêu hình tức không còn hình thể nào hết: nó siêu thời gian và cả không gian nên được biểu thị bằng không phương, không mùa : 4 hành kia đều có một phương : Đông, Tây, Nam, Bắc và bốn mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông. Duy Hành Thổ cũng chẳng có mùa cũng chẳng có phương. Có học giả gọi nó là bà con nghèo nhưng chính từ nghèo khó đó làm cho Hành Thổ chiếm được địa vị trung cung và trở nên nguồn suối cho các hành kia. Phật Tổ hỏi Brahma rằng : 4 tổ từ đâu đến và rồi chúng chui đi đâu thì Brahma ngó ra không sao trả lời được. Nếu câu trên được hỏi bên Đông Á thì sẽ nghe

Lão Tử trả lời «hữu sinh ư vô», mọi cái có sinh ra bởi cái không rồi tự có chúng lại chui vào cái không. Vì vậy chữ không ở đây không là cái không thường nghiệm đối với cái có hình thể, mà là cái không huyền đồng nó nằm ngay trong lòng vạn vật cũng như bao vây lấy vạn vật, chẳng khác chi mẹ ấp ủ con. Nói vậy có nghĩa là cái không quan trọng hơn cái có, nó là phần căn bản trong vạn vật, là đầu cội rễ muôn loài, nên tất cả đều đang đi trên đường trở về Nó : Lão Tử nói «các vật quy kỳ căn» mà căn đó là cái Không viết hoa, phương ngôn nói về Nó : «chân Không diệu Hữu». Đây là nền tảng siêu hình cũng như huyền niệm cũng như đường tu đức của Đông Phương mà chúng ta sẽ bàn đến nhiều sau này, ở đây hãy nhận định rằng : Vô Thể hay Hành Thổ chính là bí quyết cho sự Giàn Hòa căn để sinh ra mọi giàn hòa khác vì đây là sự giàn hòa giữa Có với Không, giữa Vô với Hữu.

Sự Giàn Hòa cao cấp này dẫn đến các cấp hòa giải khác như giữa Nhất với Đa, giữa Động với Tĩnh, giữa m với Dương. Triết gia đời Tống ông Chu Đôn Di đã diễn bằng một câu nói thời danh sau là : «Thái cực nhi vô cực». Nhớ lại sự lúng túng của các học giả Tây Âu hồi đầu mới nghiên cứu triết Đông Á, chưa khám phá ra nó thuộc loại nào, nên không biết dịch chữ nhi là gì : or hay is hay and. Nếu dịch Thái cực or Vô cực, hay Thái

cực is Vô cực đều theo phạm trù triết Tây là triết tuân theo nguyên lý đồng nhất và triệt tam : một là có hai là không, không thể có trường hợp thứ ba được «tertium non datur», theo đó thì câu trên phải dịch là Thái cực is Vô cực hoặc Thái cực or Vô cực chứ không thể dịch Thái cực and Vô cực. Vậy mà triết Nho lại dịch được là and nhưng không là and thường mà là and hàm hồ rất khó dịch, vì đó là một thứ đòn xóc mà xọc hai đầu, gọi là paradoxical identity tức có mà như không, không mà lại có, nó không phải là yes or no mà là yes and no tức không gảy bỏ trường hợp thứ ba vì nó không theo nguyên lý đồng nhất mà theo nguyên lý đồng thời synchronicity nên nhận có trường hợp thứ ba tức vừa có vừa không một trật. Kinh Dịch gọi là «trong âm có căn dương, trong dương có căn âm». Chính nguyên lý này đem lại cho triết Đông Á một nét đặc trưng gọi là triết lý Hàm Hồ (philosophy of Ambiguity) tức rất uyển chuyển và biến hóa ngược với triết lý cố định đặt trên nguyên lý đồng nhất $A = A$. Chính vì hàm hồ nên dẫn sang số 3.

Số 3 là Đạo Người theo câu phương ngôn nho : «1 Trời, 2 Đất, 3 Người». Về sau sách Trung Dung đặt câu trên thành thuyết Tam tài : Thiên, Địa, Nhân. Thuyết này đưa lại cho con người địa vị cao cả hơn hết mà nó có được trong các nền triết lý, tức có địa vị ngay trên

cấp vũ trụ giữa Trời cùng Đất. Nếu Trời là vua, Đất là vua, thì Người cũng là vua.

Theo đó con người không bị suy phục trọn vẹn vào Trời hay Đất, mà con người vẫn độc lập, độc lập trong «cõi người ta» một thứ độc lập mà không có lập, vì có thể đứng ra làm trung gian giữa Trời cùng Đất nên đáng làm chủ tịch cho triết lý Hòa Giải. Thực ra trong các triết khác không thiếu bộ ba (triad) nhưng hầu hết là thần, con người không được bén mảng đến, vì vậy chỉ có thần thoại không có nhân thoại. Ở nhân thoại con người làm chủ trong câu truyện, còn ở thần thoại con người đóng vai tùy phụ hầu hết là nạn nhân như Prométhée vì ăn trộm chút lửa mà bị đóng đinh trên núi Caucase. Còn ở nhân thoại thì như ông Bàn Cổ làm chủ xếp đặt cả Trời cùng Đất : đứng giữa giàn hòa cho hai thái cực chứ có sá chi chút lửa. Đây là ý nghĩa số 3, con số nhân chủ, số 3 cộng với 2 là 5.

Số 5 là Tâm Linh. Nhiều triết gọi là số hôn phối, mà chính ra phải gọi là linh phối vì sự phối hợp này đặt mặt trên cùng cực, ở cấp Hành Thổ, tức phối hợp Hữu với Vô. Vậy nếu thiếu hành Thổ thì không có linh phối căn nguyên cho mọi cuộc giàn hòa, mà chỉ có được các cuộc tạm dung (modus vivendi) ở cỡ lương tri tạm bợ. Vì phối hợp giữa hữu với hữu, vô với vô thì như gương

điện khí đó, hai giống nhau thì đẩy nhau. Các triết học duy hữu hay duy vô đều mắc mâu thuẫn là vì lẽ đó nên thường lúng túng giữa hai gọng kìm mà không tìm lối ra được.

Triết Đông đã diễn tả điều đó bằng huyền thoại Cộng Công húc đầu vào núi «Bất Chu chi sơn» nên làm Trời sụt xuống ở phía Tây Bắc, Đất không đủ ở phía Đông Nam. Sau nhờ bà Nữ Oa nấu đá ngũ hành đội lên vá lại Trời ở phía Tây Bắc, tự đây con người mới lại có «Trời che Đất chở». Người ta đã giải nghĩa bằng các trăng sao đi về phía Tây, còn các sông nước Tàu chảy về phía Đông. Đó là lối giải nghĩa sai lầm quên rằng huyền thoại bao giờ cũng hàm ý nghĩa phổ biến (chung cho cả vũ trụ) chứ không riêng cho địa hình nơi nào (topography). Ý chính thực phải áp dụng cho triết lý ngũ hành là quan trọng phải đặt trọng tâm vào số 5 cũng là nguyên lý mẹ (bà Nữ Oa) có sứ mạng lập lại thế quân bình mỗi khi xảy ra thiên lệch. Xem cơ cấu ngũ hành ta thấy phía Tây Bắc quá thiên về Đất (có tới 4) mà bỏ bê Trời (chỉ có 1) còn phía Đông thì quân bình hơn nhiều : vì Đất 2 mà Trời 3, hai số lại ở liền nhau nên không gì ngăn trở sự hòa hợp, thế Kinh Dịch bảo phải lấy hai số đó làm điểm tựa rằng : «tham thiên lưỡng địa nhi ý số». Dịch thuyết quán I. Tức phải lấy 5 số sinh làm số vòng trong. Còn 4-1 hay 1-4 thì cộng với 5 để làm ra số vòng

ngoài $5+1 = 6$, $5+4 = 9$, thêm 7, 8 nữa cho đủ bộ.

Rồi số vòng ngoài cần pha với số vòng trong nên lập ra Hà Đồ, Lạc Thư để đặt các số trong và ngoài chen kẽ nhau. Tất cả những hình đồ đó đều có ý nói lên chân lý nền tảng phải đạt và khi con người nhỡ sa vào một thái quá nào : duy tâm hay duy vật thì cần sửa lại ngay vì hễ đã thiên lệch thì đàng nào cũng là bệnh hoạn, cũng đều làm mất quân bình, làm mất cái Chu tri, cái biết tròn đầy viên mãn gồm cả âm cả dương mà nay gọi là knowledge holistic. Khi gặp như vậy thì cần phải chạy lại Nữ Oa Thái Mẫu xin Người vá lại Trời cho, tức lập lại thể quân bình bằng phép an thổ là số 5 để có được thể quân thiên (heavenly equilibrium). Vì thế số 5 hay ngũ hành đã trở nên gốc rễ cho một nền triết lý Hòa Giải trung thực được quảng diễn trong bộ triết lý an vi (sẽ được dịch ra).

Ở đây xin kết bằng câu chuyện Antée đánh với Hercules. Hercules quá khỏe ai cũng biết, vậy mà không vật nổi Antée, vì mỗi lần Antée kiệt sức thì cố độn vào Đất liền lấy lại được sức mạnh có thể đua hơi với Hercules. Hercules nhận thấy bí quyết đó nên đã ôm Antée cao khỏi mặt đất, thế là Antée bị thua. Antée là hình ảnh nhân loại ngày nay đang bị duy vật Hercules ôm giữ không cho chạm đến đất mẹ, nên đang thở hắt

ra.

Hình Hà Đồ

Hình Lạc Thư

Trên kia nói là không thể vẽ được cái vòng có góc, hay cái hình vuông mà tròn. Đó là câu nói bóng để chỉ con người ngày nay không đạt được Minh triết cũng là triết lý Hòa Giải nên gây bất ổn trong hết mọi cấp.

Ở cấp cá nhân là tình lý không ăn nhịp, ý thức với tiềm thức chống nhau làm tổ sinh ra đủ bệnh tâm thần, hay nhẹ ra là chứng con người vụn mảnh, bất nhất như bị chẻ đôi (split personality) đầy mâu thuẫn không kiến tạo nổi những giá trị trường tồn.

Ở cấp gia đình thì đầy lung củng dễ đi đến tan vỡ ly dị.

Ở cấp nước vì thiếu Minh triết nên không lập được xã hội loại A, tức xã hội hòa hài hợp tác mà chỉ có xã hội tranh đấu, cướp đoạt, mạnh được yếu thua.

Ở cấp quốc tế cũng đưa lối cướp đoạt đấu tranh lừa bịp kia ra xài lại, nên dẫn đến đấu tranh mở rộng chia thế giới làm hai phe kinh chống nhau, nhè nhau từng miếng đến độ có thể tiêu diệt cả nhân loại.

Tất cả những cảnh bất an đến nguy kịch đó đều do thiếu yếu tố Hòa Giải. Ai sẽ cung ứng viên thuốc thiết yếu nọ ? Thừa hiện nay thì có Đông Á là giàu khả năng hơn hết mà trong đó

Trung quốc đứng đầu. Sứ mạng của Trung Quốc cũng như của Đông Á cao cả và khấn cấp biết bao

IX. NGŨ HÀNH XÉT NHƯ TỜ GIA PHẢ HỆ TỘC GIỮA CÁC NƯỚC ĐÔNG Á

Bài trước phân tích về ngũ hành thấy nó tóm thâu ba loại chân lý căn bản của Đông Á vào ba bộ số 2, 3, 5. Bài này xét ngũ hành như liên hệ họ hàng ràng buộc tất cả các nước Đông Á lại trong mối tình huynh đệ phổ quát nghĩa là tất cả đều thuộc một đại gia đình văn hóa. Như vậy đề tài bắt phải bàn về nguồn gốc nước Tàu và mối liên hệ Tàu với các nước Đông Á trước khi bàn đến nguồn gốc ngũ hành xét như sợi dây ràng buộc hai bên.

Nói đến nước Tàu người ta thường nghĩ ngay đến một nước mệnh mệnh như nay và đã một mình sản sinh ra nền văn hóa cao cả nọ ngoài sự đóng góp của các nước thuộc Đông Á. Đó là quan niệm đã lỗi thời, nó chỉ nói lên được có nước Tàu như một thực thể chính trị là cái mới đến sau tự đời Tần Hán. Còn muốn biết về nước Tàu cách trung thực thì phải đi theo thứ tự sinh thành, tức nghiên cứu nước Tàu từ lúc mới xuất hiện.

Lúc ấy, ta sẽ thấy rằng nước Tàu không phải là một nước Tàu mà là nhiều Tàu (polichinese people). Đúng hơn là một liên bang đặc biệt gồm cả hàng ngàn bang, mỗi bang đời Tam Đại chỉ rộng chừng một huyện ngày

nay. Tàu chỉ là một vài bang trong số đó. Các nhà nghiên cứu đều đồng thanh nói nếu không có đạo Nho thì ngày nay chắc nước Tàu là một châu chia ra nhiều nước hơn Âu Châu với nhiều phương âm khác nhau, với những thói tục và cả những dị biệt chủng tộc khác nhau, càng ngày càng nhiều. Nhưng càng ngược về đời trước thì những dị biệt càng giảm bớt để cuối cùng đi đến một mẫu số chung lớn lao là Nho giáo mà tự đời Thanh quen gọi là Hán học hay Khổng học. Nên Nho học đó là công trình chung của liên bang, của cả đại gia đình. Đó là một đạo trường chung cao hơn hẳn một đợt bên trên «thị trường chung». Thị trường thuộc kinh tế hình nhi hạ, còn Đạo trường thuộc hình nhi thượng cao sâu hơn nhiều. Nhờ đạo trường đó đã kết tinh vào những con số 2, 3, 5 tức là ngũ hành nên ta có thể nương theo những con số đó để tìm về nguồn gốc của mỗi liên hệ ràng buộc các nước Đông Á.

Vậy nước Tàu mới xuất hiện từ đời Thương n lối 17 thế kỷ trước công nguyên. Trên nữa là tộc Hạ thì không tìm được ấn tích trong bốc tử hay đồ đồng, nhưng dù có mở rộng đến tộc Hạ thì nước Tàu cũng mới xuất hiện chung quanh 2000 năm trước công nguyên. Còn lên đến Hoàng Đế thì các khoa học gia đồng thanh cho là mới được sáng chế ra do nhà Chu không có nền tảng sử sách hay khảo cổ gì hết.

Các tên tuổi lẫy lừng như Nghiêu Thuấn, Thần Nông, Nữ Oa, Phục Hy và cả Bàn Cổ đều mới đưa vào sau theo một thứ tự càng lâu đời thì càng mới đưa vào muộn hơn. Nghiêu Thuấn do Khổng Tử, Thần Nông Nữ Oa Phục Hy trong đời Hán. Bàn Cổ thì mãi đời Tam Quốc qua quyển «Tam ngữ lược kỳ» của Từ Chỉnh, nhưng mãi tới đời Tống mới được đưa vào triết lý. Quãng năm 1920 Cố Hiệt đưa ra nghi cổ phái nhằm chối bỏ toàn bộ cổ sự Tàu chỉ nhận có từ năm 841. Điều đó chỉ đúng về mặt chính trị. Bởi về sử chính trị thì quả thật nước Tàu mới có từ năm 841, nhưng về văn hóa thì đã có từ Bàn Cổ. Và việc đưa các vị vào sử Tàu chẳng qua là Tàu nhìn nhận lại tiên tổ của mình, những tiên tổ chính thực thuộc giai đoạn văn hóa, mà trong giai đoạn ấy Tàu mang tên khác.

Hỏi vậy là tên nào ? Thừa xét về mặt chủng tộc thì người Tàu không hẳn có tên nào riêng biệt. Chữ Hạ chỉ đất thuộc Man Di, người Chàm Châu Đốc (Nam Việt Nam) còn mang tên Hạ. Tên Hoa cũng không là ethnic chỉ có nghĩa là vinh hoa cao cả và mới thêm sau do nhà Chu. Còn Trung Quốc chỉ là hình dung từ chỉ nước ở giữa các nước khác của Man Di (The chinese heritage by K.C.Wu Crown publishers inc N.Y p.106, 107). Về văn hóa nhà Thương cũng còn hầu hết là Di : cũng mẫu hệ, cũng nói 2 trước 3, đất trước trời, cần

trước khôn... và có thể về chủng tộc cũng có họ Bàn như vua Bàn Canh. Nhà Chu cũng không phải chủng riêng mà là dòng dõi Di : «Văn vương Tây Di chi nhân» (Mạnh Tử) lại cũng có lấy họ Cơ của Nhung Di. Nhà Hán cũng là Man Di vì chữ Hán không là tên chủng tộc mà chỉ là hình dung từ có nghĩa là cao sang. Hàn Cao Tổ là người nước Ngô Việt xưa, làm nghề nông ở Giang Tô (Châu Từ) khi mới lên ngôi còn xưng mình là Hán Man và cũng tể Li Vuư là tổ của Man Di. Còn chữ China được dùng ngày nay thì đã rõ do nước Tần một trong các nước thuộc Tứ Di, gọi là Nhung. Như vậy kết luận thế nào ? Thừa phải kết luận rằng người Tàu không là chi khác hơn là những người Man Di nhưng đã văn minh sớm hơn các chi tộc khác. Điều này thật có lẽ đến 70% là ít. Tiến trình văn minh là tiến trình người Tàu tách ra khỏi đại gia đình khi tiến lên cao. Diễn tiến này có nhiều đợt. Đợt đầu có thể chỉ bằng việc «Hoàng Đế chiến Li Vuư». Đợt hai ôn hòa hơn bằng việc ông Hạ Vũ đúc 9 đỉnh và nhận được Lạc Thu. Đợt ba bằng nhà Tần thôn tính các nước Trung nguyên nhất là ba nước Sở, Ngô, Việt. Đây chỉ là vài ba mốc chính chỉ tỏ một cuộc thôn tính liên tục xảy ra trong một đại gia đình văn hóa mà người anh mạnh chinh phục các em, nói chinh phục không hẳn đúng cho bằng đưa các em lên một nấc tiến hóa mới gọi là văn minh.

Nói như vậy thì người Tàu không có công gì sao ? Thừa có lắm đó là công việc thiết lập văn minh Tàu. Bằng chữ văn minh tôi muốn chỉ việc đưa văn hóa lên bậc cao hơn, lên bậc « chín mùi » nó ở tại việc hoàn chỉnh văn hóa nhật là bằng đồ khuôn lờ cho những ý tưởng mà trong đợt văn hóa còn lờ mờ và nằm tản mát trong tượng, số, chế. Đây là một công lớn cũng như mặt hay nhất của đợt văn minh. Tuy nhiên văn minh cũng có mặt dở đi kèm, đó là những yếu tố du mục mà nhà Chu đưa vào sau như : 1/ chức thiên tử, 2/ quân đội chuyên môn, 3/ luật hình, 4/ hoạn quan, 5/ đàn áp đàn bà cùng với ít thói quen không lợi không hại của bộ lạc dẫn đầu như vật áo vắt sang phía hữu (ngược tả nhậm) tay áo rộng, theo tông pháp tức truyền tử theo ngành cả v.v... Tất cả những điều này có thể định tính bằng chữ văn minh nhiều khi thêm tiếng du mục vào cho rõ, nó có tính cách sáng sửa lý trí, nhưng lại hạn chế tình người với tự do và bình sản là hai nét đặc trưng của đại gia đình văn hóa nông nghiệp. Còn văn minh được gọi là du mục. Đợt văn minh này do nhà Chu kiến tạo rồi nhà Tần đẩy quá đà với pháp gia, cuối cùng nhà Hán ăn tự và truyền bá nên gọi là Hán Nho. Hán Nho bẻ quặt văn hóa nguyên thủy đến 30%-40% nên cũng gọi là bá đạo, tức Nho đã nhiễm chất du mục đến non nửa, ngược với Vương đạo đòi trước hoàn toàn nông nghiệp. Như

vậy chữ Tàu hóa cũng có nghĩa là văn minh, là xa lìa văn hóa tiên tổ đến 30%-40% nhưng vẫn còn đến 60%-70% chung với đại gia đình. Có lẽ hơn nữa khi nghĩ đến nông thôn. Ông Granet rất có lý khi phân ra 2 nước Tàu : một Tàu nông thôn, một Tàu thành thị. Thành thị thuộc văn minh còn nông thôn thuộc văn hóa nghĩa là thôn quê còn ở lại với gia đình đến 90%.

Vậy đại gia đình đó là những ai ? Thừa là tất cả các nước Đông Á ngoài Tàu : phía Đông tự Mãn, Hàn, Nhật đổ xuống qua Việt, Miên, Lào cho đến Mã Lai, Indonésia, Phi Luật Tân và các đảo Thái bình dương. Phía Tây thì có Tibet, Nam có Miến và phần lớn nhất là mạn Nam Ấn Độ... tất cả đều là huynh đệ. Câu «tứ hải giai huynh đệ» được sách Nhĩ Nhã cho là đồng nghĩa với Tứ Di (D.252).

Họ gọi bằng tên gì : thừa nhiều lắm nào là Tam Miêu, Cửu Lê, nào là Nhung, Dịch, Man Di, Việt rồi Bách Việt Cửu Di và Tứ Di, lu bù. Tôi xin chọn hai tiếng Man Di vì được dùng nhiều hơn hết. Chữ Man chỉ miền Nam gồm đủ Hoài Di, Điều Di, Đông Di, Di Việt...

Trong quyển Văn Hiến Thông Khảo, Mã Đoan Lâm mở đầu phần nói về các dân miền Nam bằng truyện Bàn Hồ chủng có mặt từ đời Đế Cốc. Khi chủng này đã sinh sản nhiều thì gọi là Man. Chi lớn nhất gọi là Bành (Mã

22 bản dịch) câu trên giúp ta lần ra mối liên hệ giữa Bàn Cổ với Bành Tổ, với (Hồng) Bàng, với Lộ Bàn Lộ Bộc và cuối cùng với Man Di, Tứ Di.

Cần ghi nhận điều này là chữ Man và Di xưa chính là tên chủng tộc (ethnic) chứ không có nghĩa mọi rợ như tự thời Xuân Thu về sau. Triệu Đà khi làm vua Nam Việt còn tự xưng là «Đại trưởng Man Di» Hùng Địch nước Sở năm -887 khước từ tước hiệu nhà Chu muốn tặng, lấy lẽ rằng Man Kinh (tên cũ nước Sở) ít ra cũng ngang hàng với nhà Chu, có thềm chi chức tước nhà Chu. Điều quý nhất của nước Tàu là Nho cũng gọi là Khổng giáo. Vậy Khổng giáo chính là Di giáo, vì Khổng học với tổ Thuấn, mà Thuấn là «Đông Di chi nhân» (Mạnh Tử).

Bây giờ ta hãy xét mấy đặc trưng của Man Di. Về mặt hình thể thì như nông nghiệp lúa nước, đi thuyền, cắt tóc, ở nhà sàn, tả nhậm, xăm mình... Về tinh thần thì có vũ trụ luận Lưỡng hợp (dual unit) ưa dùng số 5, mỹ thuật dùng nhiều nét cong và xoáy ốc ngược chiều, lại có thờ trời và tục cúng ông bà. Tôi sẽ chú ý mấy điểm sau nhất là số 5 tức ngũ hành.

Ngũ hành có tự lúc nào và có tự đâu ? Đó là vấn đề chưa được giải quyết xong chỉ mới tìm ra được ít điểm như sau :

Thứ nhất ngũ hành mới được đưa vào Hán Nho lỗi thế kỷ thứ tư trước công nguyên do Châu Diễn người nước Yên với thuyết Ngũ Đế đức. Cùng thời có thuyết âm dương gia rồi đến Hồng phạm trong Kinh Thư. Đó là ba đường xuất hiện của ngũ hành.

Với Châu Diễn ngũ hành quy về vua.

Với âm dương gia quy về sự vật.

Với Hồng phạm quy về xã hội, luân lý, nhân bản v.v...

Tuy xuất hiện vào thế kỷ IV nhưng không phải ngũ hành mới có tự đây, vì khi đưa vào Hồng phạm thì ngũ hành đã được truyền bá và thâm nhập dân chúng khắp nơi với thứ tự khác hẳn của Hồng phạm là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, chứ không theo thứ tự Thủy, Hỏa,

Mộc, Kim, Thổ như trong Kinh Thư. Thế mà điều ấy xảy ra mãi tự mạn Nam trở lên mạn Đông Bắc gồm các nước Yên, Tề, Lỗ, Ngô, Việt, Phúc Kiến...

Ta hãy phân tích ngũ hành ra thành ba bộ số 2-3-5 để dễ theo dõi sự tự xuất hiện. Số 2 gặp thấy ở dấu Bắc Sơn trong 2 gạch chạy song song được khắc vào các hòn sỏi mài nhẵn thuộc thời đá mới quăng 5000 trước Tây lịch. Số 3 gặp ở bộ ba cái chạc tìm thấy trong các mộ đời Phùng Nguyên ở Bắc Việt (quăng 3000 trước tây lịch). Đó là những vật tuy tẻ có hình cái ly hay

cốc uống bao giờ cũng đi bộ ba. Trên bắc là cái lịch thời danh ba chân rỗng. Còn số 5 thì thấy ở năm hòn sỏi trong một mộ ở Phùng Nguyên, 2 hòn để thô, 3 hòn mài nhẵn. Điều đó cho phép ta móc nối với các bình, các đỉnh luôn luôn có 3 chân 2 tai. Trong Dịch Kinh có câu «tham thiên lưỡng địa nhi ỷ số». Sách Trúc Thư Kỷ Niên cũng nói «ông Vũ có 2 tai 3 lỗ» (lưỡng nhĩ tham lỗ). Ta lại thấy trong chuyện cổ Polynésie có kể về Tane lên núi cao thăm nhà Trời và nhận được 3 thúng Minh triết và 2 hòn đá quyền lực... (primitive man as philosopher. Paul Radin, Dover 1957 p.311). Các di tích cũng như những câu sách trên cho phép ta suy đoán được đây là những con số cơ cấu nghĩa là chỉ trở những chân lý nền tảng và vì là nền tảng nên nó đã phải xuất hiện lâu lắm ít ra cùng với văn hóa Hòa Bình lối 10.000 trước tây lịch và đã để ẩn tích lại cùng khắp nơi nhưng mới thu lượm được chút ít. Năm 1976 Unesco có tổ chức hội nghị ở Thái Lan về khảo cổ miền Đông Nam Á, trong đó có ghi sự cần thiết phải thêm phần đóng góp của triết học. Nghe tin đó tôi nghĩ ngay đến ngũ hành. Với ngũ hành triết học sẽ có ẩn tích cụ thể đi vào rừng khảo cổ để tìm ra những nét đặc trưng của nền văn hóa cổ đại trong miền mà cuối cùng là của Đông Á.

Với ngũ hành ta sẽ tìm ra những nét thổ ngời ở Angkor Wat nơi 4 tháp ở 4 phương vây quanh ngôi đền ở giữa : rõ ràng là hình ảnh ngũ hành. Ta lại sang Sumatra làm cuộc hành hương lên đền Borobudur cũng sẽ thấy ngũ hành nhưng nằm ẩn và theo thể xoay ốc ngược kim đồng hồ như trong trống đồng Đông Sơn : cũng những vòng quy tâm như vậy nhưng thay vì 36 cánh của hoa quỳ ($4 \times 9 = 36$) thì ở đây là 72 cánh của 8 hoa ($8 \times 9 = 72$) biểu thị bằng 72 xá lợi (stupa) nằm trên đường đi lên đỉnh chót như kiểu lễ Thăng Cao lên núi hái hoa Vạn thọ ở cổ nho mừng vào ngày mừng 9 tháng 9.

Dịp khác tôi sẽ trình bày về trống đồng Đông Sơn và Kinh Dịch : cả hai đều diễn tả các con số 2, 3, 5. Kinh Dịch thì cách trừu tượng, còn trống Đông Sơn cách cụ thể, nhưng cả hai đều là những lâu đài đồ sộ của nền văn hóa Đông Á, nó nói lên mối liên hệ thâm sâu giữa các nước Đông Á, đó là liên hệ tinh thần nổi vượt xa hẳn cái vỏ bề ngoài là chính trị. Đó là những chân lý làm nên cái truyền thống gọi là Đại Đạo và Thường Đạo.

Đại Đạo thuộc Tam Hoàng : Phục Hy, Nữ Oa, Thần Nông.

Thường Đạo thời Ngũ Đế : Hoàng Đế, Đế Chuyên Húc, Đế Cốc, Đế Nghiêu, Đế Thuấn.

Đây là Đạo mà Kinh Thư năng nói tới dưới tên là Cổ Huấn và cho rằng «nếu không mức tự

Cổ Huấn thì không biết lấy đạo lý ở đâu», «bất do cổ huấn, vu hà kỳ huấn» (Kinh Thư, thiên Tất mệnh, câu 11). Cho nên kết luận được rằng tất cả nguyên nhơ đều do Đạo Cổ và tất cả đã được quy vào những con số trong đó có các số 2, 3, 5 của ngũ hành, nên gọi những sách đó là «tam phần, ngũ điển, bát sách, cửu khâu». Đời Chu có đặt quan «ngoại sử» trông coi (xem Chu Lễ chương Xuân quan tông bá). Tóm lại là toàn tinh hoa nguyên nhơ được tóm vào ngũ hành, và ngũ hành là di sản thiêng liêng của đại gia đình Đông Á. Cho nên việc khai quật những chân lý hàm tàng trong ngũ hành sẽ giúp rất nhiều cho việc thiết lập khối Đông Á có nội dung trung thực, là thứ sẽ đem lại hạnh phúc cho toàn dân trong miền, cũng như cho nhân loại. Đó sẽ là một biến cố văn hóa có âm vang lớn nhất ở cuối thế kỷ 20 này.

Tóm lại khi đặt một cái nhìn bao trùm trên miền Đông Á người ta thấy như ẩn như hiện một nền văn hóa quá ư đặc biệt hiện còn tác động ngấm bao trùm một số người đông nhất thế giới và ai nấy đều ước mong cho mỗi tình đó được nổi lên trên bề mặt để làm ích lợi hơn cho người trong miền cũng như cho cả nhân loại. Đó phải

là một sứ mạng chung cho cả các nước trong miền. Vậy thì các nước Đông Nam Á nên ngưng hẳn việc coi Tàu như thù địch chỉ chực xâm chiếm, mà trái lại nên bắt đầu coi nước Tàu như anh cả trong gia đình đã có công đưa văn hóa chung của gia đình lên đài văn minh sáng lạn. Và nay còn đầy khả năng để dẫn toàn gia tộc lên. Nên ngôi vị khôi thứ ba đích thực đang được thế giới chờ mong. Còn nước Tàu nên giúp các em bằng cách gia tốc đà trở về để chóng đến giai đoạn đưa đạo Nho lên ngôi vị cũ của nó là quốc học. Điều đó sẽ làm yên lòng toàn thể đại gia đình cũng như làm tất cả đầy hứng khởi để bắt tay vào xây dựng xã hội khác với các xã hội ngày nay tức không đấu tranh thù nghịch mà là hợp tác hài hòa. Đó là xã hội gây nên do Nho học và lỗi thi cử của nó. Ông W.Durant có ca ngợi như sau : «Tuy có ít nhiều khuyết điểm, nhưng nó không thuộc hệ thống mà thuộc con người, nhưng xét chung thì không hệ thống nào là không mắc (vì con người bất toàn đã làm cho mọi hệ thống trở nên bất toàn). Ở đây không có những ma nớp, không có những mặt trận tâm thường bằng nguy tạo hay giả trá, những lựa chọn âm ỉ và thối nát, những thăng tiến do sự lừa đảo...

Đây là một nền dân chủ theo nghĩa tốt nhất của danh từ là có sự công chính và dịp may cho hết mọi người trong việc thi đua để đạt được quyền chỉ huy, cũng như đây là một thứ quý phái tinh thần hạng nhất, một thứ chính phủ do những người có tài có đức được lựa chọn cách bình dân xuyên qua mọi tầng lớp, mọi thế hệ. Do hệ thống này mọi ý chí, mọi tham vọng đều được hướng về việc học, về những anh hùng văn hóa hơn là những thầy thợ làm giàu. Thật là đáng thán phục khi thấy một xã hội cố thí nghiệm đường lối cai trị bằng những người được huấn luyện về xã hội văn hóa xuyên qua triết học và nhân văn». (Civ p.801) Dịp khác tôi sẽ bàn về đại gia đình văn hóa đã hiện thực ra sao trong dĩ vãng.

Chú thích

Các điều bàn trên đây có thể gây cảm xúc mạnh đối với một số người cho là quá cách mạng, quá đảo lộn nhưng xin ghi nhận rằng đây là kết quả của nhiều năm nghiên cứu có đầy đủ chứng tích nhưng vì là bài tổng quan nhưng lại thuộc triết nên ít ghi xuất xứ nhưng tất cả các câu nói đều dựa theo những tác giả nghiêm túc như Granet, Creel, Eberhard, Needham, K.C.Wu Chang v.v... Và quyển cuối cùng gồm những bài đọc trong hội nghị ở Berkeley California U.S.A 1983 «The Origine of Chinese Civilisation».